DOCUMENT RESUME

ED 226 571 FL 013 429

AUTHOR Vu, Dinh Luu
TITLE English Vietnamese Mathematics Dictionary = Anh Viet Toan-Hoc Tu-Dien.
SPONS AGENCY Australian Commonwealth Schools Commission, Canberra.
PUB DATE 82
NOTE 118p.
AVAILABLE FROM Hodja Educational Resources Cooperative, Ltd., 135 Church St., Richmond, Australia 3121 ($8.00).
PUB TYPE reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134) -- Multilingual/Bilingual Materials (171)
LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01 Plus Postage. PC Not Available from EDRS.
DESCRIPTORS *English (Second Language); Higher Education; Language Skills; Mathematical Concepts; *Mathematical Vocabulary; *Mathematics; Secondary Education; *Second Language Learning; *Vietnamese; *Vocabulary Development

ABSTRACT

An English-Vietnamese math dictionary for Vietnamese high school and college students is presented. The dictionary was developed for students within the Vietnamese-speaking refugee community in Australia, many of whom are advanced in mathematics but are held back by their unfamiliarity with English terminology. The first column in the dictionary gives the English term; the second column its Vietnamese equivalent; and the third column describes and explains each term in Vietnamese. The first column is arranged in alphabetical order rather than under a general heading (i.e., inscribed angle and obtuse angle are alphabetically listed rather than under the general heading 'angle'). Where Vietnamese words of similar meaning correspond to the same English word, the Vietnamese words are separated by commas, and when an English word has more than one meaning in Vietnamese, these meanings are numbered. Cross references are also included, and a table of mathematical symbols is appended. (SW)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ENGLISH VIETNAMESE MATHEMATICS DICTIONARY

ANH VIỆT TOÁN-HỌC TỰ-ĐIỂN

by
ĐÌNH LƯU VŨ

SOẠN GIẢ
ĐÌNH LƯU VŨ

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL IN MICROFICHE ONLY HAS BEEN GRANTED BY

R.D. HARPER

TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

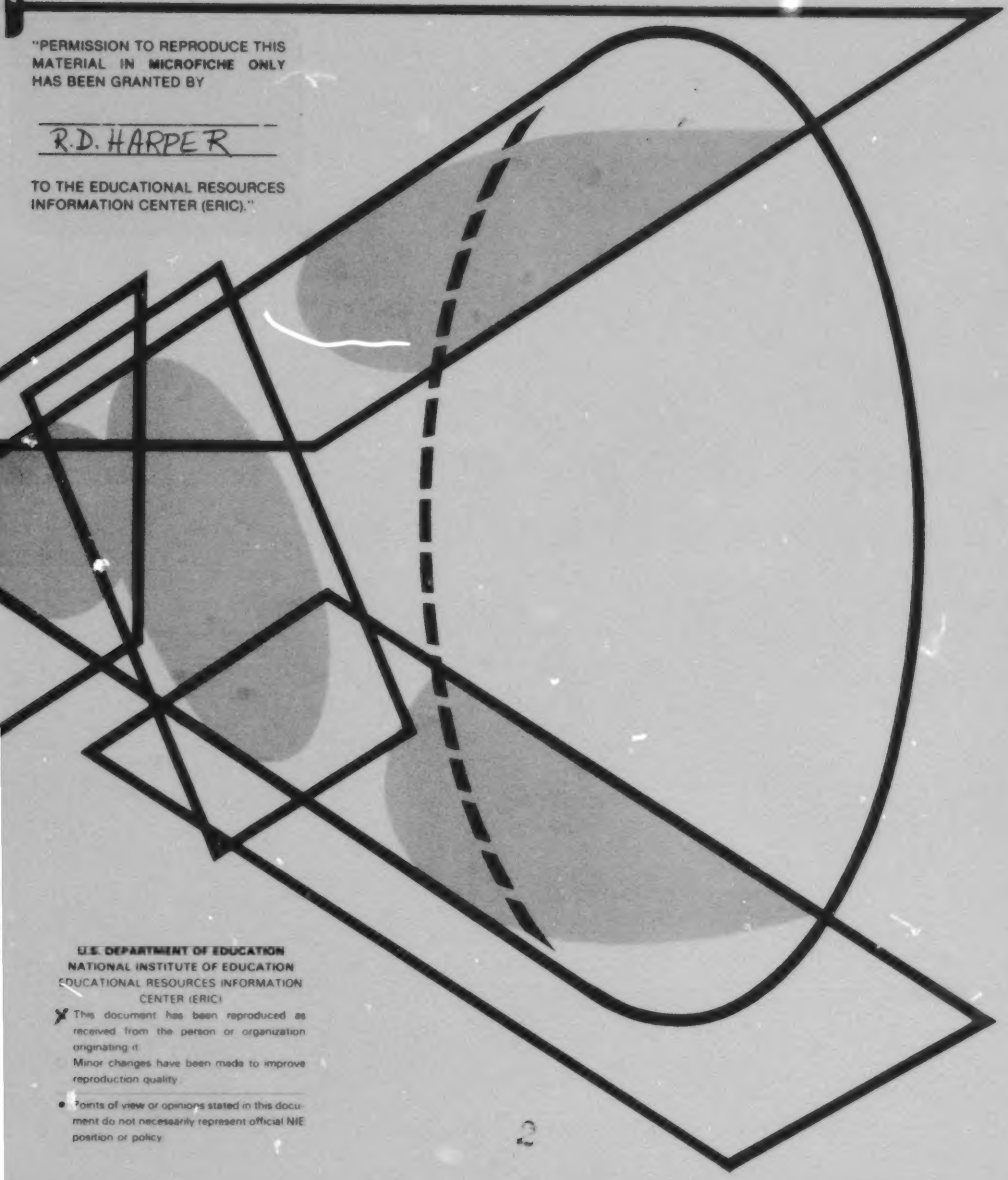

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)

X This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
Minor changes have been made to improve reproduction quality.

• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

Hodja Educational Resources Co-operative Ltd
135 Church Street
Richmond, Vic. 3121

Copyright © Hodja Educational Resources Co-operative Ltd and
Đinh Lưu Vũ, 1982

This publication was made possible through funding provided by the Commonwealth Schools Commission.
Copies may be made from this publication without prior reference to the Schools Commission or Hodja Educational Resources Co-operative Ltd, provided only that:
i. They are used for educational purposes; and
ii. The source is acknowledged.
These conditions apply to Australian territories only. Outside Australian territories, all rights reserved.

Cover design by Stephen Pascoe

Typed by Cam Lan Vuong

Printed by G.I. Printing and Manufacturing Co. (Vic.)

National Library of Australia
Cataloguing in-publication data

Vũ, Đinh Lưu
English-Vietnamese mathematics dictionary =
Anh-Việt toán-học tự-điển.

ISBN 0 9595610 6 4

1. Mathematics - Dictionaries. 2. English language - Dictionaries - Vietnamese. I. Title II. Title: Anh-Việt toán-học tự-điển.

510'.395922

ACKNOWLEDGEMENTS

I wish to express my gratitude to Ms Helen Moore, lecturer in Education at La Trobe University who gave me considerable help and encouragement. Her interest in the course Making and Using Bi-lingual Materials was my inspiration for this work.

Ms Vicki Triggs, the Mathematics Co-ordinator, and staff of the Mathematics Department at Collingwood High School suggested ways of attempting this project and made many valuable suggestions. Their encouragement was appreciated.

To Mr John Hopkins, Secretary of the Mathematical Association of Victoria, I also express my appreciation, for his careful reading of the manuscript and for his constructive criticisms and suggestions for further entries.

Đình Lưu Vũ

HOW TO USE THIS DICTIONARY

(A) Each page of this dictionary has three columns:

1) The first column is in English. This is arranged in alphabetical order rather than under a general heading. For example, inscribed angle, obtuse angle, supplementary angle are found under O, I, S instead of under the general heading 'angle'.

2) The second column is in Vietnamese:

* Where Vietnamese words of similar meaning correspond to the same English word, the Vietnamese words are separated by commas.
  Example : Complex number : Số tạp, số phức
* The sentences which are in parentheses just after the words translated are used to explain more about these words.
  Example : Small circle : Vòng tròn nhỏ (của hình cầu)
* Where an English word has more than one meaning in Vietnamese, these meanings are numbered 1, 2, ...(etc).
  Example : Power : 1 - Lũy thừa
  2 - Phương tích
* Where the words 'như chữ (x)', - the same meaning of (x)- occur, the meaning of the concept can be found from the word (x).
  Example : Recurring decimal : Như chữ repeating decimal
* The words 'xem chữ (x)' indicate that more information about the concept can be found from the word (x).
  Example : Major axis : Trục lớn (xem chữ ellipse)

3) The third column is used for describing and explaining the mathematical terms. They are mostly in Vietnamese but English is used when necessary.

(B) A table of mathematical symbols is included at the end of the dictionary.

CÁCH SỬ DỤNG

(A) Mỗi trang của cuốn tự điển này có 3 cột:

1- Cột thứ nhất là cột chứa các tử ngữ tiếng Anh, phần lớn các tử ngữ này được xếp theo thứ tự A, B, C,.. hơn là dưới dầu để tổng quát, ví dụ: inscribed angle, obtuse angle, supplementary angle, được tìm thấy ở vần I, O, S thay vì dưới dầu để tổng quát 'angle'

2- Cột thứ hai là cột chứa các tử ngữ tiếng Việt phiên dịch tử tử ngữ tiếng Anh:

* Tương ứng với một tử ngữ tiếng Anh, nếu có nhiều tử ngữ tiếng Việt đồng nghĩa thì những tử ngữ này được cách nhau bằng dấu phẩy

  Ví dụ: Complex number : Số tạp, số phức

* Phần in trong dấu ngoặc đơn ( ) dùng để giải thích phần chữ đứng ở ngay trước nó

  Ví dụ : Small circle : Vòng tròn nhỏ (của hình cầu)

* Tương ứng với một tử ngữ tiếng Anh, nếu có nhiều nghĩa khác nhau, các nghĩa này sẽ được đánh số 1,2,...

  Ví dụ : Power : 1) Lũy thừa
  2) Phương tích

* Khi có chữ 'Như chữ x' có nghĩa là chữ phải tìm đồng nghĩa với chữ x

  Ví dụ : Recurring decimal : như chữ repeating decimal

* Khi có chữ 'xem chữ x' có nghĩa là có thể thấy thêm lời giải thích ở chữ x

  Ví dụ : Major axis : Trục lớn (xem chữ ellipse)

3- Cột thứ ba dùng để mô tả và giải thích các tử ngữ toán học đã được dịch. Phần lớn lời giải thích được viết bằng tiếng Việt. Nhưng khi cần thiết có thể bằng tiếng Anh luôn.

(B) Đằng sau cuốn sách có bảng các ký hiệu toán học.

A

Abacus	Bàn tính (của người Trung Hoa)	Abacus → 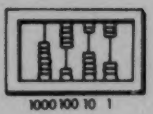
Abscissa	Hoành độ	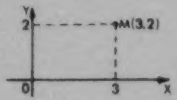 3 là hoành độ của M
Absolute difference	Trị số tuyệt đối của hiệu số (lấy số lớn trừ số nhỏ)	ví dụ: $\|4-6\| = 6-4=2$
Absolute error	Sai số tuyệt đối(hiệu số giữa chiều dài thực sử và chiều dài đo được)	
Absolute value	Trị số tuyệt đối, giá trị tuyệt đối	Ví dụ: $\|-7\|=7$, $\|+3\|=3$
Abstract	Trừu tượng (không cụ thể)	
Abstract algebra	Đại số trừu tượng(học về tập hợp, hệ thức, phép toán....)	
Abstraction	Sự trừu tượng hóa	
Abstract number	Số trừu tượng(không chỉ rõ đồ vật)	ví dụ: 5 cái bàn không là số trừu tượng, 5 là số trừu tượng
Abundant number (or excessive number)	Số sung túc(số có tổng số các ước số của nó, không kể nó, lớn hơn nó)	ví dụ: 24 có các ước số là 1,2,3,4, 6,8,12,24. Tổng số các ước số(không kể nó)là : $1+2+3+4+6+8+12=36>24$
Acceleration	Gia tốc (sự gia tăng của vận tốc)	
Accuracy	Sự chính xác	
Acre	Mẫu Anh	1 acre = 0.404686 hectare
Acute angle	Góc nhọn (số đo nhỏ hơn 90°)	Góc nhọn
Acute triangle	Tam giác có ba góc nhọn	Góc nhọn Acute triangle

Addend	Các số hạng của một tổng số	ví dụ: 5+7+10=22 Addends
Addition	Phép cộng	
Additive inverse	Phần tử đảo của một phần tử đối với phép cộng (hay số đối)	ví dụ: Phần tử đảo (hay số đối) của 15 là -15 15 + (-15) = 0
Adjacent	Kề	
Adjacent angle	Góc kề (có một cạnh chung, hai cạnh không chung ở hai bên cạnh chung)	vertex (đỉnh) Góc kề
Adjacent sides	Cạnh kề (hai cạnh có chung một đỉnh của một đa giác)	AB,AE : cạnh kề
Adjoining	Kề, nối, chung biên	Adjoining triangles
Air resistance	Sức cản của không khí	
Algebra	Đại số học	
Algebraic expression	Biểu thức đại số	ví dụ: 1) 3 , 10^3 2) $a + b$ 3) $8x^3 + 7xy - x + 8$ 4) $\frac{8x^3 + 1}{x} - \frac{7y + 5}{2}$ là những biểu thức đại số
Algebraic number	Số đại số (nghiệm số của phương trình đại số : $a_n x^n + a_{n-1} x^{n-1} + .. + a_1 x + a_0 = 0$ trong đó $a_n, a_{n-1}, ...$ là các số nguyên tương đối-có thể âm hay dương- và n là nguyên dương	ví dụ: 1) 1 và 2 là số đại số vì nó là nghiệm số của phương trình $x^2 - 3x + 2 = 0$ 2) $\frac{2 + \sqrt{6}}{2}$, $\frac{2 - \sqrt{6}}{2}$ là các số đại số vì nó là nghiệm số của phương trình $2x^2 - 4x - 1 = 0$
Algebraic fraction	Phân số đại số	ví dụ: $\frac{3x + 1}{2y}$ là một phân số đại số
Algebraic identities	Đồng nhất thức (bằng nhau với mọi trị số của biến số)	ví dụ: $ax^3 + bx^2 + cx + d \equiv ex^3 + fx^2 + gx + h$ ($\equiv$: đồng nhất với) nghĩa là ta phải có a=e, b=f, c=g d=h

Algol (algorithmic language)	Một loại ngôn ngữ cấp cao của điện toán (computer)	
Algorithm (or algorism)	Thuật toán (một hệ thống các phép tính toán)	
Alternative exterior angles	Góc so le ngoài	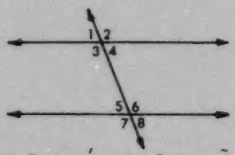
Alternative interior angles	Góc so le trong	2,7 : góc so le ngoài 1,8 : " " " " 3,6 : góc so le trong 4,5 : " " " "
Altitude	Chiều cao (của một tam giác, 1 hình tháp, hình trụ,..v..v....) (khoảng cách từ đỉnh tới đáy)	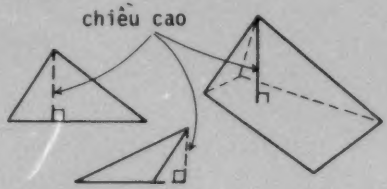
Ambiguous	Không rõ ràng	
Amicabe numbers	Số thân thiện (là 2 số sao cho tổng số các ước số của số này -không kể chính nó- thì bằng số kia)	ví dụ: 220 và 284
Amplitude	Biên độ	ví dụ: Biên độ của hàm số $y = 2\sin x$ là 2 vì $\lvert y\rvert = \lvert 2\sin x\rvert \leq 2$
Analogy	Sự lý luận tương tự	
Analysis	Giải tích học	
Analytic geometry	Hình học giải tích (khảo sát hình học bằng cách dùng tọa độ đề các)	
Angle	Góc	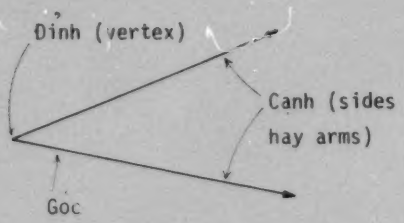

Angle at centre	Góc ở tâm (đỉnh ở tâm của vòng tròn)	1: Góc ở tâm 2: Góc nội tiếp (inscribed angle)
Angle of elevevation	Góc ngắm (khi vật bị ngắm cao hơn quan sát viên)	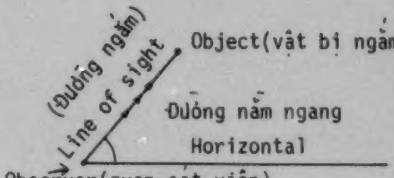
Angle of depression	Góc ngắm (khi vật bị ngắm thấp hơn quan sát viên)	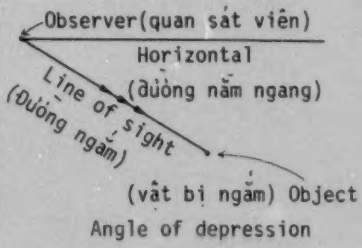
Angle of friction	Góc ma sát	
Angular velocity	Vận tốc góc	
Annual	Hàng năm	
Annulus	Hình vành khăn (giới hạn bởi 2 vòng tròn đồng tâm hay 2 đường cong)	Hình vành khăn (Annulus)
Antecedent	Số hạng thứ nhất của tỉ lệ.	ví dụ: 5:8 , 5 là antecedent
Antidifferentiation	Phép tính ngược với đạo hàm (tính nguyên hàm)	ví dụ: $f(x) = 2x$ có nguyên hàm là $F(x) = x^2 + c$ (c=hằng số)
Antilogarithm	Số mà logarit của nó là một số cho trước	ví dụ: log 3.42 = .5430 thì antilog.5430 = 3.42
Antipodal points	Hai đầu đường kính của 1 hình cầu	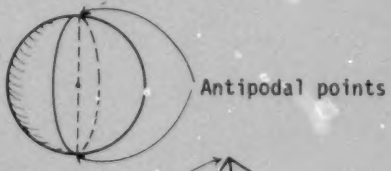 Antipodal points
Apex	Điểm cao nhất của một hình (đôi khi gọi là đỉnh)	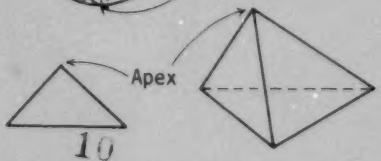 Apex

Apogee	Viễn điểm (điểm cao nhất hay xa nhất của một quĩ đạo)	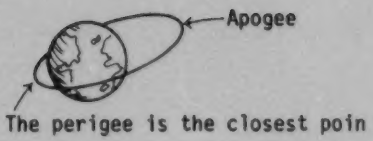 The perigee is the closest poin
Apothem	Trung đoạn(của một đa giác đều)	
Applied mathematics	Toán áp dụng (toán học áp dụng vào các vấn đề thực tế hay các môn học khác)	
Approximation	Sự gần đúng	
Abitrary constant	Hằng số bất kỳ (có bất kỳ giá trị nào)	
Arc	Cung	
Area	Diện tích	
Area under the curve (between two points)	Diện tích giới hạn bởi đường cong	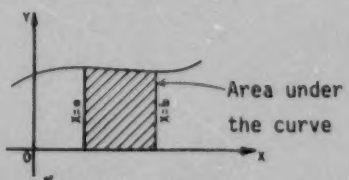
Argument		Xem chữ principal argument
Arithmetic	Số học (khảo sát các số thực không âm)	
Arithmetic mean	Số trung bình cộng	ví dụ: Số trung bình cộng của các s 5,6,10 là : $\frac{5+6+10}{3} = \frac{21}{3} = 7$
Arithmetic number	Số số học (số thực không âm)	
Arithmetic operation	Các phép toán số học (cộng,trừ,nhân,chia)	
Arithmetic progression	Cấp số cộng [(là một chuỗi số trong đó mỗi số bằng số đứng trước nó cộng một hằng số gọi là công sai (common difference)]	ví dụ: * 1, 4, 7, 10, 13 là một cấp số cộng có công sai là 3 * 7, 5, 3, 1, -1, -3 là một cấp số cộng có công sai là -2

Argand diagram (or complex number plane)

Mặt phẳng tạp (mặt phẳng về ảnh của các số tạp-complex number-)
Mặt phẳng này còn gọi là complex number plane

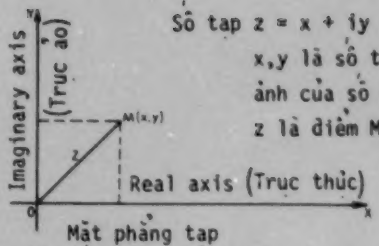

Số tạp z = x + iy
x,y là số thực
ảnh của số tạp z là điểm M(x,y)

Mặt phẳng tạp

Arm (of an angle)

Cạnh của một góc (còn gọi là side)

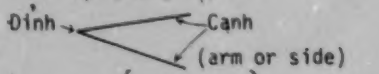

Arrangement

Chỉnh hợp (sự xếp đặt có thứ tự của p phần tử trong n phần tử của 1 tập hợp)

ví dụ: $S = \{A,B,C,D,E\}$
các sự xếp đặt(có thứ tự)
1) (A, B) ; (B, A)
2) (A,B,C,) , (C,A,B,) ,....
là các sự xếp đặt có thứ tự của 2 hay 3 phần tử của tập hợp S, đó là các chỉnh hợp.

Arrow diagram

Giản đồ mũi tên diễn tả sự tương ứng giữa các phần tử của 2 tập hợp

ví dụ: $A = \{1,2,3,4\}$ $B = \{a,b,c\}$

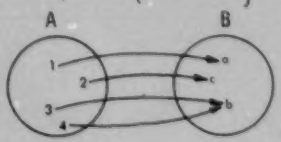

Arrowhead

Một loại tứ giác có 2 cặp cạnh bằng nhau (giống hình đầu mũi tên)

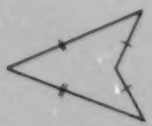

Ascending

Tăng

ví dụ: Trong $x + 2x^3 + 7x^3 - x^4$
các số mũ của x theo thứ tự giá tăng
(The exponents of x are in ascending order)

Assets

Tài sản

Associative property (or associative law)

Tính chất kết hợp (hay phối hợp)

ví dụ: -Tính chất kết hợp của phép cộng: $a + (b+c) = (a+b) + c$
Tính chất kết hợp của phép nhân: $a(bc) = (ab)c$

Asymptote

Đường tiệm cận

ví dụ: Xét đồ thị của hàm số $f(x) = \frac{x+1}{x-2}$

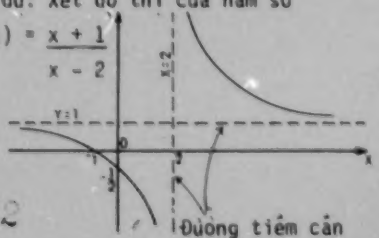

Auxiliary circle (of ellipse)	Vòng tròn phụ (của elip)
Average	Số trung bình (như chữ arithmetic mean)
Average velocity	Vận tốc trung bình
Average deviation	Độ lệch trung bình
Axes, coordinate	Trục tọa độ
Axiom	Công lý (công nhận, không chứng minh được)
Axis	Trục
Axis of parabola	Trục của parabol
Axis of symmetry	Trục đối xứng
Axis of Reflection	Trục đối xứng (trong phép đối xứng qua trục)

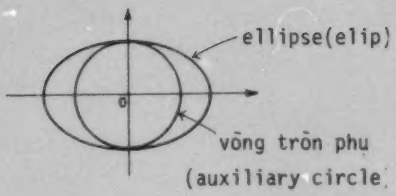

(Trong môn thống kê học-statistics)

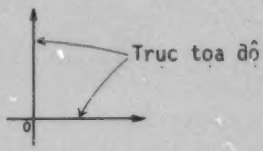

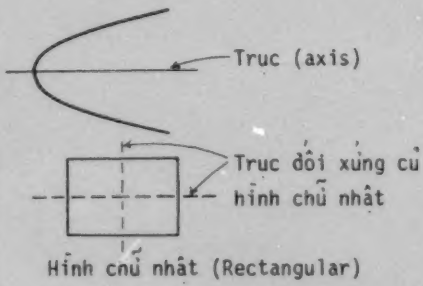

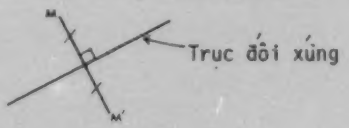

B

Balance	1) Cái cân 2) Sự cân bằng
Bar	Gạch ngang (trong phân số)
Bar graph (or column graph)	Biểu đồ cây

ví dụ: $\frac{9}{14}$ ← Bar

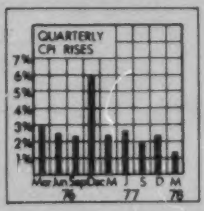

← Biểu đồ cây

Bar number	Phần nguyên âm của logarit của một số nhỏ hơn 1	ví dụ: $\log_{10}0.05 = \overline{2}.6990 = -2 + 0.6990$ (Bar number)
Base as a factor	Số, ký hiệu, hay chữ được dùng với số mũ	ví dụ: 1) 6^5 6 là cơ số (base) của 6 lũy thừa 3 2) a^5 a là base của a^5 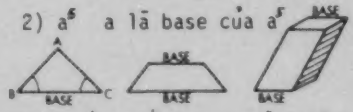
Base of a geometric figure	Đáy của một hình trong hình học	
Base of a numeration system	Cơ số của một hệ thống đếm	ví dụ: Hệ thống đếm ta thường dùng là hệ số đếm cơ số 10 1) $3248 = 3 \times 10^3 + 2\times10^2 + 4\times10^1 + 8\times10^0$ 2) 1101 được viết trong hệ thống đếm có số 2 là : $1101 = 1\times2^3 + 1\times2^2 + 0\times2^1 + 1\times2^0$ Tổng quát một số N được viết abcd trong hệ thống đếm cơ số t ta có : $N = abcd = axt^3 + bxt^2 + cxt + d$
Basic fraction	Phân số tối giản (không đơn giản được nữa)	ví dụ: $\frac{2}{3}$ là phân số tối giản $\frac{12}{16}$ không phải là phân số tối giản vì ta còn đơn giản được để có $\frac{3}{4}$
Basic (Beginners All-purpose symbolic instruction code)	Một loại ngôn ngữ cấp cao của điện toán (computer)	
Batch processing	Một phương pháp khảo sát và tiến hành các dữ kiện của điện toán (trong đó các dữ kiện tương tự được xếp trong một nhóm và được tiến hành theo thứ tự)	
Bell-shaped curve (or normal curve distribution)	Một loại đồ thị trong thống kê học(statistics	Bell-shaped curve 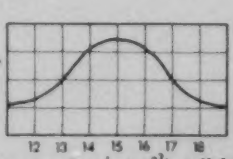
Between	Ở giữa	Độ lớn của con trai có tuổi từ 12-18
Biconditional	Lưỡng điều kiện, điều kiện tương đương	Ký hiệu: $\longleftrightarrow$ hay $\Longleftrightarrow$
Billion	Một tỉ (bằng một ngàn triệu)	

Binary operation	Phép toán hai ngôi (sự kết hợp 2 phần tử bất kỳ của một tập hợp để có một phần tử khác của tập hợp đó)	ví dụ: Phép cộng và phép nhân là 2 phép toán 2 ngôi định trên tập hợp các số thực
Binary system	Hệ thống đếm có số hai	
Binomial	Nhị thức	ví dụ: 7-3 , x+1 , 3x-2 , 5x+6 , t^1-4t ,...là các nhị thức.
Binomial coefficients	Các hệ số trong công thức khai triển của $(a+b)^n$	ví dụ: $(1+X)^n = \binom{n}{0}+\binom{n}{1}X+\binom{n}{2}X^2+....+\binom{n}{n}X^n$ Trong đó $\binom{n}{p} = {}^nC_p = \frac{n!}{p!(n-p)!}$ $n! = 1x2x3x...xn$.
Binomial density function (or binomial distribution)	Một hàm số trong xác suất dùng để tìm xác suất của biến cố có x lần đạt kết quả ong trong n lần thí iông nghiệm giống nhau nnau	$Pr(X=x) = {}^nC_x p^x (1-p)^{n-x}$ x=0,1,2,... n = số lần thí nghiệm x = số lần đạt kết quả p = xác suất để đạt kết quả trong mỗi lần thí nghiệm ví dụ: Một con xúc sắc được thảy 3 lần, tìm xác suất để có 2 lần có mặt 6 ở trên n=3 x=2 $p=\frac{1}{6}$ xác xuất là $Pr(x=2) = {}^3C_2(\frac{1}{6})^2(\frac{5}{6}) = \frac{15}{216}$
Bisect	Chia thành hai phần bằng nhau	
Bisecton (of an angle)	Đường phân giác của 1 góc (chia góc thành 2 phần bằng nhau)	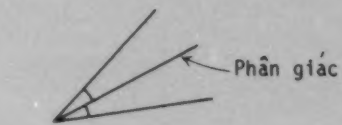
Boundary	Biên giới (có thể là 1 điểm hay 1 đường thẳng hay 1 đường cong)	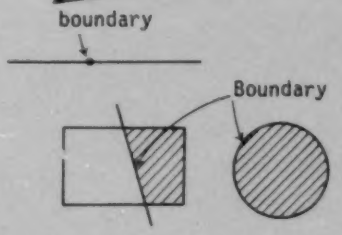
Braces	Dấu móc	{ } Dấu móc
Brackets	Dấu ngoặc	( ) Dấu ngoặc [ ]
Broken line	Đường gấy khúc	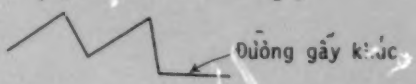

Broken line graph	Biểu đồ (đồ thị) gấy khúc.	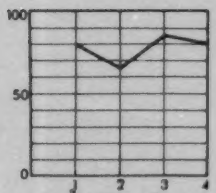 Biểu đồ gấy khúc

C

Calculating machines	Máy tính	
Calculation	Sự tính toán	
Calculate	Tính toán	
Calculus	Một môn của toán học cơ bản dựa trên khái niệm về giới hạn(limit)	ví dụ: Tính đạo hàm (differential calculus), tính nguyên hàm (integral calculus) là các phần của calculus
Calipers	Dụng cụ dùng để đo bề dầy, đường kính của 1 vật hay khoảng cách giữa 2 mặt	Vernier Calipers Spring calipers
Cancel	Đơn giản	
Capacity	Dung tích (sức chứa của 1 vật dụng nào)	
Cardinality of a set	Số phần tử của 1 tập hợp	ví dụ: $A=\{a,b,c,d,e\}$ Cardinal number of A is 5 Số phần tử của A là 5
Cardinal number of a set	Số phần tử của một tập hợp (như trên)	
Cardioid	Hình trái tim	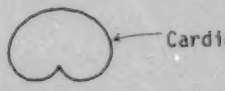 Cardioid
Cartesian coordinate	Tọa độ đề-các	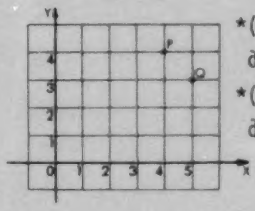 *(5,3) là tọa độ của Q *(4,4) là tọa độ của P
Cartesian diagram	Giản đồ đề-các (trong tọa độ đề-các)	
Cartesian geometry	Hình học đề-các(hay hình học giản tích)(các đường cong được khảo sát bằng phương trình)	

Cartesian product	Tích của 2 tập hợp: $A \times B = \{(a,b)/a \in A$ và $b \in B\}$	ví dụ: $A = \{1, 2\}$ $B = \{1,2,3\}$ $A \times B = \{(1,1);(1,2);(1,3);(2,1);(2,2)$ $(2,3)\}$
Cauchy distribution	Một đường cong (đồ thị) trong thống kê học định bởi $f(x) = \frac{1}{\pi} \cdot \frac{a}{a^2 + x^2}$ $a \in R$ $\pi = 3.1416$	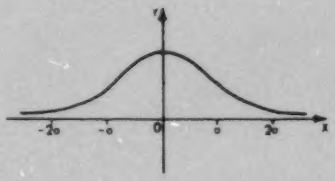
Celsius degree	Độ bách phân (để đo nhiệt độ)	
Census	Sự điều tra nhân số	
Central processing unit (C.P.U)	Đầu não điện toán (nơi mà các dữ kiện được kiểm soát và tiến hành tính toán)	Đầu não điện toán gồm: -Arithmatic unit (bộ phận tính toán) -Memory (bộ phận tăng trữ) -Control unit (bộ phận kiểm soát)
Centre	Tâm	ví dụ: 1) Tâm của 1 hình cầu (centre of a sphere) 2) Tâm của một vòng tròn (centre of a circle) 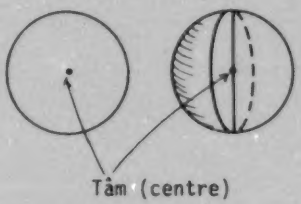 Tâm (centre)
Centre of rotation	Tâm của phép quay	Phép quay (rotation) tâm o là phép biến đổi điểm M thành điểm M' sao cho: $\begin{cases} OM = OM' \\ \angle MOM' = \alpha \text{ (} \alpha \text{ là góc cho sẵn)} \end{cases}$
Centre of symmetry	Tâm đối xứng	Tâm đối xứng (của hình chữ nhật)
Centesimal	Bách phân (chia thành 1 trăm phần bằng nhau)	
Centi	Đứng trước 1 chữ khác để chỉ $\frac{1}{100}$	ví dụ: centimetre : $\frac{1}{100}$ của metre (mét)
Centigrade scale	Độ chia bách phân (giống như celsius scale)	
Centigram	$\frac{1}{100}$ của gram	
Centilitre	$\frac{1}{100}$ của litre	

Central angle	Góc ở tâm	
Central tendency (measure of)	Số định tâm (trong thống kê học)	
Century	Thế kỷ (dài bằng 100 năm)	
Certain event	Biến cố chắc chắn (luôn luôn xảy ra) Biến cố được khảo sát trong môn học xác suất	ví dụ: Thảy 1 con súc sắc, tập hợp các trường hợp có thể xảy ra được là: $S = \{1,2,3,4,5,6\}$ S gọi là không gian mẫu (sample space) S chính là biến cố chắc chắn.
Cgs system (or C.G.S)	Hệ thống đơn vị trong đó 3 đơn vị căn bản là: centimetre (chiều dài), gram (trọng khối) và second (thời gian)	
Change of base	Đổi cơ số (trong hệ thống đếm)	ví dụ: Một số được viết trong hệ thống đếm cơ số 10 là 13 khi đổi qua hệ thống đếm cơ số 5 viết là 23 : $13_{10} = 23_5$
Characteristic (of logarithm)	Phần nguyên (số nguyên) của logarit của 1 số	ví dụ: $\log_{10} 0.3 = \bar{1}.4771$ characteristic (phần nguyên) mantissa (phần định trị)
Chord	Dây cung	
Circle	Vòng tròn	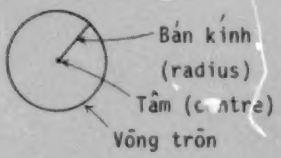
Circular motion	Chuyển động tròn (quỉ đạo (đường đi) là một vòng tròn)	
Circular function	Hàm số vòng (hàm số lượng giác)	ví dụ: $f(x) = \sin x$ $g(x) = \cos x$ là các hàm số vòng (hàm số lượng giác)
Circumcentre	Tâm vòng ngoại tiếp (với một đa giác)	

Circumcircle	Vòng tròn ngoại tiếp (với một đa giác)	Đó là vòng qua các đỉnh của đa giác 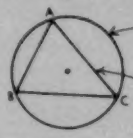 Vòng ngoại tiếp với tam giác ABC Tâm vòng ngoại tiếp
Circumference	Chu vi vòng tròn	
Circumscribed circle	Vòng tròn ngoại tiếp	
Clinometer	Một dụng cụ để nhắm góc	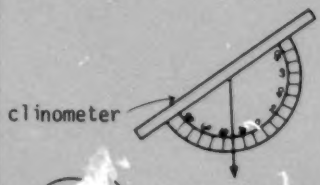
Clockvise	Theo chiều kim đồng hồ	
Closed broken line	Đường gấy khúc khép kín	ví dụ:
Closed curve	Đường cong khép kín	ví dụ:
Closed interval	Khoảng kín	ví dụ: Khoảng kín [a,b]. Đó là tập hợp những trị số x thỏa $a \leq x \leq b$ (chú ý: x có thể b hay bằng a)
Closed plane figure	Hình phẳng kín (vẽ trong mặt phẳng)	ví dụ: (đơn giản) (không đơn giản)
Closed region	Miền kín (giới hạn bởi một đường cong kín)	Miền kín (closed region)
Closed sentence	Một sự phát biểu trong toán không chứa biến số	ví dụ: 1) 4 + 5 = 9 là 1 closed sentence 2) 2x + 3 = 0 không là một closed sentence (vì nó chứa biến số x)
Closure (property of)	Tính kín (của một phép toán hai ngôi định trên một tập hợp)	Trên tập hợp G, có phép toán 2 ngôi ký hiệu * nếu : $\forall a,b \in G$, $a*b \in G$, * được gọi là có tính kín Ví dụ: Phép cộng trong tập hợp các số thực R : $\forall a,b \in R : a+b \in R$ Phép cộng có tính kín
Coaxial	Có chung một trục	

Cobol (common business-Oriented language)	Một thứ ngôn ngữ cấp cao của điện toán-Computer-(thường dùng trong thương mại)	
Coefficient	Hệ số	ví dụ: trong $8x^2y$, 8 là hệ số của x^2y
Coefficient of friction	Hệ số ma sát	
Co-interior angles	Góc đồng vị trong	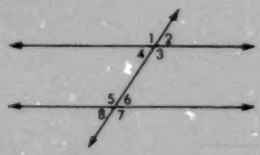
Co-exterior angles	Góc đồng vị ngoài	3,6 : Góc đồng vị trong (co-interior angles) 5,4 : " " " " " 7,2 : Góc đồng vị ngoài (co-exterior angles 8,1 : " " " " "
Collecting like terms	Rút gọn các số hạng giống nhau	ví dụ: $\underline{5xy} + 4x^2 - \underline{3xy}$ 5xy, 3xy là like terms sau khi rút gọn ta có $2xy + 4x^2$
Collinear points	Cùng nằm trên một đường thẳng	
Column graph	Biểu đồ cây (như chữ bar graph)	
Column matrix	Ma trận cột (chỉ có 1 cột)	ví dụ: $\begin{bmatrix}1\\2\\3\end{bmatrix}$ là một column matrix
Combination (in statistics)	Tổ hợp	ví dụ: cho tập hợp $A = \{1,2,3,4\}$ Mỗi tập hợp gồm 3 phần tử của A là một tổ hợp 4 lấy 3 : $\{1,2,3\}$; $\{1,2,4\}$; $\{2,3,4\}$ ...
Combination of transformation	Tích các phép biến đổi (trong hình học)	Phép biến đổi T_1 biến đổi M thành M' " " " T_2 " " M' " M" Phép biến đổi thẳng M thành M" gọi là tích của 2 phép biến đổi T_1 và T_2
Combining sets	Kết hợp các tập hợp (như giao của 2 tập hợp, hợp của 2 tập hợp)	
Commensurable	Thông ước (có chung ước số hay chung số đo)	
Common denominator	Mẫu số chung	

Common difference	Công sai (trong cấp số cộng)	Xét cấp số cộng 1, 4, 7, 10, 13, 16, 19 Mỗi số bằng số đứng trước nó cộng thêm 3 , 3 gọi là công sai (common difference) của cấp số cộng
Common divisor	Ước số chung	ví dụ: 12 có các ước số là 1, 2, 3, 4, 6 8 " " " " " 1, 2, 4 Ước số chung của 8 và 12 là 1, 2, 4
Common factor	Thừa số chung (giống như ước số chung)	
Common fraction	Phân số thường (tử số và mẫu số là số nguyên)	ví dụ: $\frac{7}{8}$ là 1 common fraction
Common logarithm	Logarit thập phân (cơ số 10)	
Common multiple	Bội số chung	ví dụ: 24 là bội số chung của 12 và 8
Common ratio	Công bội (trong cấp số nhân)	Xét cấp số nhân: 2, 6, 18, 54, 162 Mỗi số bằng số đứng trước nó nhân với 3, 3 gọi là công bội (common ratio)
Commutative group	Nhóm giao hoán (như chữ abelian group)	
Compass	Dụng cụ để vẽ vòng tròn	
Complementary angles	Góc phụ (hai góc gọi là phụ nhau khi tổng số số đo của chúng là 90°)	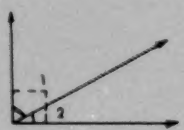 1,2 là 2 góc phụ
Complementary events	Biến cố phụ (trong xác suất)	ví dụ: cho không gian mẫu (sample space): $S = \{1,2,3,4,5,6\}$ $A = \{1,2\}$ là một biến cố Biến cố phụ của A là biến cố $B = \{3,4,5,6\}$ gồm những phần tử của S mà không thuộc A
Complementary sets	Tập hợp phụ	Cho tập hợp $S = \{1,2,3,4,5,6\}$ và một tập hợp con (subset) của S $A = \{2,3\}$ Tập hợp phụ của A là $A' = \{1,4,5,6\}$ gồm những phần tử của S mà không thuộc A
Complete factorisation of a number	Một số được viết dưới dạng tích các thừa số nguyên tố	ví dụ: 28 = 7x2x2 thừa số nguyên tố:prime factor Số nguyên tố : prime number

Complex fraction	Phân số phức tạp (một phân số mà tử số hay mẫu số lại là một phân số)	ví dụ: $\dfrac{\frac{7}{8}}{\frac{15}{32}}$ ⟵ complex fraction
Complex number	Số tạp, số phức	là số có thể viết dưới dạng $z=a+bi$ a,b là số thực và $i^2=-1$
Complex number plane	Xem chữ argand diagram	
Component	Thành phần	ví dụ: 1) xét cặp số thứ tự (a,b) a gọi là thành phần thứ nhất (first component) b gọi là thành phần thứ hai (second component)
Component of a vector	Thành phần của một vectơ	2) vectơ $\vec{v}$ được phân tích thành tổng số của 2 vectơ $\vec{v}_1$, $\vec{v}_2$ $\vec{v}_1$, $\vec{v}_2$ được gọi là 2 thành phần của vecto $\vec{v}$
Composite number	Số không nguyên tố (có thêm ước số khác 1 và chính nó)	ví dụ: 100, 20, 35 là các composite numbers
Composition of vectors	Tổng cộng các vectơ	
Compound angle formulae	Công thức cộng (trong lượng giác)	ví dụ: cos(A+B) = cosAcosB - sinAsinB sin(A+B) = sinAcosB + sinBcosA
Compound condition	Hai điều kiện nối với nhau bởi chữ "và" hay chữ "hay"	ví dụ: $x>1$ và $x<-3$
Compound event	Sự kết hợp của hai hay nhiều biến cố	ví dụ: cho hai biến cố A và B. $A\cup B$ và $A\cap B$ gọi là compound events
Compound interest	Lãi kép	
Compound number	Một số trong đó có nhiều đơn vị	ví dụ: 3m60cm là một compound number (hai đơn vị: metre and centimetre)
Compression	Sự ép, sự nén	
Computation	Sự tính toán	
Computer	Nghành điện toán	
Computer programming language	Ngôn ngữ trong điện toán (các dữ kiện muốn được tiến hành, tính toán phải được viết thành ngôn ngữ riêng mà máy điện toán có thể thi hành được)	

Concave	Lõm	
Concentric circle	Vòng tròn đồng tâm (có cùng một tâm)	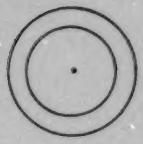 2 vòng tròn đồng tâm
Concept	Khái niệm, quan niệm	
Conclusion	Sự kết luận	
Concrete number	Một số nói rõ cụ thể một đồ vật	ví dụ: 2 cái bàn, 3 cái nhà
Concurrent lines	Đường đồng qui (cắt nhau tại một điểm)	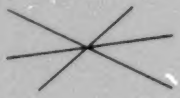
Condition	Điều kiện	
Conditional equation	Một phương trình chứa một hay hơn một biến số	ví dụ: $2x + 3 = 0$ là một conditional equation (biến số là x)
Conditional probability	Xác suất có điều kiện	
Cone	Hình nón	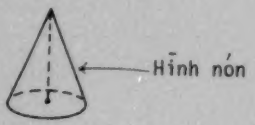
Configuration	Sự tạo hình (cách xếp đặt của một vật gì)	
Congruent figures	Hình bằng nhau	ví dụ: -congruent angles: góc bang nhau -congruent triangles: tam giác bằng nhau
Congruent number	Xem chữ modulo	
Conic sections	Thiết diện của mặt nón với một mặt phẳng (được các đường cong gọi là conic)	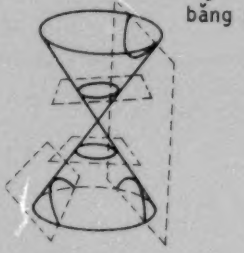 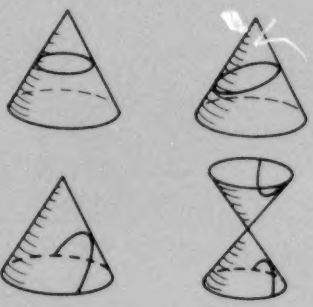

Conic surface	Mặt nón	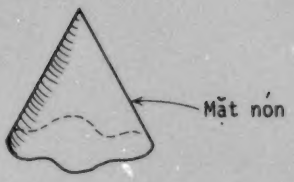
Conjunction of equations	Sự kết hợp các phương trình (giống như hệ thống phương trình)	ví dụ: $3x + y = 0$ và $x - y = 8$ là một conjunction equations
Conjugate hyperbolas	Hyperbol liên hiệp	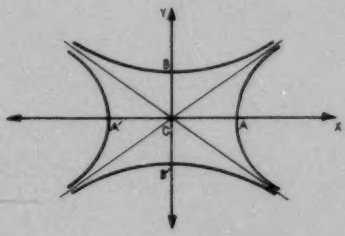 $OA = OA' = a$ $OB = OB' = b$ Hai hyperbol có phương trình sau là 2 hyperbol liên hiệp : $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$ và $\frac{y^2}{b^2} - \frac{x^2}{a^2} = 1$ [chúng có chung đường tiệm cận (asymptote)]
Conjugate of complex number	Số tạp (số phức) liên hiệp	Hai số tạp $a+bi$ và $a-bi$ ($i^2=-1$) là hai số tạp liên hiệp
Connective	Một chữ hay một ký hiệu dùng để kết hợp hai hay nhiều mệnh đề với nhau	ví dụ: 'and' (và) 'or' (hay)
Consistent	Nhất quán, không mâu thuẫn	
Consistent equations	Những phương trình có ít nhất một lời giải chung	ví dụ: $\begin{cases} x-2=2 \\ 2x+y=1 \end{cases}$ là consistent equations
Constant	Hằng số	
Constant of integration	Hằng số tích phân	ví dụ: $\int(x+1)dx = \frac{x^2}{2} + x + c$ c là hằng số tích phân

Constant factor	Hằng số thừa số (trong cấp số nhân) Đồng nghĩa với Công bội (common ratio)	ví dụ: Xét cấp số nhân (geometric progression): 1, 3, 9, 27, 81, 243 Công bội (constant factor) là 3.
Constraints	Điều kiện giới hạn (xem chữ Linear programming)	
Construction	Sự vẽ hình, phép vẽ hình	
Contiguous	Tiếp liền, tiếp cận	
Continued fraction	Phân số liên tục	Ví dụ: $\frac{25}{7} = 3 + \cfrac{1}{1 + \cfrac{1}{1+\frac{1}{3}}}$ $\frac{25}{7}$ là một continued fraction
Continuity	Sự liên tục (của một hàm số)	Một hàm số f(x) gọi là liên tục tại x_o khi : $\begin{cases} f(x_o) \text{ hiện hữu} \\ \lim_{x \to x_o} f(x) = f(x_o) \end{cases}$
Continuous	Liên tục	
Continuous variable	Biến số liên tục	
Continuous curve	Đường cong liên tục	
Contour	Chu tuyến (đường biên giới của bất kỳ một hình nào)	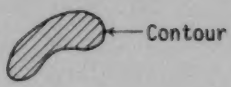
Contradict	Mâu thuẫn	
Contradiction	Sự mâu thuẫn	
Convention	Qui ước	
Converge	Hội tụ, đồng qui	
Converging lines	Các đường hội tụ	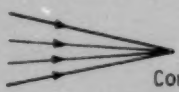 Converging lines
Conversion table	Bảng đổi đơn vị (từ hệ thống này sang hệ thống kia)	
Convex	Lồi	
Convex polygon	Đa giác lồi (hoàn toàn nằm ở một phía đối với bất kỳ một cạnh nào của nó)	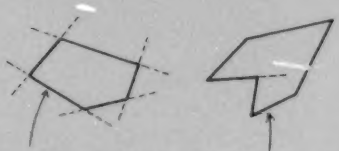 a convex polygon/not a convex polygon (Đa giác lồi) (Không phải đa giác lồi)
Convex quadrilateral	Tứ giác lồi	

Coordinates	Tọa độ	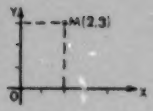 (2,3) là tọa độ của điểm M
Coplanar	Cùng nằm trên một mặt phẳng	
Corollary	Hệ luận (sự chứng minh nó cần đến một định lý trước)	
Correction	Sự sửa chữa, sự hiệu chỉnh	
Correspondence	Sự tương ứng	
Correspoding angles	Góc tương ứng	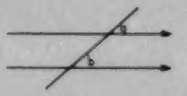 a,b là 2 góc tương ứng
Cosine	Một hàm số lượng giác (viết tắt cos)	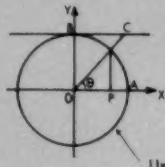 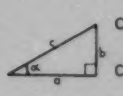 $\cot\alpha = \frac{a}{b}$ $\cos\alpha = \frac{a}{b}$ $\cos\theta = \overline{OP}$ $\cot\theta = \overline{BC}$ Unit circle (OA=1)
Cosine rule	Một công thức lượng giác trong một tam giác	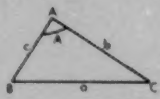 $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc\cos A$
Cotangent	Một hàm số lượng giác (viết tắt cot)	$\cot\theta = \frac{1}{\tan\theta} = \frac{\sin\theta}{\cos\theta}$ (xem hình vẽ trên)
Counterclockwise	Ngược chiều quay của kim đồng hồ	counter-clockwise
Counting	Đếm	
Cross	Một ký hiệu để chỉ phép nhân của 2 tập hợp	$A \times B$ đọc là ' A cross B'
Cube	Hình lập phương	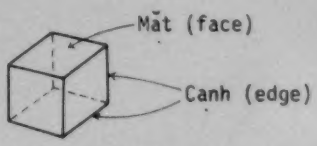 Mặt (face) Cạnh (edge) Hình lập phương
Cube	Lập phương (lũy thừa bậc 3)	ví dụ: 8^3 đọc là 8 cube
Cube root	Căn số bậc 3	
Cubic centimetre	Một đơn vị đo thể tích	

Cubic equation — Phương trình bậc 3

Cuboid — Hình hộp chữ nhật

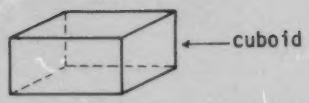

Cumulative frequency — Tần số tích lũy (tổng số các tần số của các số đứng trước nó và tần số của nó)

ví dụ: xét bảng phân phối tần số (frequency distribution) ghi số

Marks	Frequency	Cumulative Frequency
1	1	1
2	1	2
3	2	4
4	2	6
5	3	9
6	5	14
7	3	17
8	1	18
9	1	19
10	1	20

ví dụ: tần số tích lũy của 6 là 14 vì tổng số các tần số của các số đứng trước 6 và 6 là
1+1+2+2+3+5 = 14

Cumalative frequency curve — Đa giác tần số tích lũy

ví dụ: Đa giác tần số tích lũy ứng với bảng trên:

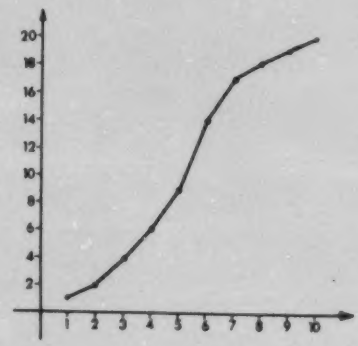

Curvature — Độ cong (của một đường cong)

Curve — Đường cong

Curve sketching	Sự vẽ các đường cong khi biết phương trình của nó	
Cycle	Chu kỳ	
Cycloid	Đường cy-clô-ít (sinh ra bởi một điểm của một vòng tròn khi nó lăn không trượt trên một đường thẳng	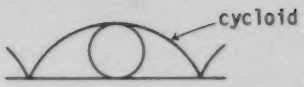
Cylinder	Hình trụ	Hình trụ thẳng Hình trụ khác (right circular cylinder)

D

Data	Dữ kiện	
Deca	Nhân thêm 10	ví dụ: Decagram = 10 gram
Decade	Khoảng thời gian dài 10 năm	
Decagon	Đa giác có 10 cạnh	
Decagram	Đề-ca-gam (bằng 10 gam)	
Decahedron	Khối 10 mặt	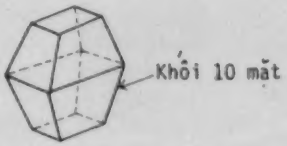
Decalitre	De-ca-lít (bằng 10 lít)	
Decametre	Bằng 10 mét	
Deci	Chữ này đặt trước một chữ khác có nghĩa là chia cho 10	ví dụ: decimetre : bằng $\frac{1}{10}$ metre
Decigram	Bằng $\frac{1}{10}$ gram	
Decilitre	Bằng $\frac{1}{10}$ litre	
Decimal equivalent of a fraction	Số lẻ tương đương với một phân số (có cùng một trị số)	ví dụ: $\frac{1}{4} = 0.25$ số lẻ còn được gọi là số thập phân
Decimal fraction	Phân số thập phân (mẫu số là một lũy thừa của 10)	Một phân số thập phân luôn luôn bằng một số thập phân 1) $\frac{3}{10} = 0.3$ 2) $\frac{25}{1000} = 0.025$ 3) $\frac{12,078}{1000} = 12.078$

Decimal number	Số thập phân (hay số lẻ)	ví dụ: 0.85
Decimals, changing to per cent	Số lẻ đổi ra phần trăm	ví dụ: 0.25 = 25 %
decimal system	Hệ thống đếm có số 10 (thường dùng)	
Decay function	Hàm số nghịch biến (x tăng, hàm số giảm)	
Decrease	Giảm, nghịch biến	
Decreasing function	Hàm số nghịch biến	
Deduce	Diễn dịch (lý luận để đi đến một kết luận căn cứ trên một sự kiện biết trước)	
Deduct	Lấy đi, trừ đi	
Deduction	Sự diễn dịch, sự suy diễn	
Deductive reasoning	Lý luận bằng diễn dịch (giống như chữ deduce)	
Defective number	Một số nguyên lớn hơn tổng số các ước số của nó (không kể chính nó)	Ví dụ : 10 có các ước số là 1,2,5. Tổng số các ước số (không kể 10) là 1 + 2 + 5 = 8 10 > 8 nên 10 là một defective number.
Deficient number	Giống như chữ defective number	
Deficit	Sự thiếu hụt	
Definite integral	Tích phân xác định	Công thức tính tích phân xác định: $\int_a^b f(x)dx = F(b) - F(a)$, F(x) là một nguyên hàm của f(x)
Definition	Định nghĩa	
Degenerate conic	Conic thoái hóa (thu gọn lại)	Conic thoái hóa là một điểm hay hai đường thẳng đồng qui
Degree	Độ, cấp, bậc	
Degree of accuracy	Độ chính xác	
Degree of an equation	Bậc của một phương trình	ví dụ: the degree of equation $x^2 - 3x + 2 = 0$ is two (phương trình này có bậc là 2)
Degree of a polynomial	Bậc của một đa thức	ví dụ: the degree of the polynomyal $ax^2 + bx + c$ ($a \neq o$) is two (đa thức này có bậc là 2)

De Moivre's theorem	Một công thức quan trọng trong số tạp	Công thức Moivre: $(\cos\theta + i\sin\theta)^n = \cos n\theta + i\sin n\theta$ $z=r(\cos\theta + i\sin\theta) \Rightarrow z^n=r^n(\cos n\theta+i\sin n\theta)$
Denary	Mười	ví dụ: Denary system : Hệ thống đếm thập phân (cơ số 10)
Density function	Một hàm số trong thống kê học	
Density	Trọng lượng riêng (trọng lượng của một đơn vị thể tích của một vật)	
Density property	Một tính chất của số thực (gọi là tính trù mật)	Phát biểu của density property: cho hai số thực a,b (a < b) ta luôn tìm được một số thực x sao cho $a < x < b$
Denumerable	Đếm được	
Describing sets	Tập hợp được xác định bằng một tính chất	ví dụ: $A= \{ x: 1 \leq x \leq 4 \}$ là một describing set
Dependent equations	Hệ thống phương trình	
Dependent event	Biến cố phụ thuộc (không độc lập)	
Dependent variable	Biến số phụ thuộc	Xét hàm số $f(x) = x^2 + 1 = y$ x gọi là biến số độc lập, f(x)=y tùy thuộc x. y là biến số phụ thuộc
Deposit	Tiền cọc, tiền đặt trước	
Depressed equation	Phương trình giảm bậc	ví dụ: cho phương trình $x^2 - 4x + 3 = 0$ nếu ta chia 2 vế của phương trình cho x-1, ta có phương trình giảm xuống bậc nhất: $x - 3 = 0$
Derivative	Đạo hàm. Ký hiệu: $f'(x)$, $\frac{dy}{dx}$, $\frac{df(x)}{dx}$, $D_x y$	ví dụ: hàm số $f(x)= x^2 + 7$ có đạo hàm là $f'(x) = 2x$
Derivative of circular function	Đạo hàm của hàm số vòng (hàm số lượng giác)	ví dụ: $f(x) = \sin x \Rightarrow f'(x)=\cos x$ $f(x) = \cos x \Rightarrow f'(x) = -\sin x$
Descending order	Thứ tự giảm dần	ví dụ: $3x^3 + 4x^2 - x^2 + 8x - 1$ The terms of the polynomyal are written in the descending order (các số hạng của đa thức được xếp theo thứ tự giảm dần của lũy thừa x)

Determinant — Phương thức, định thức

ví dụ: 1) $\begin{vmatrix} 5 & 4 \\ 2 & 3 \end{vmatrix} = 5\times3-2\times4=15-8=7$

Determinant

2) $\begin{vmatrix} 2 & 3 & -4 \\ 0 & -4 & 2 \\ 1 & -1 & 5 \end{vmatrix} = 2\begin{vmatrix} -4 & 2 \\ -1 & 5 \end{vmatrix} - 3\begin{vmatrix} 0 & 2 \\ 1 & 5 \end{vmatrix}$

determinant

$+(-4)\begin{vmatrix} 0 & -4 \\ 1 & -1 \end{vmatrix}$

$= 2(-20+2)-3(0-2)-4(0+4)$

$=-46$

Determinant of a matrix — Định thức của một ma-trận

1) cho matrix $\begin{bmatrix} 5 & 7 \\ 5 & 9 \end{bmatrix}$ Định thức

$\begin{vmatrix} 2 & 7 \\ 5 & 9 \end{vmatrix} = 18 - 35 = -17$ gọi là định thức (determinant) của matrix

2) cho matrix $\begin{bmatrix} 2 & 1 & 3 \\ -5 & 6 & -1 \\ 4 & 0 & -2 \end{bmatrix}$

Định thức của matrix này là

$\begin{vmatrix} 2 & 1 & 3 \\ -5 & 6 & -1 \\ 4 & 0 & -2 \end{vmatrix} = 2\begin{vmatrix} 6 & -1 \\ 0 & -2 \end{vmatrix} - 1\begin{vmatrix} -5 & -1 \\ 4 & -2 \end{vmatrix} + 3\begin{vmatrix} -5 & 6 \\ 4 & 0 \end{vmatrix}$

$= 2(-12) - (10+4) + 3(-24)$

$= -24 - 14 - 72 = -110$

Development — Bề mặt khai triển (của một khối)

Hình tháp

Bề mặt khai triển của hình tháp

Deviation from the mean — Độ lệch đối với số trung bình (hiệu số của 1 số với trung bình)

ví dụ: xét các dữ kiện

1, 4, 8, 10, 12

Số trung bình (mean):

$\frac{1+4+8+10+12}{5} = 7$

Độ lệch đối với số trung bình của 10 là: 10-7=3

Độ lệch đối với số trung bình của 4 là: 4-7=-3

Diagonal — Đường chéo (đường nối 2 đỉnh đối diện của một đa giác)

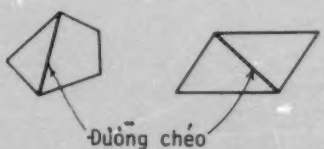

Diagonal matrix	Ma trận chéo	ví dụ: $\begin{bmatrix} a & o \\ o & b \end{bmatrix}$ $\begin{bmatrix} a & o & o \\ o & b & o \\ o & o & c \end{bmatrix}$ là các diagonal matrices
Diagram	Giản đồ	
Diameter	Đường kính	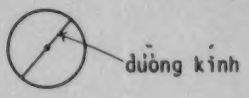
Die	Con súc sắc (có 6 mặt đánh số từ 1 đến 6)	
Difference	Hiệu số	
Difference of squares	Hiệu số bình phương	Công thức hiệu số bình phương $a^2 - b^2 = (a+b)(a-b)$
Differenciable	Khả vi (có thể lấy đạo hàm được)	
Differenciability	Tính khả vi	
Differential equation	Phương trình vi phân	ví dụ: $y'=e^x$ là một phương trình vi phân. Ẩn số là hàm số y sao cho đạo hàm y' bằng e^x
Differenciation of vector	Đạo hàm của vectơ	
Digit	Số mã	Các số mã là 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9 Một số bất kỳ được viết bằng cách dùng các số mã trên.ví dụ: 1980
Dihedral angle	Góc nhị diện (hình tạo bởi 2 nửa mặt phẳng)	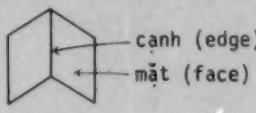 Góc nhị diện
Dilation (parallel to the x-axis or y-axis)	Xem chữ stretch	
Dilation (two way stretch)	Phép vị tự (biến một hình thành một hình lớn hơn hay nhỏ hơn nó) Phép vị tự được xác định khi biết .Tâm vị tự(centre) .Tỉ số vị tự(factor)	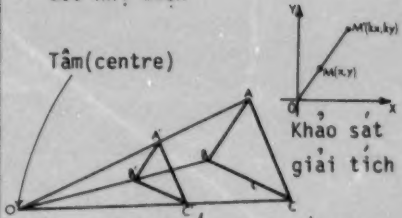 Phép dilation biến tam giác ABC thành tam giác A'B'C': $\frac{\overrightarrow{OA'}}{\overrightarrow{OA}} = \frac{\overrightarrow{OB'}}{\overrightarrow{OB}} = \frac{\overrightarrow{OC'}}{\overrightarrow{OC}} = k$ (hằng số) K dilation factor: tỉ số vị tự
Directed number	Số có dấu + hay -	ví dụ: $^-3$, $^+5$ là những directed numbers. Đôi khi $^-3$ được viết thành $\overleftarrow{3}$ và $^+5$ được viết thành $\overrightarrow{5}$
Direction	Phương	

Direct proportion	Tỉ lệ thuận	ví dụ: T = 3m T,m là 2 số tỉ lệ thuận : m tăng thì T cũng tăng. Ta có $\frac{T}{m} = 3$: hằng số
Directrices	Số nhiều của directrix	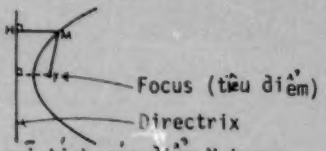 Con : là quĩ tích các điểm M trong mặt phẳng sao cho $\frac{MF}{MH} = e$ = hằng số e=eccentricity (tâm sai)
Discontinuity	Sự không liên tục, Sự gián đoạn	
Discontinuous function	Hàm số gián đoạn (không liên tục)	Xem chữ continuity về định nghĩa của hàm số liên tục. Hàm số không liên tục khi nó không thỏa điều kiện đó.
Discount	Giảm, bớt (về một số tiền)	
Discriminant	Biệt số	ví dụ: Biệt số của phương trình bậc 2 (The discriminant of quadratic equation) $ax^2 + bx + c = 0$ $(a \neq 0)$ là : $\Delta = b^2 - 4ac$
Discrete	Phân biệt (không liên tục)	
Discrete variable	Biến số không liên tục	
Disjoint events	Biến cố cách biệt (không xảy ra cùng một lúc)	ví dụ: cho không gian mẫu $S = \{1, 2, 3, 4, 5, 6\}$ Các biến cố như $A = \{1, 2, 4\}$ $B = \{3, 5\}$ là các biến cố cách biệt
Disjoint sets	Tập hợp cách biệt (không có phần tử chung)	ví dụ: $A = \{1, 2, 5\}$ $B = \{8, 9, 10\}$ là các tập hợp cách biệt
Disjunction	Sự hợp của hai mệnh đề bằng chữ 'or' (ký hiệu V)	ví dụ: $x > 3$ or $x < -1$ ký hiệu $x>3 \vee x<-1$ là một disjunction
Displacement	Độ di chuyển, sự di chuyển.	
Distance	Khoảng cách	
Distribution	Sự phân phối	
Distributive law (or property)	Luật phân phối (hay tính chất phân phối)	ví dụ: $a(b+c) = ab + ac$ là tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

Diverge	Phân kỳ	ví dụ:
Divergence	Sự phân kỳ, tính phân kỳ.	
Dividend	Số phải chia, số bị chia	ví dụ: $8\overline{)32}$ ← dividend
Divisible	Chia đúng, chia hết	ví dụ: 15 is divisible by 3, by 5 15 chia đúng cho 3, cho 5.
Divisibility	Sự chia đúng, sự chia hết	
Division	Phép chia	ví dụ: chia 25 cho 8 quotient (thương số) divisor → 3 ← quotient 8 / 25 ← dividend 1 ← Remainder (số dư) quotient hay $25 = 8 \times 3 + 1$ ← remainder dividend, divisor
Dodecagon	Đa giác 12 cạnh	
Dodecahedron	Khối 12 mặt	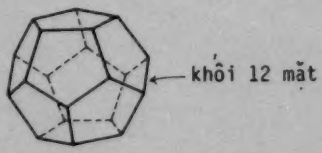
Domain of a relation	Miền của một hệ thức	ví dụ: Một hệ thức là một tập hợp các cặp số thứ tự. Domain là tập hợp các phần tử thứ nhất. Range là tập hợp các phần tử thứ hai: $R = \{(1,2),(5,6),(3,7),(4,8)\}$ $\text{Domain} = \{1,5,3,4\}$ $\text{Range} = \{2,6,7,8\}$
Domain of a variable	Miền của một biến số	Đó là tập hợp tất cả các trị số của biến số được chọn
Dot product (scalar product)	Tích vô hướng của 2 vectơ	Tích vô hướng của 2 vectơ $\vec{a},\vec{b}$ là: $\vec{a}.\vec{b} = ab\cos\theta$ $\lvert\vec{a}\rvert = a \quad \lvert\vec{b}\rvert = b$
Double	Đôi, kép	
Double angle formula	Công thức nhân đôi	ví dụ: $\cos 2\theta = \cos^2\theta - \sin^2\theta$ $= 2\cos^2\theta - 1 = 1 - 2\sin^2\theta$ $\sin 2\theta = 2\sin\theta\cos\theta$
Dozen	Một tá (12 đơn vị)	

Duodecimal numeral system	Hệ thống đếm cơ số 12	
Dynamics	Động lực học (ngành học sự chuyển động của cơ thể với tác dụng của lực-force-)	
Dyne	Đơn vị đo lực	1 dyne là một lực tác dụng trên một vật có khối lượng 1 gram gây ra một gia tốc $1cm/s^2$ 10^5 dyne = 1 newton

E

Eccentricity	Tâm sai của conic	Xem chữ directrix để hiểu nghĩa của tâm sai
Edge	Cạnh (của một khối đa diện)	
Edges of polyhedron	Cạnh của một khối đa diện	
Elastic	Có tính đàn hồi, co rãn	
Element	Phần tử	ví dụ: A = {1, 8, 10, 15} elements of a set Phần tử của một tập hợp
Ellipse	ellip	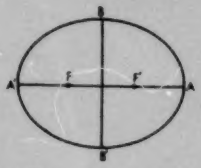 F,F′ là foci (tiêu điểm) A A′ là major axis (trục lớn) B B′ là minor axis (trục nhỏ) A,B,B′,A′ là đỉnh (vertices) O là tâm (centre) $OA = \frac{AA'}{2}$ là semi-major axis (nửa trục lớn) $OB = \frac{BB'}{2}$ là semi-minor axis (nửa trục nhỏ)

Empty set	Tập hợp trống, tập hợp rỗng (không có phần tử nào)	ký hiệu: $\{\ \}$ hay $\emptyset$
Endpoints	Điểm giới hạn hai đầu của một đoạn thẳng, điểm cuối.	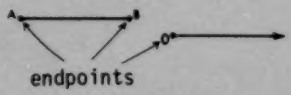 endpoints
Energy	Năng lượng	Có 6 dạng của năng lượng: 1) Potential energy : thế năng (năng lượng tăng trữ) 2) Kinetic energy : Động năng (năng lượng sinh ra do sự chuyển động) 3) Electrical energy : Điện năng 4) Chemical energy : Hóa năng (năng lượng sinh ra bởi các tác dụng hóa học) 5) Nuclear energy : Nguyên tử năng 6) Radiant energy : Phóng xạ năng (năng lượng sinh ra bởi sự phóng xạ)
Enlargement	Phép vị tự (xem chữ dilation)	
Equilibrium	Sự cân bằng, thế cân bằng (không chuyển động)	
Equilibrium of a particle	Sự cân bằng của một chất điểm	
Equilibrium of a rigid body	Sự cân bằng của một cô thể	
Equality	Đẳng thức	
Equal matrices	Ma trận bằng nhau	vi dụ: $A = \begin{bmatrix} a & b \\ c & d \end{bmatrix} \quad B = \begin{bmatrix} e & f \\ h & g \end{bmatrix}$ $A = B \Leftrightarrow \begin{cases} a=e & b=f \\ c=h & d=g \end{cases}$
Equal sets	Tập hợp bằng nhau	vi du: $A = \{1,2,5,7\}$ $B = \{5,2,1,7\}$ $A = B$
Equation	Phuỏng trình	
Equator	Vòng xích đạo	
Equiangular	Đa giác có các góc bằng nhau	vi dụ: 1 tam giác đều có 3 góc bằng nhau (an equilateral triangle is equiangular) Tam giác đều (equilateral triangle)

Equidistant	Cách đều	
Equilateral triangle	Tam giác đều	ví dụ: xem hình vẽ trên
Equivalent	Tương đương (có cùng một giá trị)	
Equivalent equations	Phương trình tương đương	Hai phương trình tương đương khi chúng có cùng nghiệm số
Equivalent fractions	Phân số tương đương	ví dụ: $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{6}$ ta viết $\frac{2}{3} = \frac{4}{6}$
Error	Sai số	
Error of measurement	Hiệu số giữa chiều dài thực sự và chiều dài đo được	
Estimate	Ước lượng, đánh giá	
Euclid's 5th of parallel postulate	Định đề thứ năm của Euclid	Phát biểu định đề: Through a given point outside a straightline, one and only one straightline may be drawn that is paralled to the given line (Qua 1 điểm cho sẵn ở ngoài 1 đường thẳng cho sẵn, chỉ vẽ được một đường thẳng duy nhất song song với đường thẳng đó mà thôi)
Euler's formula	Công thức Euler	Phát biểu công thức: Nếu F, V, E lần lượt là số mặt, số đỉnh và số cạnh của một khối đa diện, ta có: $F + V - E = 2$
Evaluate	Tìm giá trị của...	ví dụ: Evaluate x^2+2y-1 when x=2, y=1 (Tìm giá trị của x^2+2y-1 khi x=2, y=1)
Even function	Hàm số chẵn $[f(-x)=f(x)]$	$x^2+2y-1 = 2^2+2(-1)-1 = 4-2-1=1$
Even number	Số chẵn (không lẻ)	ví dụ: 6, 28 là các số chẵn
Event	Biến cố (một tập hợp con-subset- của không gian mẫu-sample space)	ví dụ: a die is tossed (thảy 1 con súc sắc) the sample space is (không gian mẫu là) $S = \{1,2,3,4,5,6\}$ $A = \{1,2\}$ is an event (A là 1 biến cố)
Exact	Đúng	
Excessive number	Xem chữ abundant number	
Existential quantifier	Ký hiệu chỉ sự hiện hữu : $\exists$	ví dụ: $\exists x \in R : 2x+1=0$
Expanded form	Dạng khai triển	ví dụ: ab+ac là dạng khai triển của a(b+c)
Expansion	Sự khai triển	ví dụ: khai triển $(a+b)^2$: $(a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$

Expansion of binomial	Sự khai triển của nhị thức	
Exponent	Số mũ	Ví dụ: a^3 3 là số mũ a là cơ số (base)
Exponential equation	Phương trình mũ	Ví dụ: Phương trình: $e^{2x} + 2e^x - 3 = 0$ là một phương trình mũ
Exponential distribution	Một đường cong trong thống kê học định bởi: $f(x)=\begin{cases} ke^{kx} & \text{for all } x \geq 0 \\ 0 & \text{otherwise} \end{cases}$	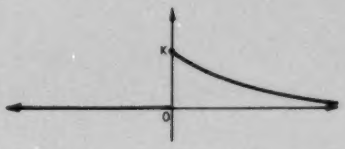
Exterior angle	Góc ngoài	Ví dụ: 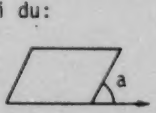 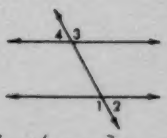 a, 1, 2, 3, 4 là các góc ngoài
Extracting a square root	Rút căn một căn số bậc hai	Ví dụ: khi viết $\sqrt{25} = 5$ có nghĩa là ta đã rút căn bậc 2 của 25
Extrapolation	Phép ngoại suy (ước đoán giá trị của một hàm số tại một trị số của biến số lớn hơn hay nhỏ hơn tất cả các trị số của biến số mà ta đã biết giá trị của hàm số)	
Extremes	Ngoại số (của một tỉ lệ)	means (Trung số) 3 : 4 = 9 : 12 Extremes (ngoại số)

F

Face	Mặt(của một khối đa diện)	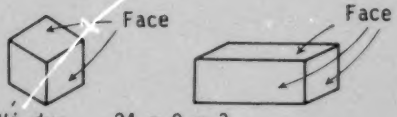
Factor	Thừa số, ước số	Ví dụ: $24 = 8 \times 3$ 3,8 là thừa số của tích số 8x3 3,8 là ước số của 24

Factored form	Dạng thừa số, dạng tích số	Ví dụ: a (b+c) là dạng thừa số (factored form) và a, a+c là thừa số (factor) của a (b+c)
Factor theorem	Định lý về thừa số	Phát biểu : P(x) is a polynomial. If P(a)=0 then P(X)= (x-a) Q(x) [x-a is a factor of P(x)] [P(x) là một đa thức. Nếu P(a)=0 thì P(x)= (x-a) Q(x) [x-a là một thừa số của P(x)]
Factorial	Giai thừa ký hiệu : !	Ví dụ: Five factorial = 5! = 1x2x3x4x5 = 120 Four factorial = 4! = 1x2x3x4 = 24 n factorial = n! =1x2x3x....(n-1)xn
Factorisation	Sự phân tích thành thừa số	Ví dụ: The factorisation of trinomial x^2-3x+2 , ta có: $x^2-3x+2 = \underbrace{(x-1)(x-2)}_{\text{factored form}}$
Factor tree	Cây thừa số (một giản đồ chỉ rõ các ước số của một số cho sẵn)	Ví dụ: 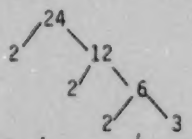 Các thừa số (hay ước số) của 24 là 2,2,2,3; $24=2x2x2x3 = 2^3x3$
False	Sai	
Family of lines	Họ đường thẳng	Ví dụ: 2x+y+m=0 là phương trình của họ đường thẳng song song. Mỗi trị số của m cho một đường thẳng
Figures	Hình vẽ	
Find	Tìm	Ví dụ: Find a if 2a+1=0 (Tìm a nếu 2a+1=0) ($a=-\frac{1}{2}$)
Finite	Hữu hạn	
Finite set	Tập hợp hữu hạn (số phần tử hữu hạn)	Ví dụ: * A= {1,2,3,5} là một tập hợp hữu hạn * N= {1,2,3,4,.....} N không là một tập hợp hữu hạn
Floppy disk	Một thứ đĩa có từ tính (nam châm) dùng để tăng trữ các dữ kiện.(trong điện toán)	

Flow chart	Dòng biểu đồ. Biểu đồ với các ký hiệu được nối liền với nhau bằng các đường mũi tên để diễn tả quá trình (các giai đoạn) của sự giải quyết của một vấn đề	Ví dụ: Sau đây là flow chart chỉ quá trình tính nghiệm số của phương trình bậc 2 $ax^2+bx+c=0$ $(a\neq0)$ $\Delta = b^2-4ac$ $x=\frac{-b\pm\sqrt{\Delta}}{2a}$ $\Delta<0$: vô nghiệm số thực $\Delta=0$: 1 nghiệm số thực $\Delta>0$: 2 nghiệm số thực 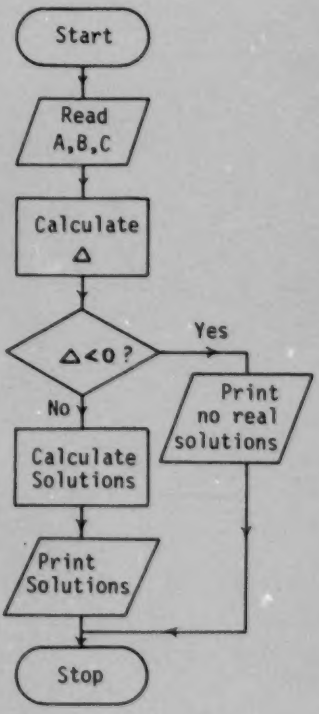
Focus	Tiêu điểm (của conic) số nhiều của focus là foci	xem chữ conic
Foot	Đơn vị đo chiều dài	1 foot = 12 inches 1 inch = 2.54 cm
Force	Lực	
Force (components of)	Thành phần của lực	Ví dụ: Lực $\vec{a}$ được phân tích thành tổng của 2 lực $\vec{b}$ và $\vec{c}$, $\vec{a}=\vec{b}+\vec{c}$ $\vec{b}$ và $\vec{c}$ là 2 components (thành phần) của lực $\vec{a}$
Formula	Công thức	

FORTRAN (formula translator)	Một thủ ngôn ngữ cấp cao của điện toán (computer)	
Fraction	Phân số	Ví dụ: $\frac{5}{7}$ là một phân số
Fractional identities	Đồng nhất thức về phân số (hai vế bằng nhau với mọi giá trị của x)	Ví dụ: $\frac{3x+11}{x+2} = 3 + \frac{5}{x+2}$ $\forall x \neq -2$ là một fractional identity (đồng nhất thức về phân số)
Frame	Khung	Ví dụ: $25 - 8 = \square$ ← Frame
Frequency	1) Tần số (số lần xảy ra của một số)	Ví dụ: xét các số 1,1,2,2,2,2,3,3,,4,4,4,,5 Tần số của 1 là 2 " " " 2 " 4 " " " 3 " 2 " " " 4 " 3 " " " 5 " 1
	2) Tần số của một hàm số vòng	Ví dụ: hàm số $f(x) = \sin x$ chu kỳ là $T = 2\pi$ tần số là $N = \frac{1}{T} = \frac{1}{2\pi}$
Frequency distribution	Bảng phân phối tần số	Ví dụ: Các dữ kiện trên được xếp trong bảng phân phối tần số sau

Score	Tally	Frequency
1	II	2
2	IIII	4
3	II	2
4	III	3
5	I	1

Frequency histogram	Biểu đồ tần số	Ví dụ: từ bảng phân phối tần số trên ta vẽ được biểu đồ tần số(frequency histogram) và đa giác tần số(frequency)
Frequency polygon	Đa giác tần số	

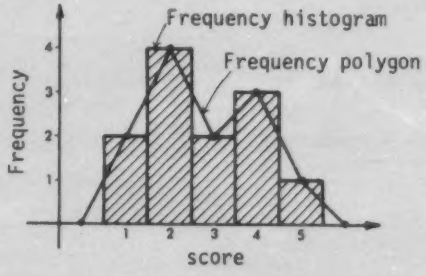

Frustum	Phần của một cổ thể giới hạn bởi 2 mặt phẳng song song	
Function	Hàm số	
Fundamental theorem of algebra	Định lý cơ bản về đại số	Phát biểu: Every polynomial equation $P(z) = 0$ of degree $n \in J^+$ with complex coefficents has a solution which is a complex number. Mỗi phương trình đa thức $P(z) = 0$ ($P(Z)$ là một đa thức) bậc $n \in J^+$ với hệ số là các số tạp, có 1 nghiệm số là một số tạp. (J^+ là tập hợp các số nguyên ≥ 0)
Fundamental theorem of caculus	Định lý cơ bản về phép tính toán	Phát biểu: $\int_a^b f(x)dx = F(b) - F(a)$ $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$
Fundamental principle of counting	Nguyên tắc cơ bản về phép đếm	Phát biểu: If a thing can be done in m ways, and a second thing can be done in n ways, then the total number of ways for doing the two things in succession is mxn ways. Nếu một sự việc có thể được làm trong m cách, và một sự việc thứ hai có thể được làm trong n cách thì hai sự việc đó có thể được làm liên tiếp trong mxn cách.

G

Gallon	Đơn vị đo thể tích	1 gallon = 4.5461 litres
General	Đại cương, tổng quát	
General form of straigh line	Dạng tổng quát của đường thẳng	$ax + by + c = 0$ $(a^2+b^2 \neq 0)$ là dạng tổng quát của đường thẳng
General form of quadratic solution	Dạng tổng quát của nghiệm số của phương trình bậc 2	Phương trình bậc 2: $ax^2 + bx + c = 0$ $(a \neq 0)$ các nghiệm số là: $x = \frac{-b \pm \sqrt{b^2-4ac}}{2a}$ $(b^2-4ac \geq 0)$
Geodesic	Đường trắc địa (đường ngắn nhất nối 2 điểm trên một mặt cong)	

Geodesy	Trắc địa học (ngành khảo sát hình dạng của bề mặt trái đất)	
Geometric mean	Số trung bình nhân	x là số trung bình nhân của 2 số a và b khi $x^2=ab$ hay $x = \sqrt{ab}$
Geometry	Hình học	
Geometry, analytic (analytic geometry)	Hình học giải tích	Ngành khảo sát các đường cong bằng phương trình của chúng
Geometry, Euclidian	Hình học Euclid	Môn hình học này dựa trên định đề Euclid
Geometric density function	Một hàm số trong xác suất dùng để tìm xác suất của biến cố đạt được kết quả lần đầu tiên sau x lần thí nghiệm	$Pr(X=x) = q^x p \qquad x=0,1,2,....$ * x = số lần thí nghiệm trước lần đạt kết quả đầu tiên * p = xác suất để đạt được kết quả trong mỗi lần thí nghiệm * q = 1 - p Ví dụ: một con xúc sắc được thảy cho đến khi có mặt 1 ở trên. Tìm xác suất để có mặt 1 lần đầu tiên ở lần thảy thứ 4. $x = 4 - 1 = 3 \quad p=\frac{1}{6} \quad q=\frac{5}{6}$ $Pr(x=4) = (\frac{5}{6})^3 (\frac{1}{6}) = \frac{125}{1296}$
Glide reflection	Một phép biến đổi trong hình học	A glide reflection is the combination of a reflection and a translation parallel to the mirror line of reflection. The mirror line is called axis of the glide reflection A glide reflection là tích của một phép đối xứng qua trục và một phép tịnh tiến song song với trục đối xứng. Trục này gọi là trục của glide reflection. 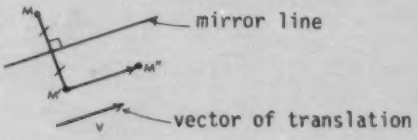
Gradient	Hệ số góc (của đường thẳng)	Ví dụ 1) đường thẳng có phương trình $y=ax+b$, a là hệ số góc 2) Đường thẳng qua 2 điểm $A(x_1,y_1)$ $B(x_2,y_2)$ có hệ số góc là $a = \frac{y_2-y_1}{x_2-x_1}$ (xem hình vẽ ở trang sau)

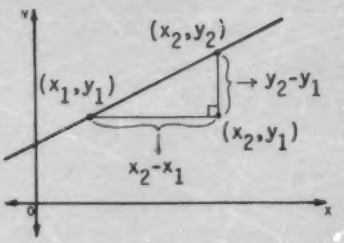

Gram	Đơn vị đo trọng lượng	1 gram = $\frac{1}{1000}$ Kilogram
Graph	Đồ thị, biểu đồ, đồ hình, đường biểu diễn	
Greater than	Lớn hơn (ký hiệu $>$)	Ví dụ: $3>1$
Greatest common factor (divisor) or (highest common factor(divisor)	Ước số chung lớn nhất	Ước số của 24 : 1,2,3,4,6,8,12 Ước số của 16 : 1,2,4,8,16 Ước số chung lớn nhất của 16 và 24 là 8
Greenwich median	Kinh tuyến gốc (đi qua Greenwich ở nước Anh)	
Group	Nhóm (trong tân đại số)	
Grouping symbol	Các dấu nhủ ( ) [ ] { }	( ) [ ] { } Dấu ngoặc Parentheses — Dấu ngoặc Brackets — Dấu móc Braces
Gravitational potential energy	Thế năng của trọng lực	
Growth function	Hàm số đồng biến	Ví dụ: hàm số $f(x)=x^2$ đồng biến khi $x \geq 0$
Guess	Đoán, ước đoán, giả định	
Gyroscope	Con quay	

H

Half	Một nửa	
Half closed interval	Khoảng nửa kín: $[a,b)$ $(a \leq x < b)$	ví dụ: $[-2,3)$ là khoảng nửa kín: $x \in [-2,3) \Leftrightarrow -2 \leq x < 3$
Half-line	Nửa đường thẳng	⟶ nửa đường thẳng
Half-opened interval	Khoảng nửa hở: $(a,b]$ $(a < x \leq b)$	Ví dụ: $(-2,3]$ là khoảng nửa hở hở ở đầu -2 (x không bằng -2) kín ở đầu 3 (x có thể bằng 3)

Half-plane	Nửa mặt phẳng	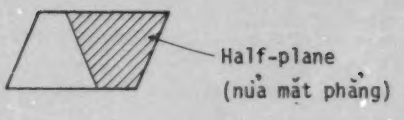
Half-space	Nửa không gian	
Half-turn	Phép quay góc 180^o	
Harmonic mean	Số trung bình điều hòa	Số trung bình điều hòa của 2 số a và b là số nghịch đảo của số trung bình cộng của $\frac{1}{a}$ và $\frac{1}{b}$. Ví dụ: xét 2 số 4 và 5 số trung bình cộng của $\frac{1}{4}$ và $\frac{1}{5}$ là $\frac{\frac{1}{4}+\frac{1}{5}}{2} = \frac{\frac{9}{20}}{2} = \frac{9}{40}$ Số trung bình điều hòa của 4 và 5 là nghịch đảo của $\frac{9}{40}$ nghĩa là $\frac{40}{9}$
Harmonic progression	Cấp số điều hòa	là một chuỗi số mà nghịch đảo của chúng là một cấp số cộng Ví dụ: $\frac{1}{2}, \frac{1}{4}, \frac{1}{6}, \frac{1}{8}, \frac{1}{10}, \frac{1}{12}$ là một cấp số điều hòa vì nghịch đảo của các số này: 2,4,6,8,10,12 là một cấp số cộng
Hectare	Đơn vị đo diện tích	1 hectare = 10.000 square metres
Hecto	Tiếp đầu ngữ (chỉ đứng trước) có nghĩa nhân với 100	Ví dụ: 1 hectogram = 100 grams
Hectogram	Đơn vị đo trọng lượng	1 hectogram = 100 grams
Hectolitre	Đơn vị đo thể tích	1 hectolitre = 100 litres
Hectometre	Đơn vị đo chiều dài	1 hectometre = 100 metres
Height	Chiều cao (khoảng cách từ đỉnh tới đáy) (Hay khoảng cách hai đáy song song)	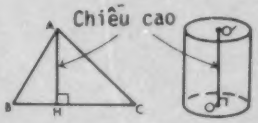
Helix	Đường soắn ốc	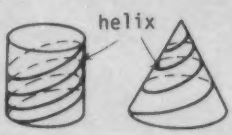
Hemisphere	Bán cầu (nửa hình cầu)	
Hepta	Tiếp đầu ngữ (chỉ đứng trước) có nghĩa là 7	
Heptagon	Đa giác 7 cạnh (thất giác)	

Heptahedron	Khối 7 mặt	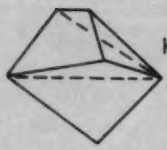 Khối 7 mặt
Hero's formula	Công thức Hero (diện tích của một tam giác theo 3 cạnh của nó)	Công thức diện tích: $A = \sqrt{s(s-a)(s-b)(s-c)}$ trong đó a,b,c là 3 cạnh của tam giác, $S = \frac{1}{2}(a+b+c)$
Hexa	Tiếp đầu ngữ (chỉ đúng đầu) có nghĩa là 6	
Hexagon	Hình lục giác (hình 6 cạnh)	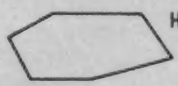 Hình lục giác
Hexagram	Ngôi sao 6 cạnh (hình tạo bởi 2 tam giác đều có cùng tâm và các cạnh song song)	Ngôi sao 6 cạnh
Hexahedron	Khối 6 mặt	Ví dụ: 1)Hình lập phương (cube) là 1 khối 6 mặt 2) 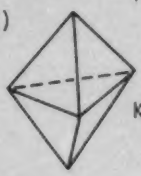 Khối 6 mặt
Highest common factor	Ước số chung lớn nhất (xem chữ greatest common factor)	
Higher derivative	Đạo hàm bậc cao (bậc lớn hơn 1)	Ví dụ: $f(x)= x^3 +4x^2 -7x + 1$ đạo hàm bậc 1: $f'(x)=3x^2+8x-7$ đạo hàm bậc 2: $f''(x)=6x+8$ (đạo hàm của đạo hàm bậc 1) đạo hàm bậc 3: $f'''(x)=6$ (đạo hàm của đạo hàm bậc 2)
Hire purchase	Sự mua trả góp	
Histogram	Biểu đồ tần số (xem chữ frequency histogram)	
Horizontal line	Đường nằm ngang	
Horizontal inflexion	Điểm uốn có tiếp tuyến nằm ngang	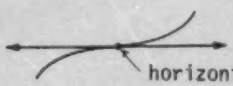 horizontal inflexion

Hundredth 1)Thứ 100
2)Một phần trăm

Ví dụ: $\frac{3}{100}$: three hundredths

Hyperbola Hyperbol

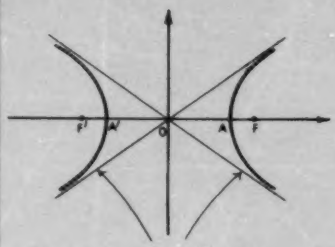

Asymtote (đường tiệm cận)

A'A=Transverse axis (trục xuyên)
A,A' là đỉnh (vertices)
F',F là tiêu điểm (Foci)
Phương trình $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$

với OA=OA'=a OF=OF'=c $b=\sqrt{c^2-a^2}$

Hypergeometric density function (or hyper geometric distribution Một hàm số trong xác suất dùng để tính xác suất của một biến cố để được x vật A khi lấy ngẫu nhiên n vật trong N vật (gồm D vật A và N-D vật B)

$$Pr(X=x)=\frac{\binom{D}{x}\binom{N-D}{n-x}}{\binom{N}{n}}$$

Ví dụ: một giỏ có 5 viên bi trắng, 3 viên bi đen. Ba viên bi được lấy ngẫu nhiên từ giỏ (không bỏ lại sau mỗi lần lấy). Tìm xác suất để được 2 viên bi trắng N=5+3 = 8

D=5 x=2 n=3

$$Pr(X=2)=\frac{\binom{5}{2}\binom{3}{1}}{\binom{8}{3}} = \frac{10 \times 3}{56} = \frac{30}{56} = \frac{15}{28}$$

Ghi chú: $\binom{D}{x} = {}^{D}C_{x} = \frac{D!}{x!(D-x)!}$

Hypertenuse Cạnh huyền

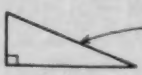

Hypothesis Giả thiết (một điều đúng cho sẵn dùng để chứng minh một điều khác)

I

Icosahedron	Hình 20 mặt	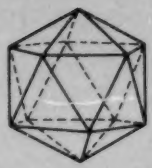 Icosahedron
Identical	Đồng nhất	
Identical sets	Tập hợp đồng nhất (xem chữ equal sets)	
Identity	Đồng nhất thức	Ví dụ: $(x + 1)^2 = x^2 + 2x + 1$ là một đồng nhất thức, đẳng thức đúng với mọi x
Identity element	Phần tử trung hòa	Tập hợp G có một phép toán * gọi là phần tử trung hòa của phép toán * khi $\forall a \in G \quad e*a=a*e=a$
Identity function	Hàm số đồng nhất	f(x)=x là identity function
Identity matrix (unit matrix)	Ma trận đơn vị	Ví dụ: $\begin{bmatrix}1 & 0\\ 0 & 1\end{bmatrix}$ là ma trận đơn vị bậc 2x2 $\begin{bmatrix}1 & 0 & 0\\ 0 & 1 & 0\\ 0 & 0 & 1\end{bmatrix}$ là ma trận đơn vị bậc 3x3
Image	Ảnh, hình biến, điểm biến	Trong phép reflection (phép đối xứng qua đường thẳng), điểm M có ảnh (image) là điểm M' 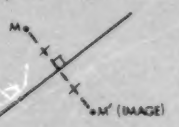
Imaginary part of a complex number	Phần ảo của một số tạp	Số tạp z=a+bi $(i^2=-1)$ b=Imaginary part of z
Imaginary number (pure imaginary number)	Số thuần ảo	cho số tạp z=a+bi khi a=0 và b≠0 z=bi là số thuần ảo (pure imaginary number)
Implication	Phép tất suy, sự kéo theo (trong luận lý toán học)	Ví dụ: if a then b (nếu a thì b) (ký hiệu a ⇒ b) là một implication
Implicit function	Hàm số ẩn tăng Hàm số ám tăng	Ví dụ: $x^5 + 2x^2y^2 + y^5 = 0$ y là một hàm số ẩn tăng theo x (vì chưa tính rõ y theo x)
Impossible event	Biến cố không thể xảy ra được	Đó là biến cố diễn tả bằng tập hợp rỗng ∅
Improper fraction	Phân số phi chính (tử số lớn hơn hay bằng mẫu số)	Ví dụ: $\frac{5}{5}$, $\frac{7}{4}$ là những improper fractions

Inch	Đơn vị đo chiều dài	1 inch = 2.54 cm
Inclined plane	Mặt phẳng nghiêng(đối với mặt phẳng nằm ngang)	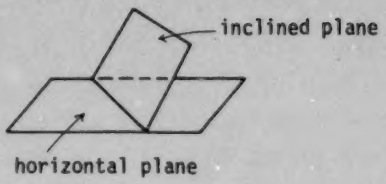
Incomensurable	Vô ước (không có số đo chung)	
Incomensurable number	Số vô ước (hai số không cũng là bội số của cũng một số)	Ví dụ:$\sqrt{5}$ và 5 là hai số vô ước
Inconsistent	Không nhất quán, mâu thuẫn.	
Inconsistent equations	Hệ thống phương trình vô nghiệm	Ví dụ: $\begin{cases} 2x + y - 1 = 0 \\ 4x + 2y + 3 = 0 \end{cases}$ là hệ thống 2 phương trình vô nghiệm (không có nghiệm số)
Increase	Tăng	
Increasing function	Hàm số đồng biến, Hàm số tăng	Ví dụ: $f(x) = x^2$ đồng biến khi $x \geq 0$
Increment notation	Ký hiệu chỉ sự gia tăng nhỏ (gọi là số gia hay gia số)	Ký hiệu Δx , δx
Indefinite integral	Tích phân bất định	Đó là $\int f(x)dx$ Ví dụ: $\int 2xdx = x^2 + c$
Independent equations	Hệ thống hai phương trình có một nghiệm số duy nhất	
Independent events	Biến cố độc lập (biến cố này xảy ra không ảnh hưởng tới biến cố kia.)	
Independent variable	Biến số độc lập	cho hàm số $y = f(x) = x^2 + 1$ * x gọi là biến số độc lập (independent variable) * y biến thiên theo x, được gọi là biến số phụ thuộc (dependent variable)
Indeterminate equation	Phương trình vô định (một phương trình chứa 2 ẩn số trở lên)	Ví dụ: $2x + y - 3 = 0$ là phương trình vô định, cho x bao nhiêu cũng tìm được y.

Index	Số mũ	Ví dụ: a^4 , 4 là index $\sqrt{a} = a^{\frac{1}{2}}$ $\frac{1}{2}$ là index
Indicial equation	Phương trình mũ (ẩn số ở số mũ)	Ví dụ: $9.3^{2x} - 19.3^x + 2 = 0$ là phương trình mũ
Induction (mathematical induction)	Lý luận qui nạp	Nội dung: Phải chứng minh một tính chất P(n) tùy thuộc số nguyên n ta hãy chứng minh: 1) $P(n_0)$ đúng, n_0 là số nguyên nhỏ nhất 2) nếu P(k) đúng thì P(k+1) đúng, k là một số nguyên bất kỳ
Inequality	Bất đẳng thức	Ví dụ: $3x > 4$ $x < 10$ $x \neq 3$ là những bất đẳng thức
Inertia of a body	Quán tính của một vật	
Infinite	Vô hạn, vô cực, vô số	
Infinite sequence	Chuỗi số vô hạn (vô số các số hạng)	Ví dụ: 1,2,4,8,16,32,.....là một chuỗi số vô hạn
Inflexion point	Điểm uốn	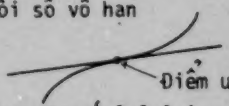
Infinite series	Chuỗi số vô hạn	
Infinite set	Tập hợp vô hạn (có vô số các phần tử)	Ví dụ: N = { 1,2,3,4,..... } là một finite set
Initial point	Điểm gốc (xem chữ terminal point)	
Input	Chương trình hay dữ kiện được đưa vào máy điện toán	
Inscribed angle of a circle	Góc nội tiếp trong vòng tròn (có đỉnh nằm trên vòng tròn)	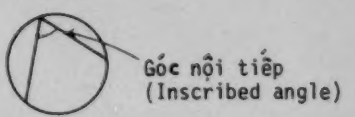
Inscribed circle	Vòng tròn nội tiếp	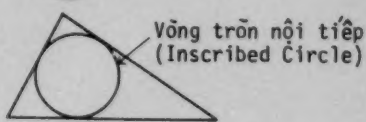
Inscribed polygon	Đa giác nội tiếp (trong vòng tròn) (vòng tròn qua các đỉnh của đa giác)	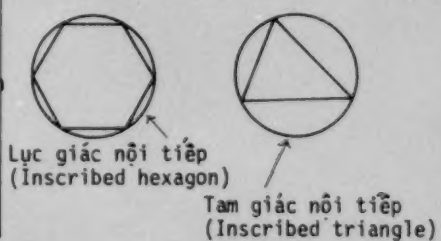

Instalment	Tiền trả hằng tháng trong khi mua trả góp	
Integer	Số nguyên (âm, dương hay 0)	
Integrable function	Hàm số khả tích (có thể lấy tích phân được)	
Integral calculus	Một ngành của toán học khảo sát giới hạn, tổng số, tích phân, diện tích	
Integral exponents	Số mũ nguyên	Ví dụ: 1) 5^2 , 6^{-3} , 2^0 có các số mũ nguyên (integral exponents) 2) $3^{\frac{1}{2}}$, $7^{\frac{1}{3}}$ có các số mũ không nguyên (not integral exponents)
Integral indices	Giống như chữ integral exponents	
Integrand	Hàm lấy tích phân (Biểu thức dưới dấu tích phân)	Ví dụ: $\int (x^2 + 1)dx$ (integrand)
Intercept	1) Cắt, phân ra 2) Chắn	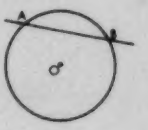 * Circle O intercepts chord AB on line Vòng O chắn cung AB trên đường thẳng * Đường thẳng y=3x+2 cắt trục hoành độ tại $(-\frac{2}{3}, 0)$ và trục tung độ tại (0 , 2) $-\frac{2}{3}$ gọi là x-intercept 2 gọi là y-intercept
Interest	Tiền lời	
Interior	Miền trong	Miền trong (interior)
Interior angles	Góc trong (của một đa giác hay ở trong 2 đường thẳng song song)	Interior angle 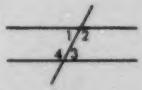 1,2,3,4 là interior angles
Interior remote angles from...	Góc trong của một tam giác từ...	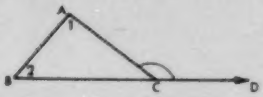 1,2 là interior remote angles from ∠ACD

Interpolation	Phép nội suy (phương pháp tìm bất kỳ trị số nào ở giữa hai trị số đã biết)	Ví dụ: Biết $\sin 20^0 = 0.3420$ $\sin 21^0 = 0.3584$ Tìm $\sin 20^0 20'$ $0.3584 - 0.3420 = 0.0164$ Lý luận : khi tăng 1^0 hay 60' thì sin tăng 164, vậy khi tăng 20' sin tăng bao nhiêu ? Số gia tăng là: $\frac{164}{60} \times 20 \# 55$ $\sin 20^0 = 0.3420$ $+ \quad 55$ $\sin 20^0 20' = 0.3475$ Đó là phép nội suy
Intersect	Cắt, giao nhau	
Intersection	Sự tương giao, sự cắt nhau	
Intersection of two sets	Giao của 2 tập hợp (ký hiệu $\cap$)	Ví dụ: $A = \{1,2,3,4\}$ $B = \{2,4,6\}$ $A \cap B = \{2,4\}$ (tập hợp các phần tử chung của A và B)
Intersection of two planes	Giao tuyến của 2 mặt phẳng (là 1 đường thẳng)	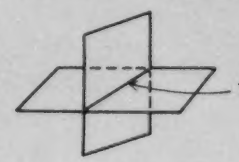 intersection of two planes
Interval	Khoảng	Các loại khoảng (interval) 1) Khoảng kín (closed interval) : $[a,b] = \{x : a \leqslant x \leqslant b\}$ 2) Khoảng hở (open interval) $(a,b) = \{x : a < x < b\}$ 3) Khoảng nửa kín (half-closed) nửa hở (half-open) nửa kín: $[a,b) = \{x: a \leqslant x < b\}$ nửa hở : $(a,b] = \{x: a < x \leqslant b\}$
Invariant	Không đổi, bất biến	
Invariant figures	Hình bất biến (trong phép biến đổi hình học)	Ví dụ: trong phép đối xứng qua đường thẳng (reflection):
Invariant points	Điểm bất biến (trong phép biến đổi hình học)	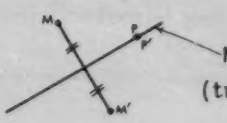 Mirror line (trục đối xứng) * Bất kỳ điểm P nào trên trục đối xứng cũng bất biến (trùng với điểm biến của nó)

Invariant properties	Tính chất bất biến trong phép biến đổi	* Trục đối xứng cũng bất biến, trục này là hình bất biến.
Inverse element	Phần tử đảo, phần tử đối xứng (trong tân đại số)	Tập hợp G có phép toán * và phần tử trung hòa (identity element) e . a' là phần tử đảo (inverse element) của a khi a'* a = a*a' = e
Inverse function	Hàm số đảo	
Inverse matrix	Ma trận nghịch đảo	Ma trận A^{-1} là ma trận nghịch đảo của ma trận A nếu $AA^{-1}=I$=ma trận đơn vị Ví dụ: $A=\begin{bmatrix}1 & 3\\ -1 & 2\end{bmatrix}$ $A^{-1}=\begin{bmatrix}\frac{2}{5} & -\frac{3}{5}\\ \frac{1}{5} & \frac{1}{5}\end{bmatrix}$ $A\times A^{-1}=\begin{bmatrix}1\times\frac{2}{5}+3\times\frac{1}{5} & 1\times-\frac{3}{5}+3\times\frac{1}{5}\\ -1\times\frac{2}{5}+2\times\frac{1}{5} & -1\times\frac{3}{5}+2\times\frac{1}{5}\end{bmatrix}$ $=\begin{bmatrix}1 & 0\\ 0 & 1\end{bmatrix}$ = ma trận đơn vị Vậy ma trận A^{-1} là ma trận nghịch đảo của A
Inverse operation	Phép toán ngược	Ví dụ: * Phép trừ là phép toán ngược của phép toán cộng (subtraction is the inverse operation of addition) * Phép chia là phép toán ngược của phép nhân (division is the inverse operation of multiplication)
Irrational numbers	Số vô tỉ	Ví dụ: $\sqrt{2}$ là một số vô tỉ Số vô tỉ là số không thể viết dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ trong đó a,b là số nguyên (integers)
Irrecgular	Bất thường, không đều	
Isometry	Phép biến đổi đẳng cự (giữ nguyên khoảng cách giữ hai điểm)	Phép quay (rotation) Phép tịnh tiến (translation), Phép đối xứng qua đường thẳng (reflection) là các phép biến đổi đẳng cự
Isogonal	Đẳng giác (có các góc bằng nhau)	
Isonorphism	Phép đẳng cấu, phép đồng hình (trong tân đại số)	

Isosceles triangles	Tam giác cân (có 2 cạnh bằng nhau)	Tam giác cân (Isosceles triangle)
Isosceles trapezium	Hình thang cân	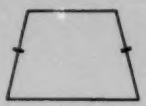 Hình thang cân (Isosceles traperzium)

J

Join	Nối lại với nhau, còn có nghĩa là hợp của 2 tập hợp (xem chữ union)	
Joule	Đơn vị đo công làm được	Joule là công làm được của 1 lực 1 newton xê dịch được 1 khoảng cách 1 metre

K

Kev	Một đơn vị đo năng lượng bằng 1000 electron volts	1 kev = 1000 electron-volts
Kilo	Tiếp đầu ngữ (chữ đứng trước) có nghĩa nhân với 1000	
Kilocycle	Đơn vị đo tần số của sóng tử (bằng 1000 cycles)	
Kilogram	Đơn vị đo trọng khối (bằng 1000 grams)	
Kilolitre	Đơn vị đo thể tích (bằng 1000 litres)	
Kilometre	Đơn vị đo chiều dài (bằng 1000 metres)	
Kilowatt	Đơn vị đo công suất (bằng 1000 watts)	

Kite	Hình cái diều (một tứ giác có 2 cặp cạnh bằng nhau (không phải hình bình hành - parallelogram)	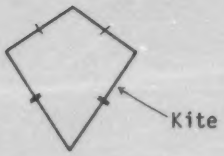
Kinematics	Động học (ngành học khảo sát các chuyển động)	
Kinetic energy	Động năng	Nó là tích số $\frac{1}{2}$ mv^2 trong đó m là khối lượng (mass) v là vận tốc (velocity)

L

Label	1)Nhãn hiệu 2)Ký hiệu, đánh dấu	Ví dụ: Triangle ABC is labelled ΔABC (Tam giác ABC được ký hiệu ΔABC)
Lateral	Chung quanh, bên	
Lateral area	Diện tích chung quanh	
Lateral edge	Cạnh bên	
Lateral face	Mặt bên	
Lateral surface	Bề mặt chung quanh	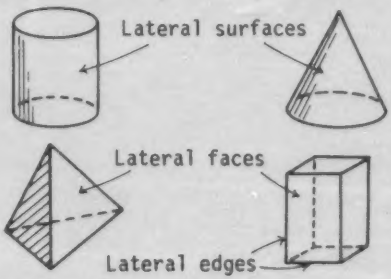
Latitude	Vĩ độ, vĩ tuyến	Equator:vòng xích đạo 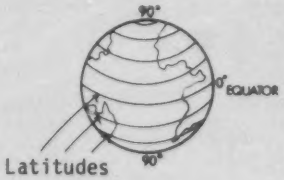
Lattice	Dãn, mạng	Ví dụ: vẽ các điểm (o,1),(0,2),(0,3), (1,1),(1,2),(1,3),(2,1),(2,2),(2,3), các đường đi qua các điểm này là một dãn hay mạng (lattice) 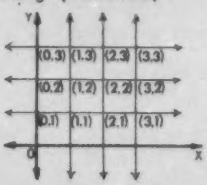

L C D (Least common denominator)	Mẫu số chung nhỏ nhất	Ví dụ: các phân số (fraction) sau $\frac{1}{3}, \frac{3}{4}, \frac{1}{6}$ có mẫu số chung nhỏ nhất là 12
L C M (Least common multiple)	Bội số chung nhỏ nhất	Ví dụ: Bội số chung nhỏ nhất của 4,15, 30 là 60
Left	Bên trái	
Left hand limit	Giới hạn bên trái	Ví dụ: $\lim_{x\to 2^-}(\frac{1}{x-2}) = -\infty$ $x \to 2^-$ = x tiến tới 2 với những trị số nhỏ hơn 2 $-\infty$ là giới hạn bên trái của $\frac{1}{x-2}$ khi tiến tới 2
Legs of a triangle	Cạnh góc vuông của tam giác vuông góc	
Lemniscate	Đường cong Lemnixcat	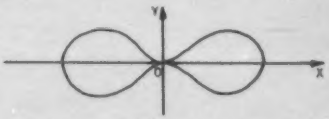 Đường Lemniscate
Less than	Nhỏ hơn (ký hiệu <)	Ví dụ: $5 < 10$ 5 is less than 10
Light year	Năm ánh sáng. Đơn vị đo khoảng cách trong vũ trụ	1 năm ánh sáng = 9.4605×10^{15} m
Like terms	Số hạng giống nhau (chỉ khác nhau về hệ số)	Ví dụ: 1) $3x^2y$, $-5x^2y$ là like terms 2) $2xy$, $3xy^2$ không phải là like terms
Likely outcome	Hậu quả đồng đều (trong một thí nghiệm)	Ví dụ: Thấy một con xúc sắc đều đặn, ta thấy 6 mặt đều có cơ hội đồng đều lật lên trên. Đó là các hậu quả đồng đều
Limit	Giới hạn	
Limiting sum	Giới hạn tổng số (các số hạng của một cấp số nhân)	Công thức $S_\infty = \frac{a}{1-r}$ $\quad |r| < 1$ a = số hạng đầu tiên r = công bội (common ratio) S_∞ là tổng số vô hạn định các số hạng của một cấp số nhân thỏa điều kiện trên
Line	Đường thẳng	
Linear equation	Phương trình bậc nhất	Ví dụ: 1) $2x + 1 = 0$ là 1 linear equation 2) $y = 2x + 3$ là 1 linear equation

Linear inequation	Bất phương trình bậc nhất	Ví dụ: 1) $2x + 1 < 0$ là 1 bất phương trình bậc nhất 2) $3x + y > 3$ là 1 bất phương trình bậc nhất
Linear measurement	Số đo của một đoạn thẳng hay một hình có một chiều (one dimensional figure)	
Linear graph	Đồ thị của hàm số bậc nhất (đường thẳng)	
Linear programming	Vận trù học (là môn học khảo sát các dữ kiện sao cho có kết quả tốt nhất)	Ví dụ: 1 người thợ may có 16 mét vải, 11 mét lụa, 15 mét len. Một bộ quần áo đàn ông cần có 2 mét vải, 1 mét lụa, 1 mét len. Một bộ quần áo đàn bà cần 1 mét vải, 2 mét lụa, 3 mét len. Giá bán bộ quần áo đàn ông là \$150 và bộ quần áo đàn bà là \$250, hỏi người thợ may nên may mỗi loại quần áo bao nhiêu bộ để có lời nhiều nhất Gọi: x=số bộ quần áo đàn ông y= số bộ quần áo đàn bà Ta có các điều kiện sau : $\begin{cases} 2x + y \leq 16 \\ x + 2y \leq 11 \\ x + 3y \leq 15 \\ x \geq 0 \ , \ y \geq 0 \end{cases}$ (1) Giả bán x bộ quần áo đàn ông và y bộ quần áo đàn bà là $P = 150x + 250y$ Vấn đề là tìm x và y để P cực đại (lớn nhất) Ghi chú : Điều kiện (1) gọi là constraints (điều kiện giới hạn) $P = 150x + 250y$ gọi là objective function (hàm mục tiêu)
Line graph	Xem chữ graph	
Line segment	Đoạn thẳng	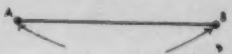 end points(điểm đầu) Line segment

Line symmetry	Trục đối xứng	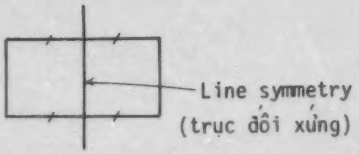
Litre	Lít (đơn vị đo thể tích)	
Literal equation	Phương trình trong đó các hằng số được biểu diễn bằng các chữ	Ví dụ: $ax^2 + bx + c = 0$ là 1 literal equation $2x^2 + 3x - 5 = 0$ là 1 numerical equation
Loan	Số tiền vay(phải trả lời)	
Local time	Giờ địa phương (giờ tại chỗ)	
Loci	Số nhiều của locus	
Locus	Quỹ tích (tập hợp các điểm thỏa một số điều kiện cho sẵn)	Ví dụ: locus of points M so that MA = MB is a line perpadicular to AB at the midpoint Quỹ tích các điểm M sao cho MA = MB là một đường thẳng thẳng góc với AB tại trung điểm của nó (đó là trung trực của AB) 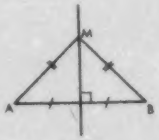
Locus of a equation	Tập hợp (quỹ tích) các điểm có tọa độ thỏa phương trình)	Ví dụ: Locus of $y = 3x + 2$ is a line. (quỹ tích các điểm thỏa $y = 3x + 2$ là 1 đường thẳng)
Logarithm	Logarit	$\log_a y = x \Leftrightarrow y = a^x$ ($a > 0$, $a \neq 0$) $\log_{10} y = 3 \Leftrightarrow y = 10^3$
Logarithnic function	Hàm số logarit	Ví dụ: $y = \log_a x$ là một hàm số logarit
Logic (mathematical logic)	Luận lý toán học (khảo sát về lý luận của toán học)	
Longitude	Kinh độ	Longitudes
Lowest common denominator	Mẫu số chung nhỏ nhất	Nhủ chữ least common denominator
Lowest common multiple	Bội số chung nhỏ nhất	Nhủ chữ least common multiple
Lowest terms	Phân số tối giản (không còn đơn giản được nữa)	Ví dụ: $\frac{2}{3}$ là phân số tối giản

M

Machine language — Một thứ ngôn ngữ được sử dụng trực tiếp qua máy điện toán(computer) -không cần phải chuyển qua ngôn ngữ điện toán (programming language)

Magnetic compass — Địa bàn (dùng để định hướng)

Magnitude — Độ lớn, độ dài

The magnitude of vector $\overrightarrow{AB}$ is the length of segment AB (chiều dài của vecto $\overrightarrow{AB}$ là chiều dài của đoạn thẳng AB)

Major — Chính, lớn, cơ bản, quan trọng hơn

Major arc of a circle — Cung lớn của một vòng tròn.

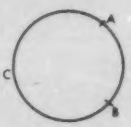

$\overset{\frown}{ACB}$ is a major arc of the circle ($\overset{\frown}{ACB}$ là cung lớn của vòng tròn) $\overset{\frown}{AB}$ là cung nhỏ (minor arc)

Major axis — Trục lớn (xem chữ ellipse)

Mantissa — Phần định trị của logarithm

Ví dụ: $\log_{10} 2 = 0.\underset{\text{mantissa}}{3010}$
(phần định trị)

Many-one function — Hàm số sao cho một đường thẳng song song với trục hoành(x-axis) cắt đồ thị của nó tại nhiều điểm.

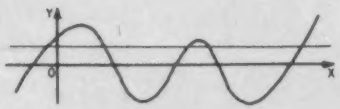

Đồ thị của many-one function

Map — 1)Bản đồ
2)Ánh xạ, phép áp

Cho 2 tập hợp A và B, nếu ứng với mỗi phần tử của A, ta luôn luôn có một phần tử duy nhất của B, thì ta có một ánh xạ. Ví dụ:

(tiếp trang sau)

		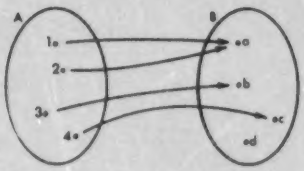
Mapping	Ánh xạ, phép áp (giống như chữ map)	
Many-to-one mapping	Một ánh xạ trong đó nhiều phần tử của tập hợp thứ nhất có thể tương ứng với một phần tử của tập hợp thứ hai	
Mass	Khối lượng	
Match	Ghép đôi với	
Mathematical sentence	Một câu nói trong đó dùng số, chữ, ký hiệu (có thể đúng hay sai) (True or false)	Ví dụ: $8 > 3$: true sentence $5 + 7 \neq 6 \times 2$ false sentence
Mathematic shorthand	Một cách viết các câu nói (phát biểu) toán học bằng cách dùng các ký hiệu.	Ví dụ: Khi nói chu vi của vòng tròn bằng tích số của bán kính với 2π ta viết: $C = 2\pi r$
Matrices	Số nhiều của chữ matrix.	
Matrix	Ma trận	Ví dụ: $\begin{bmatrix} 2 & 7 \\ 3 & 4 \end{bmatrix}$ là 1 matrix 2 x 2 (two by two) $\begin{bmatrix} 1 & 7 & 8 \\ 6 & 2 & 3 \end{bmatrix}$ là 1 matrix 2 x 3 (two by three)
Matrix addition	Phép cộng các ma trận	Ví dụ: $\begin{bmatrix} a & b \\ c & d \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} e & f \\ g & h \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} a+e & b+f \\ c+g & d+h \end{bmatrix}$
Matrix multiplication	Phép nhân các ma trận	Ví dụ: $\begin{bmatrix} 2 & 1 \\ 3 & -2 \end{bmatrix} \begin{bmatrix} 1 \\ 2 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} 2x1 + 1x2 \\ 3x1 - 2x2 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} 4 \\ -1 \end{bmatrix}$
Maximize	Cực đại hóa (làm cho lớn nhất)	
Maximum	Cực đại	Số nhiều của maximum là maxima
Mean (in statistics)	Số trung bình (trong thống kê học) (xem chữ arithmetic mean)	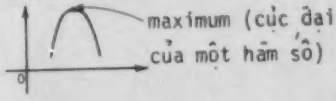

Mean (in proportion)	Trung số của một tỉ lệ	Means (trung số) 4 : 9 = 12 : 27 Extremes (ngoại số)
Measure	Đo lường	
Mechanics	Cơ học (môn học khảo sát sự chuyển động)	
Median	1)Số trung vị 2)Trung tuyến (của một tam giác)	1) số trung vị (số đứng giữa) (trong thống kê học) Ví dụ: Xét chuỗi số 2,7,9,**12**,15,17,18 Median (Số trung vị) 2) 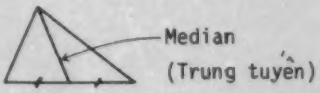
Mega	Tiếp đầu ngữ (chữ đứng trước) có nghĩa nhân thêm 1 triệu (one million)	Ví dụ: 1 Megacycle = 1000000 cycles
Member of an equation	Hai vế của một phương trình	Ví dụ: $\underline{3x + 7} = \underline{2x + 5}$ Members
Members of a set	Phần tử của một tập hợp (cũng gọi là element)	Ví dụ: $A = \{1,5,7\}$ 1,5,7 are members of A 1,5,7,là các phần tử của A
Memory	Một bộ phận của C.P.U (Central Processing Unit) dùng để tàng trữ các dữ kiện, các chương trình, trước khi các dữ kiện, chương trình này được tiến hành tính toán.	
Meridian	Kinh tuyến	

Meridian plane	Mặt phẳng kinh tuyến (Mặt phẳng qua kinh tuyến)	
Metre	Mét (đơn vị đo chiều dài)	
Metric system	Một hệ thống đơn vị	Đơn vị cơ bản là: Chiều dài : metre Khối lượng : gram Dung tích : litre
Metricton (tonne)	Đơn vị đo trọng khối	1 tonne = 1000 kilograms
Micro	Tiếp đầu ngữ (chỉ đứng trước) có nghĩa là nhân với 10^{-6} (một phần một triệu)	
Midpoint	Trung điểm	 Midpoint (trung điểm)
Mid interval of a class	Trung điểm của một đẳng loại (trong thống kê học)	
Mile	Đơn vị đo khoảng cách	1 mile = 1.609 kilometres
Milli	Tiếp đầu ngữ (chỉ đứng trước) có nghĩa nhân với $\frac{1}{1000}$	Ví dụ: Milligrame = $\frac{1}{1000}$ gram
Milliard	Một tỉ (một ngàn triệu)	Cũng nghĩa với billion
Million	Một triệu	
Minimize	Cực tiểu hóa (làm cho nhỏ nhất)	
Minimum	Cực tiểu	Số nhiều của minimum là minima
		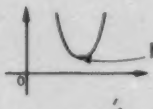 Minimum (cực tiểu một hàm số)
Minuend	Số bị trừ	8 ← Minuend (số bị trừ) -5 ← Subtrahend (số trừ) 3 ← Difference (hiệu số)
Minor arc of a circle	Cung nhỏ của một vòng tròn	Xem chữ major arc of a circle
Minor axis	Trục nhỏ của một ellipse	Xem chữ ellipse
Minus	Tên của ký hiệu (dấu trừ)	

Minute	1) 1 phút 2) Nhỏ	
Mixed algebraic expressions	Tổng số của một đa thức và một biểu thức hữu tỉ (gọi là biểu thức đại số hỗn hợp)	Ví dụ: 1) $a + (\frac{1}{a})$ 2) $x^2 + x + 5 + \frac{2x - 1}{x^2+x+3}$
Mixed number	Số hỗn hợp	Ví dụ: $3\frac{1}{2}$, $8\frac{3}{4}$, $12\frac{1}{2}$
Mixed numeral	Số hỗn hợp (giống như mixed number)	
Mode	Số trung hướng (số có tần số cao nhất)(trong thống kê học)	Ví dụ: Xét chuỗi số: 1,1,3,3,3,8,8,8,8,8,10,10,12 Tần số của 1 là 2 " " " 3 " 3 " " " 8 " 4 Mode = 8 " " " 10 " 2 " " " 12 " 1
Modulo	Mô đun, modulo. Hai số a và b khi chia cho một số thứ ba c có cùng 1 dư số thì a và b được gọi là congruent numbers (modulo c)	Congruent numbers : Số đồng dư Ký hiệu $\equiv$ (mod c) Ví dụ: 22 và 10 có cùng một dư số khi chia cho 3 nên $22 \equiv 10 \pmod 3$
Modulus	Mô đun, giá trị tuyệt đối, Suất.	
Modulus of a real number	Giá trị tuyệt đối của một số thực (Ký hiệu | |)	Ví dụ: $\|+3\| = 3$ $\|-7\| = 7$
Modulus of a complex number	Suất của một số tạp (Ký hiệu | |)	$z = a + bi$ ($i^2 = -1$) Suất của Z : $\|z\| = \sqrt{a^2+b^2}$
Modulus of a vector quantity	Suất của một vectơ	Xem chữ magnitude of a vector Suất của một vectơ = Chiều dài của một vectơ
Momentum	Động lượng, xung lượng	Biểu thức của momentum : Momentum = $m\vec{v}$ m = mass (khối lượng) $\vec{v}$ = velocity (vận tốc)
Monomial	Đơn thức (có một số hạng)	Ví dụ: $3x$, $5xy$, $4x^2y^3$ là những đơn thức (monomial)
Monotone	Đơn điệu	
Monotonic	Đơn điệu	

More than	Lớn hơn (Ký hiệu $>$)	
Motion	Chuyển động	
Multinomial	Đa thức	Giống như chữ polynomial
Multiple	Bội số	
Multiple and sub-multiple units	Bội số và ước số của các đơn vị	Ví dụ: Đơn vị đo chiều dài là met (metre) 1) Multiples of metre are: decametre = 10 metres kilometre = 1000 metres 2) Sub-multiples of metre are: Decimetre = $\frac{1}{10}$ metre Centimetre = $\frac{1}{100}$ metre Millimetre = $\frac{1}{1000}$ Metre
Mutiplication	Phép nhân	
Multiplicative identity	Phần tử trung hòa của phép nhân (đó là số 1)	1là phần tử trung hòa của phép nhân là 1 vì $\forall a \in R$ $a \times 1 = 1 \times a = a$
Multiplicative inverse	Số nghịch đảo (đối với phép nhân)	Hai số gọi là nghịch đảo của nhau (đối với phép nhân) nếu tích số của chúng bằng 1 Ví dụ : 3 và $\frac{1}{3}$
Multiplicand	Số bị nhân	25 ← Multiplicand (số bị nhân)
Multiplier	Số nhân	x8 ← Multiplier (số nhân)
Mutually exclusive events	Biến cố cách biệt	Ví dụ: Tung con súc sắc, không gian mẫu là $S = \{1,2,3,4,5,6\}$ Các biến cố $A = \{1,3,5\}$ $B = \{2,4,6\}$ A,B là các biến cố cách biệt ($A \cap B = \emptyset$)

N

Nappe of a cone	Lớp của một mặt nón	
Natural Logarithm	Logarit nêpe (cơ số là e= 2.7182818)	

Natural number	Số nguyên tự nhiên	Đó là 1, 2, 3, 4,..... còn được gọi là counting number
Naught	Số không	
Nautical mile	Đơn vị đo khoảng cách dùng cho tàu đi biển	1 nautical mile = 1852m
Necessary condition	Điều kiện cần (có thể phát biểu: Nếu..... thì.....)	Ví dụ: Nếu có một hình bình hành thì có 2 cạnh đối bằng nhau. Nói cách khác điều kiện cần (không chắc là đủ) để có một hình bình hành là 2 cạnh đối bằng nhau.
Negation of a statement	Phủ định của một mệnh đề (Mệnh đề trái ngược)	Nếu P là một mệnh đề, mệnh đề phủ định của P được ký hiệu ~P Ví dụ: P = George Washington was the first President of United States ~P = It is not true (or it is false) that George Washington was the first President of United States
Negative number	Số âm	
Negative index	Số mũ âm	Ví dụ: 4^{-2} -2 la negative index ($4^{-2} = \frac{1}{4^2} = \frac{1}{16}$)
Net weight	Trọng lượng đúng (không kể đồ đựng)	
Newton	Đơn vị đo lực trong hệ thống đơn vị SI	Newton là lực cần để làm một khối lượng 1 kilogram có một gia tốc $1m / S^2$
Nonagon	Đa giác 9 cạnh (cửu giác)	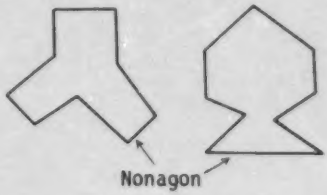
Non-colinear	Không cùng nằm trên một đường thẳng	
Non-collinear points	Các điểm không cùng nằm trên một đường thẳng	
Non-Euclidean geometry	Hình học phi Euclide	Một môn hình học không phải hình học euclide. Hai môn hình học phi euclide là hình học Riemann và hình học Lobachevski

Non-negative number	Số không âm (dương hay bằng 0)	
Non-positive number	Số không dương (âm hay bằng 0)	
Non-simple closed curve	Đường cong khép kín không đơn giản (tự cắt nó ít nhất một lần)	Non-simple closed curve
Non-singular matrix	Ma trận không kỳ dị	Ví dụ: Matrix $\begin{bmatrix} a & b \\ c & d \end{bmatrix}$ trong đó $\begin{bmatrix} a & b \\ c & d \end{bmatrix} = ad - bc \neq 0$ là một non-singular matrix
Non-trivial factor	Ước số không tầm thường	Một số nguyên tự nhiên bất kỳ n bao giờ cũng có 2 ước số là 1 và n 1 và n gọi là trivial factor (ước số tầm thường) của n, các ước số khác gọi là các ước số không tầm thường (non-trivial factors) Ví dụ: 12 non-trivial factors of 12: 2,3,4,6 Trivial factors of 12: 1,12
Non-terminating decimal	Số lẻ kéo dài vô tận (có chu kỳ)	Ví dụ: 1) $\frac{2}{3}$ = 0.66666... khi đó người ta viết : $\frac{2}{3} = .\dot{6}$ 2) $\frac{4}{7}$ = .571428571428...Khi đó người ta viết : $\frac{4}{7} = .\dot{5}71428\dot{}$ 6 gọi là chu kỳ của $\frac{2}{3}$ 571428 gọi là chu kỳ của $\frac{4}{7}$ Chu kỳ : cycle of digits
Normal distribution	Một hàm số trong xác xuất	$f(x) = \frac{1}{\sigma\sqrt{2\pi}} e^{\frac{1}{2}(\frac{x-M}{\sigma})^2}$ M : số trung bình (mean) σ : độ lệch tiêu chuẩn (standard deviation)

Normal to curve	Đường pháp tuyến với đường cong (thẳng góc với đường tiếp tuyến)	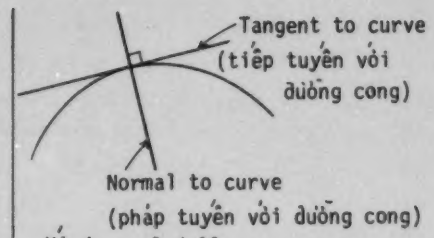
Not equal to	Khác , không bằng (Ký hiệu $\neq$)	Ví dụ : $3 \neq 10$
Null set	Như chữ Empty set	
n^{th} term	Số hạng thứ n (của một chuỗi số)	Ví dụ : xét cấp số cộng 1,3,5,7,9,11,13,15,... 11 is the 6^{th} term 11 là số hạng thứ 6
Number	Số	
Number plane diagram	Như chữ cartesian diagram	
Number line	Đường thẳng số	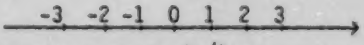 Trên một trục có gốc (origin) 0 ứng với mỗi số thực r ta vẽ được một điểm có hoành độ (abcissa) r và ngược lại. Trục này gọi là trục số hay đường thẳng số (number line)
Numeral	Số	
Numeral in polynomial form	Một số được viết dưới dạng một đa thức	Ví dụ: $4273 = 4x10^3+2x10^2+7x10+3x1$
Numeration system	Hệ thống đếm	
Numerator	Tử số(của phân số)	Ví dụ: $\frac{4}{5}$ ← numerator (tử số) ← denominator (mẫu số)
O		
Objective function	Hàm mục tiêu (xem chữ Linear Programming)	
Oblique	Xiên, nghiêng, lệch	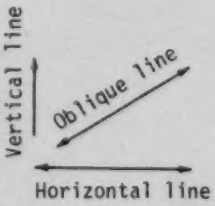

Oblique angle	Góc xiên (góc nhọn hay góc tù nhưng không phải góc vuông)
Oblique circular cone	Hình nón xiên (trục không thẳng góc với đáy)
Oblique circular cylinder	Hình trụ xiên [đường sinh (generator) không thẳng góc với đáy]
Oblique prism	Hình lăng trụ xiên (cạnh bên không thẳng góc với đáy)
Oblique triangle	Tam giác không vuông
Oblique projection	Phép chiếu xiên (không vuông góc)
Obtuse angle	Góc tù (số đo lớn hơn 90^{o} và nhỏ hơn 180^{o})
Obtuse triangle	Tam giác tù (có một góc tù)
Octagon	Hình bát giác
Octahedron	Khối 8 mặt
Octal numeration system	Hệ thống đếm cơ số 8
Octant	$\frac{1}{8}$ vòng tròn

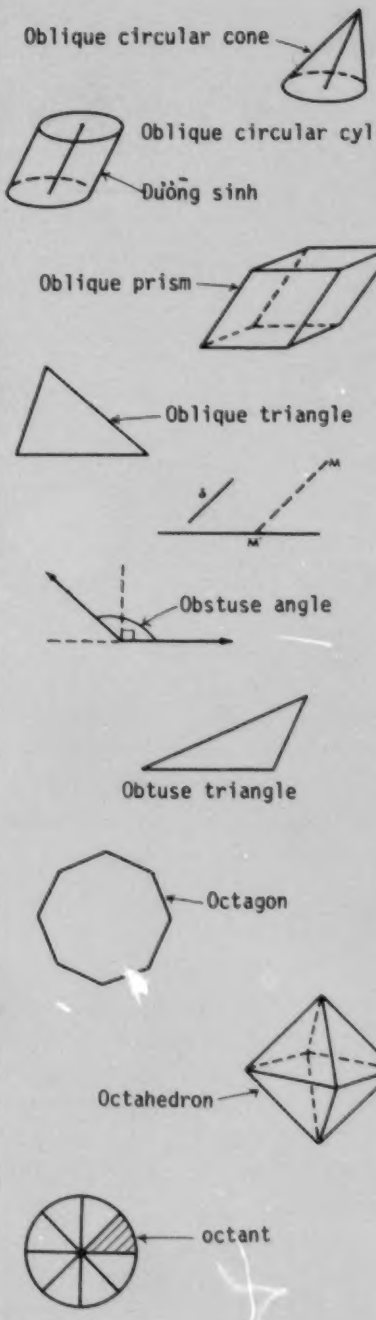

Odd function	Hàm số lẻ $[f(-x) = -f(x)]$	Ví dụ: $f(x) = x^3$ $f(-x) = (-x)^3 = -x^3 = -f(x)$ vậy $f(x) = x^3$ là một hàm số lẻ
Odd number	Số lẻ (không chẵn)	Ví dụ: 5 , 27 là các số lẻ
Ogive	Như chữ cumulative frequency curve	
One-to-one correspondence	Sự tương ứng một-một (mỗi phần tử của một tập hợp chỉ tương ứng với một và chỉ một phần tử của một tập hợp khác)	Ví dụ: 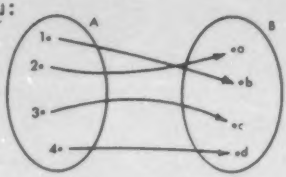
One-to-one function	Hàm số sao cho 1 đường song song với trục hoành (x-axis) chỉ cắt đồ thị của nó tại một điểm)	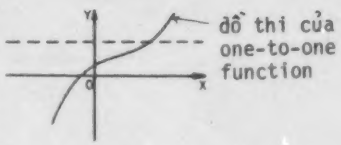
One-sided limit	Giới hạn một bên	Left hand limit : Giới hạn bên trái Righthand limit : Giới hạn bên phải
Open curve	Đường cong hở (không khép kín)	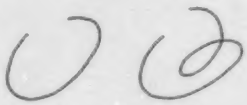 Open curves
Open interval	Khoảng hở $[$ Ký hiệu(a,b)$]$	$x \in (a,b) \Leftrightarrow a < x < b$
Open sentence	Một câu nói (phát biểu toán học) chứa một ẩn số	Ví dụ: $3x + 10 = 12$ là một open sentence
Operation	Phép toán	Ví dụ: Subtraction, addition, multiplication, division là những phép toán (operations)
Operation table	Bảng ghi phép toán	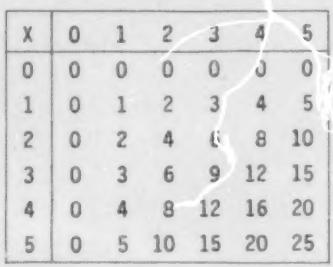
Opposite	Đối	
Opposite isometry	Phép đối đẳng cự	Đó là phép đối xứng qua một trục (reflection)

X	0	1	2	3	4	5
0	0	0	0	0	0	0
1	0	1	2	3	4	5
2	0	2	4	6	8	10
3	0	3	6	9	12	15
4	0	4	8	12	16	20
5	0	5	10	15	20	25

Opposite number	Số đối (cũng trị số tuyệt đối nhưng khác dấu)	Ví dụ: -3 là số đối của 3
Opposite vertical angles	Góc đối đỉnh Góc đối diện	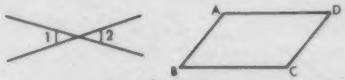 1,2 : góc đối đỉnh (opposite vertical angles) ∠BAD , ∠BCD : góc đối diện (opposite vertical angles)
Optimal	Tối ưu (tốt nhất)	
Optimise	Tối ưu hóa (làm cho tốt nhất)	
Optimum	Sự tối ưu (sự tốt nhất)	
Or	Hay (chỉ dùng để nối hai mệnh đề, ký hiệu ∨)	Ví dụ: $x < -2$ or $x > 3$ Ký hiệu $x < -2 \vee x > 3$ Khi nói A hay B (A or B) có nghĩa là A cũng được, B cũng được.
Orderd pair	Cặp thứ tự	Ví dụ: (1,4) là một cặp thứ tự 1 là phần tử thứ nhất (first element) 4 là phần tử thứ hai (second element) (1,4) ≠ (4,1)
Ordered triple	Bộ ba thứ tự	Ví dụ: (5,3,2) là một bộ ba thứ tự (5,3,2) ≠ (3,2,5) ≠ (2,3,5)...
Ordered quadruple	Bộ bốn thứ tự	Ví dụ: (a,b,c,d) là một bộ bốn thứ tự
Order of a matrix	Bậc của một ma trận [số hàng (row) và số cột (column)]	Ví dụ: $\begin{bmatrix}2\\1\end{bmatrix}$ có bậc 2x1 $\begin{bmatrix}a & b & c\\e & f & g\end{bmatrix}$ có bậc 2x3 $\begin{bmatrix}1 & 2\\3 & 5\end{bmatrix}$ có bậc 2x2
Ordinal number	Số thứ tự	Ví dụ: Thứ nhất : first Thứ hai : second ..... Thứ năm : fifth
Ordinate	Tung độ	Điểm M có toạ độ (x,y) y là tung độ của M
Origin	Điểm gốc	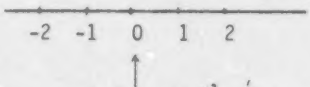

Oscillation	Dao động
Overlapping sets	Hai hay nhiều tập hợp có chung một hay nhiều phần tử

Ví dụ: $A = \{1,2,3\}$ $B = \{2,4,6\}$

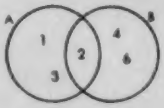

Outcome	Hậu quả, kết quả
Output	Kết quả cho bởi máy điện toán

P

Pantograph	Máy phóng hình (làm hình lớn hơn hay nhỏ đi)

Đó là một áp dụng của phép vị tự

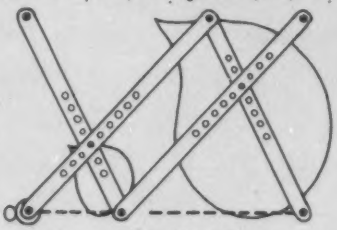

Pantograph

Parabol	Đường cong parabol

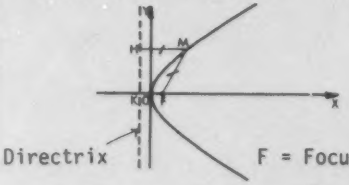

FK = a , equation : $y^2 = 4ax$

Paradox	Nghịch lý
Parallellepiped	Hình hộp

Hình hộp

Parallel lines	Đường thẳng song song (không có điểm chung)
Parallel vectors	Vectơ song song (có giá song song)

Parallel lines

Parallel vectors

Parallellogram	Hình bình hành (tứ giác có 2 cạnh đối song song)

Parallellogram

Parallellogram method	Phương pháp hình bình hành

Tổng cộng 2 vectơ đồng qui (cùng gốc) là đường chéo của hình bình hành tạo bởi 2 vectơ đó

		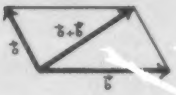
Parallel planes	Mặt phẳng song song (không có điểm chung)	Parallelel planes
Parallel latitude	Vĩ tuyến song song (hai mặt phẳng chứa 2 vĩ tuyến song song với nhau)	
Parallel on maps	Đường song song trên bản đồ (những vĩ tuyến song song với đường xích đạo)	Xích đạo : equator
Parameter	Thông số (một hằng số bất kỳ)	Ví dụ: Trong phương trình $y = 3x + m$ m là thông số (parameter)
Parentheses	Dấu ngoặc	Ký hiệu : ( )
Parity of integers	Tính chẵn lẻ của các số nguyên	
Partial product	Các phân tích số trong phép nhân	427 x 32 854 ← Partial product 1271 ← Partial product 13564 ← Product
Partial fraction	Phân thức đơn giản (còn gọi là phân số hữu tỉ đơn giản)	$\frac{2}{x^2-1} = \frac{1}{x-1} - \frac{1}{x+1}$ Partial fractions
Particle	Hạt	
Pascal's triangle	Tam giác Pascal dùng để tìm hệ số của số hạng trong công thức khai triển $(a+b)^n$	1 $(a+b)^0$ 1 1 $(a+b)^1$ 1 2 1 $(a+b)^2$ 1 3 3 1 $(a+b)^3$ 1 4 6 4 1 $(a+b)^4$ 1 5 10 10 5 1 $(a+b)^5$ Ví dụ: $(a+b)^3 = 1a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + 1a^3$
Patterns	Mẫu, dạng	Ví dụ: $1 = 1^2$ $121 = 11^2$ $12321 = 111^2$ $1234321 = 1111^2$ Đó là những number patterns

Pentagon	Hình ngũ giác (5 cạnh)	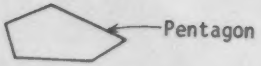 Pentagon
Per cent	Phần trăm	Ký hiệu của phần trăm là % Ví dụ: 25 per cent = 25 %
Percentage	Số phần trăm	
Percentile	Số phân vị. Là trị số của khối dữ kiện mà một số phần trăm của khối dữ kiện ở dưới số này (hay một số phần trăm của tần số của khối dữ kiện ở dưới số này)	Ví dụ : 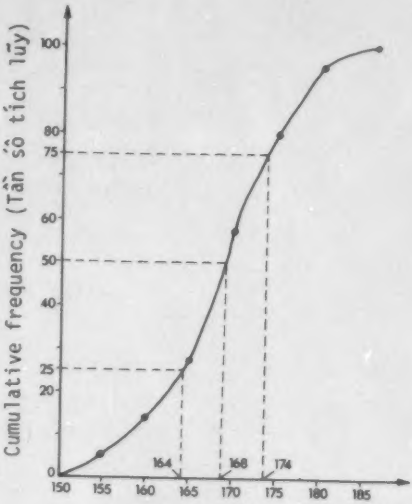 Đường cong tần số tích lũy (về chiều cao tính bằng cen-ti-mét của 100 học sinh) * Số phân vị thứ 25 là 164 (25% học sinh có chiều cao dưới 164 cm) * Số phân vị thứ 50 là 168 (50% học sinh có chiều cao dưới 168 cm) * Số phân vị thứ 75 là 174 (75% học sinh có chiều cao dưới 174 cm)
Percent of error	Sai số tương đối được diễn tả dưới hình thức phần trăm	(Xem chữ relative error)
Perfect number	Số hoàn hảo (là số bằng tổng số tất cả các ước số của nó, trừ chính nó)	Ví dụ: 28 có các ước số (không kể chính nó) là 1,2,4,7,14 1 + 2 + 4 + 7 + 14 = 28 28 là một perfect number
Perfect square	Số chính phương (số bằng bình phương của một số nguyên khác)	Ví dụ: 9 , 16 là số chính phương (perfect squares) Vì $9 = 3^2$, $16 = 4^2$

Perigee	Cận điểm (điểm gần nhất trên quỹ đạo)	(xem chữ apogee)
Perimeter	Chu vi	
Perimeter of a polygon	Chu vi của một đa giác	Ví dụ: Chu vi của hình vuông (square) có cạnh là a : Chu vi: a+a+a+a = 4a
Period	Chu kỳ, thời kỳ	Ví dụ: The function f(x) = sinx has a period 2π Hàm số f(x)=sinx có chu kỳ 2π
Periodic decimal	Số thập phân tuần hoàn (xem chữ non-terminating decimal)	Ví dụ: $\frac{4}{7}$ = .571428571428.... Con số 571428 lập đi lập lại không ngừng
periodic function	Hàm số tuần hoàn	Ví dụ: f(x) = cosx là một hàm số tuần hoàn có chu kỳ (period) là 2π
Permutation	Hoán vị (sự xếp đặt có thứ tự của n phần tử của một tập hợp)	Ví dụ: S=$\{a,b,c,d\}$ (a,b,c,d) , (b,a,c,d) , (c,d,a,b)... là các hoán vị khác nhau của 4 phần tử.
Perpendicular bissector	Đường trung trực (đường thẳng góc với đoạn thẳng tại trung điểm)	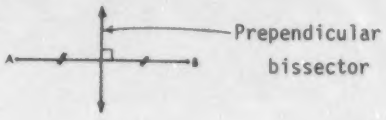
Perpendicular lines	Đường thẳng thẳng góc	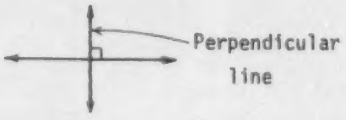
Perpendicular vectors	Vectơ thẳng góc (gia thẳng góc)	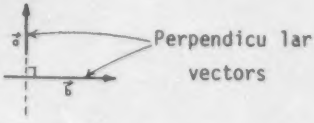
Phase (of a trigonomitric function)	Pha	Ví dụ: $y = a\sin(nt + \varepsilon)$ phase
Pictogram	Biểu đồ (bằng hình vẽ)	Trong lớp học có 30 học sinh, bầu 4 học sinh: Susan 6 phiếu John 9 phiếu Jill 12 phiếu Steve 3 phiếu

(tiếp trang sau)

		Sự phân phối phiếu có thể được trình bày bằng Pictogram sau: ♟ represents 3 students Susan ♟♟ John ♟♟♟ Jill ♟♟♟♟ Steve ♟
Pi	Số pi (π) = 3.1416	
Pint	Đơn vị thể tích	1 pint = 0.568 litre
Place value	Giá trị vị trí	Ví dụ: 3728 Giá trị vị trí của 3 là thousand (ngàn) Giá trị vị trí của 7 là hundred (trăm) Giá trị vị trí của 2 là ten (chục) Giá trị vị trí của 8 là unit (đơn vị)
Plane	Mặt phẳng	
Plane figures	Hình phẳng	
Plane geometry	Hình học phẳng (khảo sát các hình trong mặt phẳng)	
Plane of symmetry	Mặt phẳng đối xứng (Mặt phẳng chia một hình thành 2 phần bằng nhau)	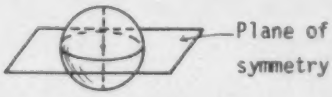 Plane of symmetry
Plane region	Miền phẳng (miền trong của một đường cong phẳng đơn giản)	 Plane region
Plane transformation	Phép biến đổi trong mặt phẳng	
Planimeter	Máy tính diện tích	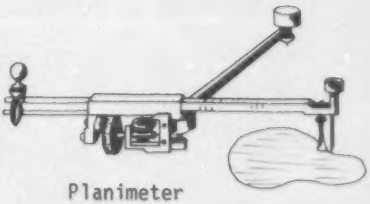 Planimeter

Plotting a curve	Vẽ một đường cong (từ phương trình của nó)	
Plumb line	Đường dây rọi (thẳng đứng)	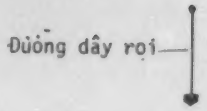
Plus	Cộng (ký hiệu +)	
Point of symmetry	Tâm đối xứng	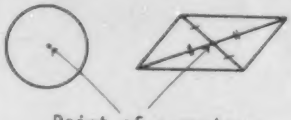
Point of inflexion	Điểm uốn	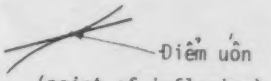
Point of tangency	Tiếp điểm	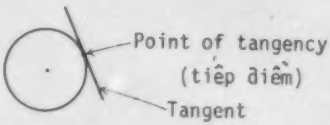
Poisson distribution	Một hàm số trong xác xuất	$Pr(x=x) = \frac{e^{-\lambda}\lambda^{x}}{x!}, x = 0,1,2...$ λ là số trung bình (mean)
Polar axis	Trục cực	
Polar coordinates	Toạ độ cực	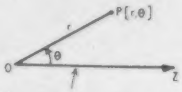 Polar axis Một điểm P trong mặt phẳng có thể được xác định bởi góc (GZ, OP) = θ và khoảng cách $\overline{OP}$ = r [r, θ] được gọi là toạ độ cực của P r = radius vector (bán kính vectơ) Ví dụ: phương trình của một đường thẳng là 2x + 5y = 3 Vì x=rcosθ y=rsinθ nên phương trình cực của đường thẳng này là 2rcosθ + 5rsinθ = 3
Polar equation	Phương trình cực (của một đường cong) Đó là hệ thức liên lạc giữa r,θ, toạ độ cực (polar coordinates) của một điểm P ở trên đường cong.	

Polar form of ellipse	Phương trình cực của ellip	$r = \frac{ep}{1 \pm e\cos\theta}$ ($e < 1$)
Polar form of hyperbol	Phương trình cực của hyperbol	$r = \frac{ep}{1 \pm e\cos\theta}$ ($e > 1$)
Polar form of parabol	Phương trình cực của parabol	$r = \frac{p}{1+\cos\theta}$
Pole	Cực	
Polygon	Đa giác (hình nhiều cạnh)	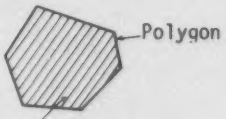
Polygonal region	Miền phẳng giới hạn bởi một đa giác	Polygonal region
Polyhedron angle	Góc đa diện	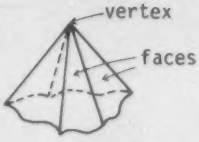 Polyhedron angle
Polyhedron	Khối nhiều mặt	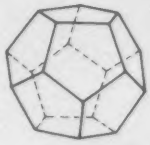 a polyhedron
Polynomial	Đa thức	Ví dụ: $4x^3 + 5x^2 - 7x + 1$ là một đa thức
Polynomial equation	Phương trình đa thức	Đó là phương trình có dạng: $a_n x^n + a_{n-1}x^{n-1} + \ldots + a_2x^2 + a_1x + a_o = 0$
Polynomial function	Hàm số đa thức	Ví dụ: $f(x) = 3x^3 - 7x^2 + 8x - 1$ là một hàm số đa thức
Polynomial form of numeral	Dạng đa thức của các số	Ví dụ: 3728 có dạng đa thức là $3728 = 3x10^3 + 7x10^2 + 2x10 + 8x1$
Position	Vị trí	
Position vector	Vectơ vị trí (vectơ xác định vị trí của một điểm)	Ví dụ: cho điểm O cố định. Vị trí của điểm M được xác định khi biết vectơ $\overrightarrow{OM}$ $\overrightarrow{OM}$ là vectơ vị trí (position vector)
Positive	Dương (lớn hơn 0)	
Positive number	Số dương	Ví dụ: 5 , 2 là những số dương
Possible error	Sai số có thể có được (đó là $\frac{1}{2}$ đơn vị nhỏ nhất của dụng cụ đo lường)	Ví dụ: một thước đo có ghi đơn vị tới millimetre thì possible error là 0.5 millimetre

Postulate	Định đề	Một phát biểu trong toán học được cho là đúng mà không chứng minh
Population	Dân số	
Potential energy	Thế năng	
Pound	Đơn vị tiền tệ của Anh (ký hiệu £)	
Power	1) Luỹ thừa	Ví dụ: 4^3 được gọi là một lũy thừa (a power) a^n được gọi là the n^{th} power of a (luỹ thừa bậc n của a)
	2) Phương tích	Phương tích của điểm M (the power of the point M) là $p = \overline{MA}.\overline{MB} = d^2 - r^2$
	3) Công suất (rate of doing work) Đó là công làm được trong một đơn vị thời gian.	
Power series	Chuỗi số luỹ thừa	Đó là một infinite series có dạng: $a_0+a_1x+a_2x^2+a_3x^3+a_4x^4+.....$
Precision	Sự chính xác	
Precision of measurement	Sự chính xác của một sự đo lường	
Prime factor	Thừa số nguyên tố	Ví dụ: $30 = 2 \times 3 \times 5$ Prime factor
Prime meridian	Kinh tuyến gốc (kinh tuyến đi qua Greenwich của nước Anh)	
Prime number	Số nguyên tố (là số nguyên lớn hơn 1 và chỉ có ước số là 1 và chính nó)	Ví dụ: 3,5,7,11 là các số nguyên tố 6 không là một số nguyên tố vì ngoài 1 và 6, 6 còn có các ước số khác như 2 và 3
Primitive function	Hàm số nguyên hàm	Ví dụ: $f(x) = 2x$ có hàm số nguyên hàm là $F(x) = x^2 + c$ (c là một hằng số bất kỳ)
Principal	1) Chính 2) Tiền vốn	
Principal axis	Như chữ major axis	

Principal argument	Định trị chính	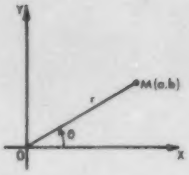 Cho số phức (số tạp) z = a+bi Vẽ điểm M(a,b) * r = suất của z (modulus of z hay absolute value of z) * θ = giác số hay định trị của z (argument of z hay phase of z hay amplitude of z) Trong các giá trị của θ, có một giá trị thỏa $-\pi < \theta \leq \pi$, Giá trị nầy gọi là định trị chính (principal argument)
Principal square root	Căn số bậc 2 chính	Ví dụ: 3 có 2 căn số bậc 2 là $\sqrt{3}$ và $-\sqrt{3}$. $\sqrt{3}$ là căn số bậc 2 chính của 3 (số dương)
Printer	Máy in các kết quả cho bởi máy điện toán	
Prism	Hình lăng trụ	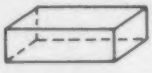 Prism
Probability	Xác suất	
Probability triangle	Như chữ Pascal triangle	
Product	Tích số	Ví dụ: $5 \times 8 = 40$ factors product
Product of a matrix and a scalar	Tích của một ma trận với một số	Ví dụ: $A = \begin{bmatrix} a & b & c \\ d & e & f \end{bmatrix}$ $3A = \begin{bmatrix} 3a & 3b & 3c \\ 3d & 3e & 3f \end{bmatrix}$
Product of matrices	Xem chữ matrix multiplication	
Product to sum formulae	Công thức biến đổi từ tích sang tổng (trong lượng giác)	$\cos a \cos b = \frac{1}{2}\left[\cos(a+b) + \cos(a-b)\right]$ $\sin a \sin b = -\frac{1}{2}\left[\cos(a+b) - \cos(a-b)\right]$ $\sin a \cos b = \frac{1}{2}\left[\sin(a+b) + \sin(a-b)\right]$

Profit	Tiền lời	
Programmer	Người thảo chương (người viết các dữ kiện thông thường thành các ngôn ngữ điện toán như BASIC, FORTRAN,... để các máy điện toán có thể thi hành được)	
Progression	Cấp số	Xem chữ arithmetic progression geometric progression
Project	Chiếu	
Projectile motion	Chuyển động của một viên đạn (quỹ đạo là một phần của parabol)	
Projection of a point	Hình chiếu của một điểm	
Proof	Sự chứng minh Phép chứng minh	
Pronumeral	Chữ thay số	Ví dụ: Trong biểu thức 5xy , xy là pronumerals
Proper fraction	Phân số hợp cách (phân số chính)	Phân số có tử số nhỏ hơn mẫu số Ví dụ: $\frac{5}{13}$
Proper subset	Tập hợp con chính	Đó là các tập hợp con của một tập hợp A nhưng không phải A và $\emptyset$ Ví dụ: $A = \{1,2,3,4\}$ $B = \{2,3\}$ là một proper subset
Property	Tính chất	
Proportion	Tỉ lệ, tỉ lệ thức	Ví dụ: 4 : 8 = 1 : 2 là một tỉ lệ thức
Proposition	Mệnh đề	
Protractor	Thước đo góc	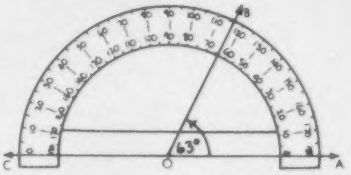 Protractor
Punch card	Thẻ đục lỗ (dùng trong computer)	
Pure mathematics	Toán học thuần túy	

Pyramid	Hình tháp
Pythagoras theorem	Định lý py-ta-go

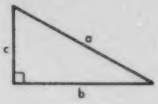

$a^2 = b^2 + c^2$

Q

Quadrangle	Tứ giác

Quadrantal angle	Một góc mà cạnh đầu trùng với trục OX, cạnh cuối trùng với trục toạ độ.

Quadrant of the coordinate plane	Góc phần tư của trục toạ độ phẳng

I, II, III IV là các quadrants of coordinate plane

Quadratic equation	Phương trình bậc 2

Đó là phương trình có dạng :
$ax^2 + bx + c = 0 \quad (a \neq 0)$

Quadratic formula	Công thức tìm các nghiệm số của phương trình bậc 2

$ax^2 + bx + c = 0$ là phương trình bậc 2 ($a \neq 0$) Các nghiệm số của phương trình này được tính bởi công thức:

$$x = \frac{-b \pm \sqrt{b^2 - 4ac}}{2a}$$

Quadratic function	Hàm số bậc 2

Đó là hàm số có dạng:
$f(x) = ax^2 + bx + c \quad (a \neq 0)$

Quadratic trinomial	Tam thức bậc 2

Dạng của tam thức bậc 2 :
$ax^2 + bx + c \quad (a \neq 0)$

Quadrilateral	Tứ giác	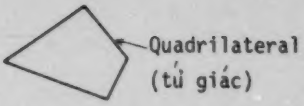
Quantity	Số lượng, lượng	
Quart	Đơn vị đo thể tích	1 quart = 1.137 litre
Quarter	Một phần tư	
Quartic equation	Phương trình bậc 4	
Quartile	Tứ điểm phân vị [một khối dữ kiện có thể được chia thành 4 phần bằng nhau, mỗi điểm chia là một tứ điểm phân vị (quartile)]	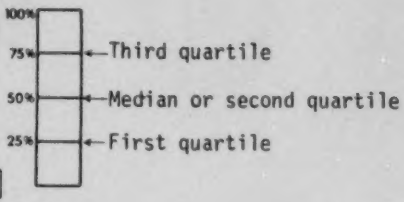
Quirary system of numeration	Hệ thống đếm cơ số 5	
Quindecagon	Đa giác 15 cạnh	
Quintal	Đơn vị đo trọng khối	1 quintal = 100 kilograms
Quintic equation	Phương trình bậc 5	
Quire	Một sấp giấy gồm 24 tờ bằng nhau	
Quotient	Thương số	Ví dụ: Chia 13 cho 2 ta có $13 = \underset{\text{quotient}}{6} \times 2 + \underset{\text{remainder}}{1}$ (thương số) (dư số)

R

Radian measure	Số đo bằng radian (một đơn vị đo cung)	1 radian là một cung tròn có độ dài bằng bán kính của vòng tròn
Radical sign	Ký hiệu căn số ($\sqrt{\ }$)	
Radicand	Biểu thức trong ký hiệu căn số	Ví dụ: $\sqrt{3}$ Radicand
Radii	Số nhiều của radius	
Radius	Bán kính	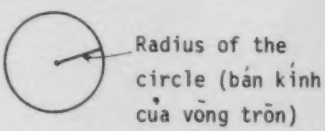
Radius of a sphere	Bán kính của hình cầu	

Ramdom sampling	Dữ kiện mẫu được chọn một cách bất kỳ (trong thống kê học)	
Range	1) Hàng số (trong thống kê học)	Hàng số (range) là hiệu số giữa số lớn nhất và số nhỏ nhất Ví dụ: Xét khối dữ kiện : 1,7,7,12,12,12,18,22 Range = 22 - 1 = 21
Range of a function	2) Miền giá trị Miền giá trị của một hàm số (tập hợp tất cả các giá trị của một hàm số)	Ví dụ: * $f(x) = x^2$, $x \in R$ Miền giá trị của f(x) là $\{x : x \geq 0\}$ * $g(x) = 2x-1$, $x \in R$ Miền giá trị của g là $R=(-\infty,+\infty)$
Rate	Tốc độ, tỉ số	
Rate of change	Tốc độ thay đổi	
Ratio	Tỉ số	Ví dụ: $\frac{2}{3}$ là một ratio
Rational expression	Biểu thức đại số hữu tỉ (không chứa căn số)	Ví dụ: * $3x^2+7$, $x^2+1+\frac{1}{x-1}$ là các rational expressions * $\sqrt{x^2+1}$ không phải là một rational expression
Rational function	Hàm số hữu tỉ (không chứa căn số)	Ví dụ: * $f(x) = x^2 - 2 + \frac{1}{x+1}$ là một hàm số hữu tỉ * $f(x) = \sqrt{x^2-3x+2}$ không là một hàm số hữu tỉ
Rationalization	Sự hữu tỉ hóa	
Rationalization of denominator	Sự hữu tỉ hóa mẫu số	Ví dụ: * $\frac{2}{\sqrt{5}} = \frac{2\sqrt{5}}{5}$ * $\frac{x}{\sqrt{x^2-1}} = \frac{x\sqrt{x^2-1}}{x^2-1}$
Rational number	Số hữu tỉ (không có căn)	Một số hữu tỉ là một số có thể viết dưới dạng một phân số $\frac{a}{b}$ trong đó a và $b \neq 0$, là các số nguyên. Ví dụ: $2, \frac{3}{5}, \frac{4}{12}, \ldots$ là các số hữu tỉ
Ray	Nửa đường thẳng	 Ray
Reaction	Phản lực	
Real number	Số thực (gồm số hữu tỉ và số vô tỉ)	

Real part of complex number	Phần thực của một số phức (hay số tạp)	Cho số phức (complex number) $z = a + bi$ $(i^2 = -1)$ a gọi là phần thực của z (the real part of z)
Ream	1 Ram	1 Ream = 20 quires = 480 sheets (xem chữ quire)
Reciprocal	Số nghịch đảo	Ví dụ: 2 là số nghịch đảo của $\frac{1}{2}$ $\frac{3}{2}$ " " " " " $\frac{2}{3}$
Rectangle	Hình chữ nhật	Hình chữ nhật (rectangle)
Rectangular hyperbola	Hyperbol vuông góc (hai đường tiệm cận thẳng góc)	Xem chữ hyperbola
Rectangular parallelepiped or cuboid	Hình hộp chữ nhật thẳng (các mặt vuông góc với nhau)	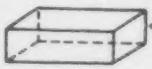 Hình hộp chữ nhật thẳng
Rectangular prism	Hình lăng trụ thẳng (cạnh bên thẳng góc với đáy)	
Rectangular distribution	Một đường cong trong thống kê học	Đó là: $f(x) = \begin{cases} \frac{1}{b-a} & \text{for } a \leq x \leq b \\ 0 & \text{for all other values of } x \end{cases}$ 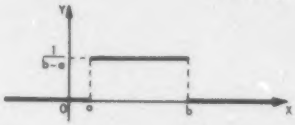
Rectilinear motion	Chuyển động thẳng (trên một đường thẳng)	
Recurring decimal	Như chữ repeating decimal	
Recursion formulae	Công thức truy hồi (dùng để tìm các số hạng của một chuỗi số)	Ví dụ: Xét một chuỗi số, gọi u_n là số hạng thứ n (the n^{th} term) được định bởi $\begin{cases} u_1 = 2 \\ u_n = 2u_{n-1} - 1 \end{cases}$ when $n > 1$. Như vậy có nghĩa : $u_3 = 2u_2 - 1$, $u_4 = 2u_3 - 1$,....

Reducing fractions to lowest terms	Đơn giản phân số tới tối giản	Ví dụ: $\frac{24}{32} = \frac{3}{4}$ ←lowest terms (tối giản)
Redundant number	Số dư thừa (một số mà tổng số các ước số của nó, không kể chính nó, lớn hơn nó)	Ví dụ: 18 có các ước số là: 1,2,3,6,9,18 Tổng số các ước số không kể 18 1+2+3+6+9=21 > 18 18 là redundant number
Reflection	1) Sự phản xạ 2) Sự đối xứng 3) Sự phản chiếu.	
Reflection symmetry	Như chữ line symmetry	
Reflexive property	Tính phản xạ	A relation R in a set A has the reflexive property if: $\forall a \in A$, aRa Một hệ thức R định trên tập hợp A được gọi là có tính phản xạ nếu $\forall a \in R$, aRa Ví dụ: hệ thức '=' định trên tập hợp các số nguyên tự nhiên $N = \{1,2,3,.....\}$ $\forall a \in N$: a = a hệ thức '=' có tính phản xạ
Reflex angle	Góc lõm (góc có số đo lớn hơn 180^0 và nhỏ hơn 360^0)	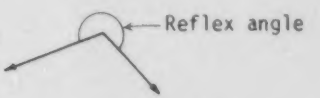
Reflex quadrilateral	Tứ giác lõm	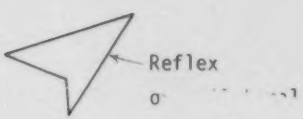
Region of a plane	Miền của mặt phẳng	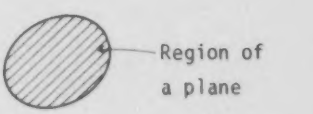
Regrouping	Xếp đặt lại các chữ hay số bằng cách dùng tính chất kết hợp (associative property) của phép cộng và phép nhân	Ví dụ: (5 + 7) + 10 = 5 + (7 + 10) (3 x 7) x 8 = 3 x (7 x 8)

Regular polygon	Đa giác đều (có các cạnh bằng nhau)	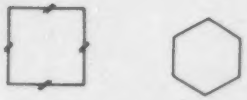 Regular polygon
Related variables	Biến số liên hệ (một công thức hay phương trình có 2 biến số trở lên thì các biến số này gọi là related variables)	Ví dụ: $E = mv^2 \div 2$ m, v là related variables
Relation	Hệ thức, quan hệ hai ngôi	* Cho tập hợp A, một tập hợp con của tích A x A là một hệ thức định trên A ví dụ: $A = \{1,2,3\}$ $A \times A = A^2 = \{(1,1)\ (1,2)\ (1,3)\ (2,1)\ (2,2)\ (2,3)\ (3,1)\ (3,2)\ (3,3)\}$ $R = \{(1,1),(3,2)\}$ là một hệ thức * Một mệnh đề phát biểu sự liên lạc giữa các phần tử của một tập hợp cũng là một hệ thức. Ví dụ: trong tập hợp các người trong một thành phố, phát biểu x is a sister of y là một hệ thức
Relative density	Tỉ trọng	Relative density of a subtance $= \frac{\text{mass of the subtance}}{\text{mass of the same volume of water}}$
Relative error	Sai số tương đối	Relative error $= \frac{\text{greatest possible error}}{\text{measure}}$
Relative frequency	Tần số tương đối	Relative frequency $= \frac{\text{frequency}}{\text{total frequency}}$ Ví dụ :

(xem trang sau)

Score	Frequency	relative frequency
0	1	.022
1	2	.044
2	3	.067
3	3	.067
4	4	.089
5	7	.156
6	10	.222
7	6	.133
8	5	.111
9	3	.067
10	1	.022
Total	45	1.000

Ví dụ: Tần số tương đối của số 2 là $\frac{3}{45} = .067$

Relative prime whole numbers	1)Số nguyên tố sánh đôi (nếu là 2 số) 2)Số nguyên tố cùng nhau (nếu là số nhiều)	Đó là các số chỉ có ước số chung (common factor) là 1 Ví dụ: 4 và 9 chỉ có ước số chung là 1 nên 4 và 9 là relative prime whole numbers 5, 17, 32 cũng là relative prime whole numbers
Remainder	Dư số, số dư	Ví dụ: Chia 13 cho 2 ta có: $13 = 6 \times 2 + 1$ ↑ Quotient ↑ Remainder
Remote interior angles	Như chữ interior remote angles	
Renaming numbers	Số có nhiều tên	Ví dụ: $\frac{21}{35}$ có thể thành $\frac{3}{5}$ 6(2 + 1) có thể thành 18.
Repeating or recurring decimal	Số thập phân tuần hoàn	Đó là số thập phân có một số mã hay một nhóm số mã nhắc lại nhiều lần Ví dụ: 0.23333..... 0.257257....
Repeated factor	Ước số lặp lại	Ví dụ: $540 = 2^2 \times 3^3 \times 5$ $= 2x2x3x3x3x5$ 2,3 gọi là repeated factors
Repetend	Chu kỳ(của số thập phân tuần hoàn)	Ví dụ: 0.23333.....có chu kỳ là 3 0.257257....có chu kỳ là 257

Representative fraction		Xem chữ scale drawing
Restriction of a function	Sự thu hẹp của một hàm số (hay hàm số thu hẹp của một hàm số)	Ví dụ: $f : R \longrightarrow R$, $f(x) = x^2$ $g : [-1,1] \rightarrow R$, $g(x) = x^2$ g gọi là hàm số thu hẹp của hàm số f
Result	Kết quả, sự thành tựu	
Resultant of two forces	Tổng hợp của 2 lực (tổng hợp của 2 vectơ biểu diễn lực)	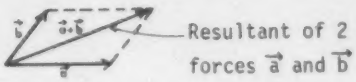
Resultant vector	Vectơ tổng hợp, Vectơ tổng cộng	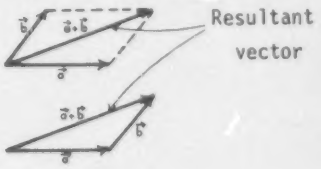
Revolution	Sự quay đủ một vòng	
Rhomboid	Hình tà hành	Hình bình hành không phải là hình chữ nhật hay hình thoi Hình chữ nhật = retangle Hình thoi = rhombus
Rhombus	Hình thoi (hình bình hành có 2 cạnh liên tiếp bằng nhau)	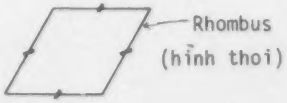
Right	Đứng, phải, thẳng	
Right angle	Góc vuông (số đo bằng 90^o)	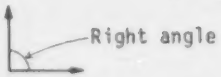
Right circular cylinder	Hình trụ thẳng (đường thẳng nối hai tâm của hai đáy thẳng góc với hai đáy)	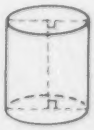
Right hand limit and left hand limit	Giới hạn bên phải Giới hạn bên trái	$x \rightarrow a^+$ (x tiến tới a nhưng lớn hơn a, hay x tiến tới bên phải a) $x \rightarrow a^-$ (x tiến tới a nhưng nhỏ hơn a, hay x tiến tới bên trái a) $\lim_{x \to 0^+} \frac{1}{x} = +\infty$:giới hạn bên phải của $\frac{1}{x}$

(tiếp trang sau)

Khi $x \to 0$ là $+\infty$

$\lim_{x \to 0^-} \frac{1}{x} = -\infty$: giới hạn bên trái (left hand limit) khi x tiến tới 0 là $-\infty$

Right prism	Hình lăng trụ thẳng — Hình lăng trụ có cạnh bên thẳng góc với đáy
Right pyramid	Hình tháp đều (hình tháp có đáy là một đa giác đều và hình chiếu của đỉnh xuống đáy là tâm của đáy)
Right triangle	Tam giác vuông (có một góc vuông)
Ring	1) Hình vành khăn 2) Vành (trong tân đại số)
Roman numerals	Số la-mã — I , II , III , IV ... là các số la mã
Root of an equation	Nghiệm số của một phương trình — Ví dụ: Phương trình $2x + 1 = 0$ có nghiệm số là $x = -\frac{1}{2}$
Rotation	Phép quay — Phép quay tâm O góc θ là phép biến đổi điểm M thành điểm M' sao cho $\begin{cases} OM = OM' \\ (\overrightarrow{OM}, \overrightarrow{OM'}) = \theta \end{cases}$
Rotational symmetry	Sự quay đối xứng — a figure posses rotational symmetry if it is invariant under a rotation (Một hình vẽ gọi là có một sự quay đối xứng nếu nó bất biến trong một phép quay) Ví dụ : Hình vuông ABCD bất biến trong phép quay tâm O góc 90° nên nó có rotational symmetry
Round angle (perigon)	Góc đầy (góc đo bằng 360°)

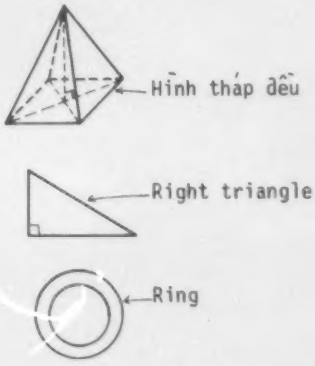

Rounded number	Số viết trõn	Ví dụ: 1) 1.236 có thể viết trõn thành 1.24 (tới số lẻ thứ hai) 2) 4945612 được viết trõn thành 5000000 (tới hàng triệu)
Row	Hàng	
Row matrix	Ma trận hàng	Ví dụ: $[a,b,c]$ Row matrix (bậc 1x3)
Rule	Qui tắc, qui luật	

S

Sample of a population	Mẫu của một dân số (trong thống kê học)	Ví dụ: Muốn khảo sát ý kiến của dân chúng về một vấn đề gì, người ta chọn bất kỳ một nhóm để hỏi, nhóm này gọi là sample of a population
Sample space	Không gian mẫu (tập hợp tất cả các trường hợp có thể xảy ra)	Ví dụ: Tung một con xúc sắc, các trường hợp có thể xảy ra là các mặt 1 hay 2, 3, 4, 5, 6 ở trên nên không gian mẫu là $S = \{1,2,3,4,5,6\}$
Satisfy	Thoả mãn	
Satisfy an equation	Thoả mãn một phương trình	Ví dụ: số $x = \frac{1}{2}$ thoả mãn phương trình $2x + 1 = 2$ vì khi thế $x=\frac{1}{2}$ hai vế của phương trình bằng nhau.
Scalar	Vô hướng, lượng vô hướng.	
Scalar matrix	Ma trận số	Ví dụ: $A = \begin{bmatrix} k & o \\ o & k \end{bmatrix}$ là một scalar matrix bậc 2x2 Ta có $A = \begin{bmatrix} k & o \\ o & k \end{bmatrix} = k \begin{bmatrix} 1 & o \\ o & 1 \end{bmatrix} = kI$ I = unit matrix = ma trận đơn vị
Scalar product	Như chữ dot product	
Scale	1) Cái cân 2) Tỉ lệ xích trên bản đồ	Ví dụ: 0 1 2 3 4 5 kilometre

(tiếp trang sau)

		Nghĩa là một chiều dài ⟶ trên bản đồ tương ứng với chiều dài 1 kilometre trên thực tế
	3) Sự chia một trục toạ độ thành các đoạn bằng nhau (mỗi đoạn là một đơn vị)	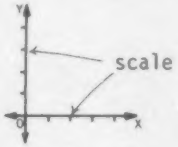
Scale drawing	Hình vẽ thu nhỏ của một hình cho sẵn (original figure)	Trong scale drawing có sự mô tả sự liên quan giữa hình vẽ và hình gốc (original figure) gọi là scale hay scale of reduction (gọi là tỉ lệ xích) : 1 cm represents 100 m hay 1 cm to 100 m hay 1 in 10000 hay $\frac{1}{10000}$ $\frac{1}{10000}$ gọi là representative fraction (phân số đại diện)
Scalene triangle	Tam giác không đều cạnh (không có cạnh bằng nhau)	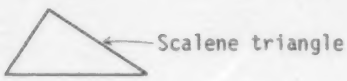
Scientific notation (or standard form of a numeral)	Ký hiệu khoa học của một số	Ví dụ: 3570000 được viết dưới ký hiệu khoa học là 3.57×10^6
Score	1) Tương đương với 20 2) Sự đếm, ghi điểm	Ví dụ: Three score and seven: $3 \times 20 + 7 = 67$
Secant of a circle	Cát tuyến với vòng tròn (đường thẳng cắt vòng tròn)	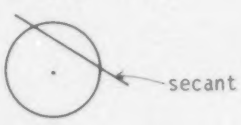
Secant function	Một hàm số lượng giác (ký hiệu sec)	$\sec \theta = \frac{1}{\cos\theta}$
Second	1) Giây 2) Thứ hai (thứ tự)	1 giây = $\frac{1}{60}$ phút
Second derivative	Đạo hàm cấp 2 (đạo hàm của đạo hàm cấp một)	Ví dụ: $f(x) = x^3 + 2x^2$ $f'(x) = 3x^2 + 4x$ đạo hàm cấp 2: $f''(x) = 6x + 4$

Sector of a circle	Hình quạt	
Sector graph (or pie graph)	Biểu đồ vòng tròn	Ví dụ: Trong một cuộc bầu cử trong một lớp học, có 30 lá phiếu Susan được 6 phiếu, John được 9 Jill 12, Steve 3. Sự kiện này được trình bày bằng biểu đồ vòng tròn như sau: Susan gets $\frac{6}{30}$ of 360^0 or 72^0. John gets $\frac{9}{30}$ of 360^0 or 108^0. Jill gets $\frac{12}{30}$ of 360^0 or 144^0. Steve gets $\frac{3}{30}$ of 360^0 or 36^0.
Segment	1)Đoạn thẳng 2)Hình viên phân (giới hạn bởi cung và dây cung của một vòng tròn)	segment 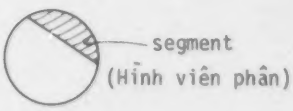
Selection	Xem chữ combination	
Semi	Một nửa	
Semi circle	Nửa vòng tròn (Bán nguyệt)	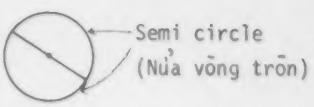
Semi-major axis of ellipse	Nửa trục lớn (Xem chữ ellipse)	
Semi-minor axis of ellipse	Nửa trục nhỏ (Xem chữ ellipse)	
Sense	Chiều	Ví dụ: Chiều (sense) của vecto $\overrightarrow{AB}$ là chiều từ A đến B.
Sentence (mathematical)	Một mệnh đề toán học (Đó là một câu nói dùng các số, ký hiệu và các chữ) Mệnh đề toán học có thể đúng hay sai	Ví dụ: $7 > 10$ (sai) $4 + 5 = 9$ (đúng) $3x + 5 = 7$ (tùy thuộc x) $x^2 - 3x + 2 = 0$ (tùy thuộc x) là các mathematical sentences

Sequence	Dãy số, chuỗi số	Ví dụ: 1,3,5,7,9,11,13 là một sequence
Series	Chuỗi số (để ý đến tổng số các số hạng)	Ví dụ: 1+3+5+7+9+11+13 là một series
Set	Tập hợp	Một nhóm người hay đồ vật (có thể là số, ý tưởng, v.v....)
Set-builder notation	Tập hợp xác định bằng tính chất	Ví dụ: $[2,5] = \{x : 2 \leqslant x \leqslant 5\}$
Set theory	Lý thuyết về tập hợp	
Shape	Dạng	
Short	Ngắn	
Side-edge	Cạnh bên (của một hình lăng trụ)	
Side-face	Mặt bên(của một hình lăng trụ)	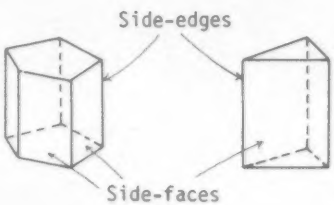
Sides of an angle (or arms of an angle)	Cạnh của một góc	
Sides of a polygon	Cạnh của một đa giác	
Sieve of Eratosthenes	Phương pháp Eratosthenes (phương pháp tìm các số nguyên tố)	Giả sử ta muốn tìm các số nguyên tố từ 2 đến 30, trước hết viết tất cả các số nguyên từ 2 đến 30 (2)(3) ~~4~~ (5) ~~6~~ (7) ~~8~~ ~~9~~ ~~10~~ (11) ~~12~~ (13) ~~14~~ ~~15~~ ~~16~~ (17) ~~18~~ (19) ~~20~~ ~~21~~ ~~22~~ (23) ~~24~~ ~~25~~ ~~26~~ ~~27~~ ~~28~~ (29) ~~30~~ - Trước hết gạch các số là bội số của 2 sau số 2 (cứ 2 số gạch một số) - Gạch tiếp các bội số của 3 sau số 3 (cứ 3 số gạch một số) Tiếp tục như vậy nhưng dừng ở số nguyên n sao cho $n^2 \geqslant 30$. Trong trường hợp này là 6 (nghĩa là chỉ cần làm đến số 5) Số còn lại không bị gạch là số nguyên tố.

Signed numbers	Số có dấu (số âm, số dương)	Như chữ directed numbers Ví dụ: $^{-}5$, $^{+}7$ là các signed numbers
Significant digits (or significant figures)	Số có nghĩa	Các số sau đây là các số có nghĩa 1) Mỗi số mã khác 0. Ví dụ: 53 2) Mỗi số 0 ở giữa hai số mã khác 0. Ví dụ: 508 3) Mỗi số 0 không dùng để xác định vị trí của dấu chấm của số thập phân. Ví dụ: 1307.0 có 5 số có nghĩa .00032 có 2 số có nghĩa
Similar figures Similar polygons	Hình đồng dạng Đa giác đồng dạng (các góc tương ứng bằng nhau, các cạnh tương ứng tỉ lệ)	 Đa giác đồng dạng $\frac{A'B'}{AB} = \frac{B'C'}{BC} = \frac{C'D'}{CD} = \frac{D'A'}{DA}$
Similar triangles	Tam giác đồng dạng	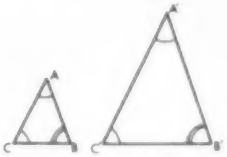 Tam giác đồng dạng
Similarity test for triangles	Như chữ test for similar triangles	
Simple closed curves	Đường cong kín đơn giản (không tự cắt nó)	 Simple closed curves 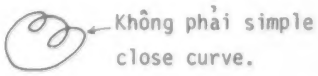 Không phải simple close curve.
Simple closed figure	Hình kín đơn giản (không tự cắt nó)	 Simple closed figures
Simple event	Biến cố đơn giản (Biến cố chỉ có một phần tử)	Ví dụ: Tung một con xúc sắc và xét hậu quả là mặt nào ở trên. Không gian mẫu (sample space) là $S = \{1,2,3,4,5,6\}$ Biến cố $A = \{2\}$ là biến cố đơn giản

Simple harmonic motion	Dao động thẳng đơn giản	Đó là chuyển động thẳng có phương trình $x = a\sin(nt + \varepsilon)$
Simple ratio	Tỉ số đơn giản (là một phân số tối giản)	Ví dụ: $4 : 5$, $\frac{3}{8}$ là các simple ratio
Simple interest	Lãi đơn	
Simplify	Đơn giản (rút gọn một biểu thức)	
Simplification of fraction	Sự đơn giản phân số	Ví dụ: $\frac{32}{40} = \frac{4}{5}$
Simpson's rule	Công thức tìm giá trị gần đúng của diện tích giới hạn bởi đường cong	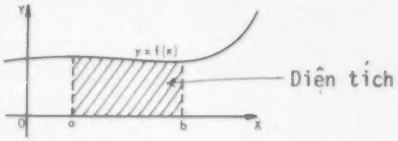 Diện tích $= \int_a^b f(x)dx \approx \frac{b-a}{6}\left[f(a)+4f(\frac{a+b}{2})+f(b)\right]$
		$\approx$: Gần đúng, gần bằng
Simultaneous equation	Hệ thống phương trình	Ví dụ: $\begin{cases} 3x + 2y = 7 \\ 8x + 4y = 15 \end{cases}$ là một hệ thống phương trình
Sine function	Hàm số sin (Ký hiệu sin)	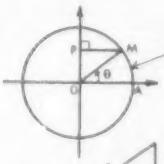 unit circle $OA = 1$ $\sin\theta = \overline{OP}$ 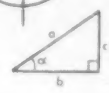 $\sin\alpha = \frac{c}{a}$
Sine rule	Một công thức về sin trong một tam giác	Sine rule : $\frac{a}{\sin A} = \frac{b}{\sin B} = \frac{c}{\sin C}$
Singular matrix	Ma trận kỳ dị	Đó là ma trận có định thức (determinant) bằng 0. Ví dụ : $A = \begin{bmatrix} 1 & 2 \\ 3 & 6 \end{bmatrix}$ $\det A = 1x6 - 2x3 = 0$
Sketch graphs	Vẽ đồ thị (của một hàm số)	
Skew lines	Đường thẳng chéo nhau (không cùng nằm trong một mặt phẳng)	

Skew qualilateral	Tứ giác ghềnh (bốn đỉnh không cùng nằm trong một mặt phẳng)	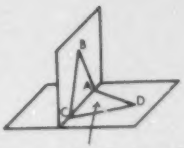 Skew quadrilateral (Tứ giác ghềnh)
Slant height of a circular cone	Đường sinh của một hình nón	
Slide rule	Thước tính	
Slope (or gradient)	Hệ số góc, độ dốc (của một đường thẳng)	Ví dụ: 1) Đường thẳng $y = 3x + 2$ có hệ số góc là 3 2) Đường thẳng qua 2 điểm $A(x_1,y_1), B(x_2,y_2)$ có hệ số góc là $a = \frac{y_2-y_1}{x_2-x_1}$
Small circle	Vòng tròn nhỏ (của hình cầu)	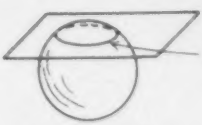
Smaller than	Nhỏ hơn (ký hiệu $<$)	
Solid of revolution	Cổ thể tròn xoay	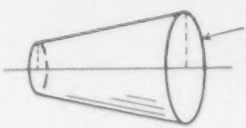
Solid figure	Như chữ space figure	
Solid geometry	Như chữ space geometry	
Solution	Nghiệm số, lời giải	Ví dụ: Nghiệm số của phương trình $2x + 3 = 0$ là $x = -\frac{3}{2}$
Solution set	Tập hợp các nghiệm số	Ví dụ: Tập hợp các nghiệm số của phương trình $x^2-3x + 2 = 0$ là $\{1,2\}$ (các nghiệm số của nó là $x = 1$, $x = 2$)
Solve	Giải	
Space	Không gian	
Space curve	Đường cong trong không gian	

Space figure	Hình trong không gian	Space figures
Space geometry	Hình học không gian	
Specific gravity	Tỉ trọng (Tỉ số giữa trọng lượng của một thể tích của một chất và trọng lượng của cũng một thể tích của nước)	Specific gravity = $\frac{\text{weight of a given volume}}{\text{weight of the same volume of water}}$
Speed	Vận tốc (khoảng cách đi được trong một đơn vị thời gian)	Ví dụ: V = 20m/s = khoảng cách đi được là 20m trong một giây
Speed of light	Vận tốc của ánh sáng	Vận tốc ánh sáng = 2.998×10^8 m/s
Speed of sound	Vận tốc của âm thanh	Vận tốc âm thanh = 331.46 m/s (trong không khí khô và dưới nhiệt độ 0^oC hay 32^oF)
Sphere	Hình cầu	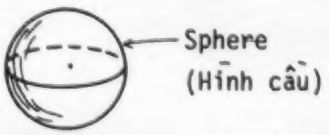 Sphere (Hình cầu)
Spiral	Hình xoắn ốc (trong mặt phẳng)	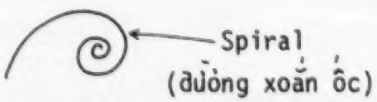 Spiral (đường xoắn ốc)
Square	Hình vuông	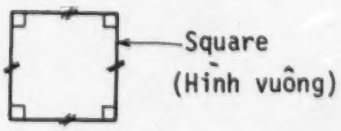 Square (Hình vuông)
Square of a number	Bình phương của một số	Ví dụ: $6^2 = 6 \cdot 6 = 36$
Square paper	Giấy kẻ ô (dùng để vẽ đồ thị, biểu đồ)	
Square matrix	Ma trận vuông (ma trận có số hàng và số cột bằng nhau)	Ví dụ: $\begin{bmatrix} a & b \\ c & d \end{bmatrix}$ $\begin{bmatrix} a & b & c \\ d & e & f \\ g & h & i \end{bmatrix}$ 2x2 square matrix; 3x3 square matrix

Square root of a number	Căn số bậc hai của một số	x là căn số bậc 2 của a khi $x^2 = a \quad (a \geq 0)$ nghĩa là $x = \pm\sqrt{a}$
Standard	Tiêu chuẩn	
Standard deviation	Độ lệch tiêu chuẩn (trong thống kê học)	
Standard form	Dạng tiêu chuẩn (dạng xếp theo thứ tự giảm dần của số mũ của biến số)	Ví dụ: ax^3+bx^2+cx+d là một standard form của đa thức (polynomial)
Standard form of a numeral	Như chữ scientific notation	
Standard form of a quadratic equation	Dạng tiêu chuẩn của một phương trình bậc 2 (theo thứ tự giảm dần của số mũ của ẩn số)	Dạng tiêu chuẩn là : $ax^2 + bx + c = 0$
Standard form of a polynomial	Dạng tiêu chuẩn của một đa thức	Đó là dạng theo thứ tự giảm dần của số mũ của biến số : $a_n x^n+a_{n-1}x^{n-1}+\ldots+a_2x^2+a_1x+a_0$
Standard name of a numeral	Dạng tiêu chuẩn của một số	Ví dụ: 284 là dạng tiêu chuẩn thức sự ta có : $284=2\times10^2+8\times10+4\times1$
Standard position of angle	Vị trí tiêu chuẩn của một góc	Trong lượng giác học (trigonometry), một góc được gọi là ở vị trí tiêu chuẩn khi đỉnh của nó ở gốc trục tọa độ và cạnh đầu (initial side) trùng với trục hoành độ (x-axis) 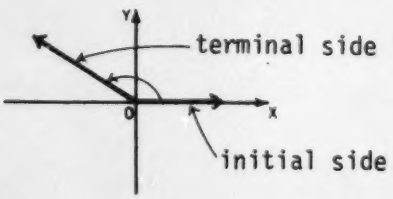
Standard time (or zone time)	Giờ tiêu chuẩn	Trái đất chia làm 24 múi giờ (time zone). Mỗi múi giờ giới hạn bởi 2 kinh tuyến. Thời gian trong cùng một múi giờ thì bằng nhau (standard time)
Statement	Mệnh đề toán học	Đó là một phát biểu có thể đúng hay sai (true or false)

Stationary point	Điểm dừng (của một hàm số)	Có 3 loại điểm dừng : 1) Điểm cực đại (maximum) $f'(x)=0$, $f''(x)<0$ 2) Điểm cực tiểu (minimum) $f'(x)=0$, $f''(x)>0$ 3) Điểm uốn nằm ngang (Horizontal inflexion) $f'(x)=0$, $f''(x)=0$
Statistics, descriptive	Thống kê mô tả	
Stone	Đơn vị đo khối lượng	1 stone = 6.35 Kg
Straight angle	Góc bẹt (số đo bằng 180^0)	
Straight-edge	Thước vẽ đường thẳng (không có vạch chia để đo)	
Straight line	Đường thẳng (như chữ line)	
Stretch (or dilation)	Phép co rãn	
Stretch parallel to the x-axis	Phép co rãn song song với trục hoành độ	Đó là phép biến đổi điểm M(x,y) thành điểm M'(kx,y) k= hằng số = dilation factor Ví dụ : 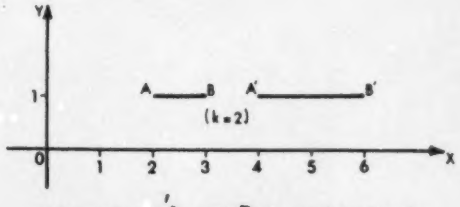 A(2,1) biến thành A'(2x2,1) B(3,1) biến thành B'(2x3,1)
Stretch parallel to the y-axis	Phép co rãn song song với trục tung độ	Đó là phép biến đổi điểm M(x,y) thành điểm M'(x,ky) k= hằng số = dilation factor Ví dụ :

(tiếp trang sau)

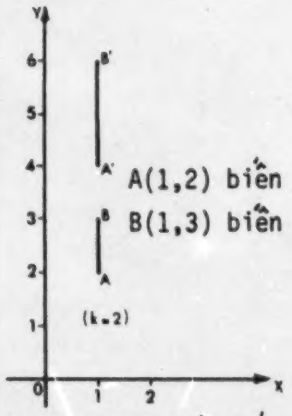

A(1,2) biến thành A'(1, 2x2)
B(1,3) biến thành B'(1, 2x3)

Stretch (two ways)

Phép co rãn 2 chiều song song với trục hoành độ (x-axis) và trục tung độ y-axis)

Đó là phép biến đổi điểm M(x,y) thành điểm M'(kx,ky)
k= hằng số = dilation factor
Phép biến đổi này còn được gọi là phép vị tự tâm O tỉ số k

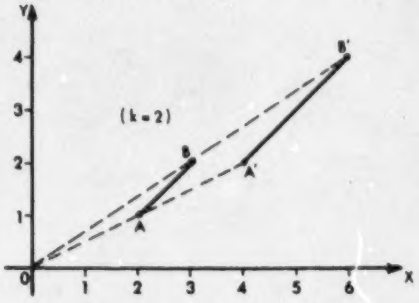

A(2,1) biến thành A'(2x2,2x1)
B(3,2) biến thành B'(2x3,2x2)

Strut (Bar in compression)

Thanh (cây) chịu sức ép, sức nén.

Ký hiệu của strut :

Mũi tên chỉ chiều của sức nén.

Sub-multiple units

Xem chữ multiple units

Subnormal, subtangent

Pháp ảnh, tiếp ảnh

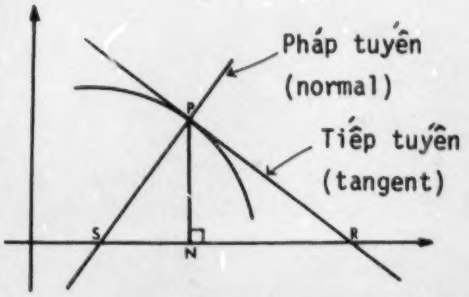

SN = Subnormal = Pháp ảnh
RN = Subtangent = Tiếp ảnh

Subset	Tập hợp con (ký hiệu $\subset$)	Ví dụ : $S = \{1,2,3,4,5,6\}$ $A = \{2,3\}$ là một tập hợp con của S : $A \subset S$ $A \subset S \Leftrightarrow (\forall x \in A \Rightarrow x \in S)$
Subtitution in algebra	Thay biến số bằng một số	
Subtend (in geometry)	Trương	 Chord subtends the arc (Dây cung trương cung)
Subtraction	Phép trừ	
Subtrahend	Số trừ	$8 - 5 = 3$ ↑ Subtrahend
Succession	Trình tự, sự kế tiếp	
Successor	1) Phần tử kế tiếp 2) Người thừa kế	Ví dụ: Xét cấp số: 1,2,3,4,5,6,7..... 2 là phần tử kế tiếp của 1 (the successor of 1)..v..v
Such that	Sao cho	Ví dụ : $A = \{x : x + 3 > 0\}$ A is the set of all x <u>such that</u> $x + 3 > 0$ (A là tập hợp tất cả các phần tử x <u>sao cho</u> $x+3>0$)
Sufficient condition	Điều kiện đủ	Ví dụ : 1) Điều kiện đủ để ab=0 là a=0 hay b=0 2) Điều kiện đủ để một tứ giác là một hình bình hành là 2 đường chéo cắt nhau tại trung điểm của chúng Như vậy có nghĩa là : 1- Khi a=0 hay b=0 thì <u>chắc chắn</u> ab=0 2- Khi một tứ giác có 2 đường chéo cắt nhau tại trung điểm của chúng, <u>chắc chắn</u> nó sẽ là một hình bình hành.
Sum	Tổng số	
Sum and product of the roots of a quadratic equation	Tổng số và tích số các nghiệm số của một phương trình bậc 2	α, β là các nghiệm số của phương trình bậc 2: $ax^2+bx+c=0$ $(a\neq0)$ Tổng số : $\alpha+\beta = -\frac{b}{a}$ Tích số : $\alpha\beta = \frac{c}{a}$

Sum and difference of two cubes	Tổng số và hiệu số lập phương	Đó là các công thức : $x^3 + y^3 = (x+y)(x^2-xy+y^2)$ $x^3 - y^3 = (x-y)(x^2+xy+y^2)$
Sum to n terms	Tổng số tới số hạng thứ n (của một cấp số cộng hay nhân hay một cấp số bất kỳ)	
Sum to infinity of a geometric progression	Tổng số vô hạn định các số hạng của một cấp số nhân	Đó là $S = a+ar+ar^2+ar^3+\ldots\ldots$ $\lvert r\rvert < 1$ $S_\infty = \frac{a}{1-r}$
Sum to product formulae	Công thức biến đổi từ tổng sang tích	Đó là công thức trong lượng giác $\sin p + \sin q = 2\sin\frac{p+q}{2}\cos\frac{p-q}{2}$ $\sin p - \sin q = 2\cos\frac{p+q}{2}\sin\frac{p-q}{2}$ $\cos p + \cos q = 2\cos\frac{p+q}{2}\cos\frac{p-q}{2}$ $\cos p - \cos q = -2\sin\frac{p+q}{2}\cos\frac{p-q}{2}$
Supplementary angles	Góc bù (tổng số số đo bằng 180^0)	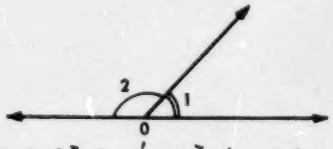 1,2 là 2 góc bù (supplementary angles)
Surd	Số vô tỉ, vô tỉ	Ví dụ: $\sqrt{7}$ $3\sqrt{4}$ $\sqrt{\frac{3}{4}}$ là những surd
Surface	Mặt, bề mặt	
Surface area	Diện tích bề mặt	
Syllogism	Tam đoạn luận	Tam đoạn luận gồm có 3 phần : 1) Một mệnh đề tổng quát (major premise or general statement) 2) Một mệnh đề riêng biệt (minor premise or specific statement) 3) Kết luận (conclusion) căn cứ trên 2 mệnh đề trên Ví dụ: 1) Người thì phải chết 2) A là một người 3) Vậy A phải chết
Symbol	Ký hiệu	Đó là chữ, số hay dấu hiệu thay thế cho một số, một phép toán, một hệ thức v..v.. Ví dụ: +, -, $\cap$, $\cup$, ...

Symetric	Đối xứng	
Symetric properties	Tính chất đối xứng (của một hệ thức)	Một hệ thức R định trên một tập hợp S được gọi là có tính chất đối xứng khi $\forall a,b \in S: a\ R\ b \Rightarrow b R a$ Ví dụ: $\forall a,b \in N: a=b \Rightarrow b=a$ Hệ thức '=' có tính đối xứng
Symetry	Phép đối xứng, sự đối xứng, tính đối xứng	
Synthesis	Sự tổng hợp	
Systeme international	Hệ thống đo lường quốc tế	

T

Tangent function	Hàm số tang	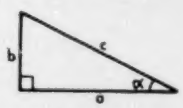 $\tan\theta = \frac{\sin\theta}{\cos\theta}$ $\tan\alpha = \frac{b}{a}$
Tangent to a circle	Tiếp tuyến với vòng tròn	
Tangent to a curve	Tiếp tuyến với một đường cong	
Target set	Tập hợp mục tiêu (trong thống kê học)	Đó là tập hợp người, số, v..v.. mà thống kê học muốn khảo sát
Temperature	Nhiệt độ	
Tension	Sự căng, sức căng	
Terminal	Một bộ phận để điều khiển máy điện toán	
Terminal point	Điểm cuối	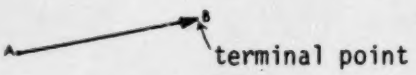
Terminal side of an angle	Xem chữ standard position of an angle	
Term of an expression	Số hạng của một biểu thức	Ví dụ: 1) $\frac{8+2}{3}$ 8,2,3 gọi là terms 2) $\frac{x^2+3x-7}{x+1}$ $x^2, 3x, -7, x, 1$ gọi là terms

(tiếp trang sau)

		3) Mỗi phần của một tổng số cũng được gọi là term: ax^2+bx+c ax^2,bx,c được gọi là terms
Terms of a fraction	Tử số và mẫu số của một phân số	$\frac{7}{8}$ > terms
Terms of a proportion	Các số hạng của một tỉ lệ	Đó là các trung số (means) và ngoại số (extremes) 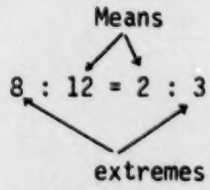
Terms of a sequence	Số hạng của một chuỗi số	Ví dụ: 1, 3, 5, 7, 9,.... các số 1, 3, 5, 7, 9....gọi là các số hạng của một chuỗi số
Test for divisibility	Điều kiện chia đúng (hay chia chẵn, hay chia hết)	Ví dụ: Một số muốn chia đúng cho 5 nó phải tận cùng bằng 0 hay 5 : 10, 25 chia đúng cho 5
Test for congruent triangles	Điều kiện để các tam giác bằng nhau	
Test for similar triangles	Điều kiện để các tam giác đồng dạng	
Tetrahedron	Tử diện (hình 4 mặt)	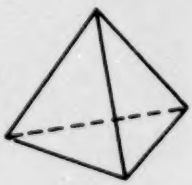 Tetrahedron (Tử diện)
Theorem	Định lý	
Thermometer	Hàn thử biểu (dụng cụ để đo nhiệt độ)	
Tie (Bar in tension)	Thanh (cây) chịu sức căng	Ký hiệu của tie : 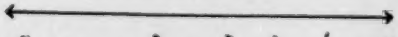 Mũi tên chỉ chiều của sức căng
Time	Thời gian	
Time sharing	Một phương cách sử dụng máy điện toán (computer) trong đó nhiều người có thể xử dụng máy điện toán cùng một lúc.	

Tonne	1 tấn	1 tonne = 1000 kilogram
topology	Vị tướng học	Một môn của toán học khảo sát về vị trí, không khảo sát về số lượng và đo lường.
Trajectory	Quĩ đạo (đường đi của một động tử)	
Transcendent number	Số siêu việt	Đó là một số vô tỉ nhưng không là một số đại số (algebraic number). Số $\pi = 3.1416$ và số $e = 2.71828$ là các số siêu việt.
Transformation	Phép biến đổi (trong hình học)	
Transitive property	Tính truyền, tính bắc cầu.	
Transitive relation	Hệ thức có tính bắc cầu (hay truyền)	Một hệ thức R định trên một tập hợp A được gọi là có tính bắc cầu khi : $\forall a,b,c \in A$: aRb và bRc $\Rightarrow$ aRc Ví dụ: $\forall a,b,c \in N$: a=b và b=c $\Rightarrow$ a=c vậy hệ thức '=' có tính bắc cầu
Translation	Phép tịnh tiến	Phép tịnh tiến là phép biến đổi điểm M thành điểm M' sao cho $\overrightarrow{MM'} = \vec{V}$, $\vec{V}$ là một vectơ cho sẵn
Transpose of a matrix	Ma trận chuyển vị của một ma trận	Ma trận A' gọi là ma trận chuyển vị của ma trận A khi hàng của A' là cột của A, cột của A' là hàng của A. Ví dụ: $A = \begin{bmatrix} a_1 & b_1 & c_1 \\ a_2 & b_2 & c_2 \\ a_3 & b_3 & c_3 \end{bmatrix}$ $A' = \begin{bmatrix} a_1 & a_2 & a_3 \\ b_1 & b_2 & b_3 \\ c_1 & c_2 & c_3 \end{bmatrix}$
Transversal	Đường hoành(gác ngang)	
Transverse axis	Trục xuyên	Xem chữ hyperbola
Trapezium or trapezoid	Hình thang (tứ giác có 2 cạnh song song)	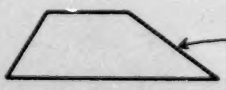 Trapezium (hình thang)

Trapezoidal prism	Hình lăng trụ có đáy là hình thang	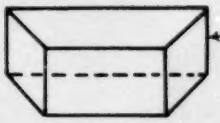 Trapezoidal prism
Travel graph	Giản đồ di chuyển	Đó là một giản đồ mà trục tung độ ghi khoảng cách đã di chuyển, trục hoành ghi thời gian dùng để đi.
Triangle	Tam giác	Tam giác (triangle)
Triangular pyramid	Hình tháp đáy tam giác	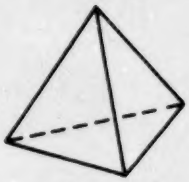 Triangular pyramid (như chữ tetrahedron)
Triangular distribution	Một đồ thị trong thống kê học.	Đồ thị này định bởi: $f(x)=\begin{cases}\frac{1}{a^2}(x+a) & \text{khi } -a \leq x \leq 0\\ \frac{1}{a^2}(-x+a) & \text{khi } 0 \leq x \leq a\\ 0 & \text{với trị số khác của } x\end{cases}$ 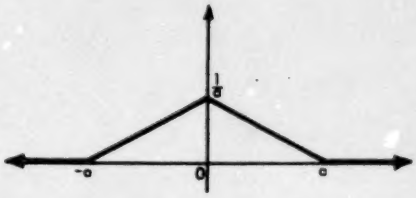
Triangular right prism	Hình lăng trụ thẳng đáy tam giác (cạnh bên thẳng góc với đáy)	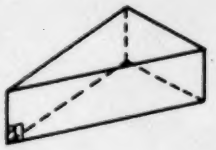 Triangular right
Trichotomy Trichotomy property of real numbers	Phép tam phân Ba tính chất của số thực.	Đó là : Với bất kỳ hai số thực a và b ta có : 1) $a = b$ hay 2) $a < b$ hay 3) $a > b$
Trigonometry	Lượng giác học	
Triconometric	Thuộc về lượng giác	
Triconometric equation	Phương trình lượng giác	Ví dụ: $\sin x + \frac{1}{2} = 0$ là một phương trình lượng giác

Trigonometric function	Hàm số lượng giác	
Trigonometric identities	Các dẳng thức về lượng giác	Ví dụ: $\sin^2 A + \cos^2 A = 1$
Trihedral angle	Góc tam diện	
Trillion	bằng 10^{18} (Anh) bằng 10^{12} (Mỹ)	
Trinomial	Tam thức bậc 2	Ví dụ: $x^2 - 7x + 6$
Trivial factor	Ước số tầm thường	Ví dụ: 6 có 2 ước số tầm thường là 1 và 6
True lenght	Chiều dài thực sự	
Truncated pyramid	Hình tháp cụt	
Truth set	Tập hợp các nghiệm số của một mệnh đề toánhọc, một phương trình.	Ví dụ: $x^2 - 3x + 2 = 0$ truth set là $\{1,2\}$
Turning point	Điểm cực đại hay cực tiểu (của một hàm số) (tiếp tuyến tại đó song song với trục hoành)	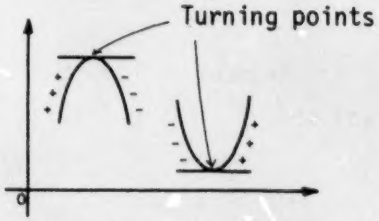
Twelve base for numeration	Hệ thống đếm có số 12.	Như chữ duodecimal system.
Twice	Hai lần	

U

Unequal	Không bằng (ký hiệu $\neq$)	
Uniform	Đều	
Union	Hợp (của 2 tập hợp) (ký hiệu $\cup$)	$A \cup B = \{x : x \in A \text{ or } x \in B\}$ Ví dụ: $A = \{1,2,3\}$ $B = \{2,4,6\}$ $A \cup B = \{1,2,3,4,6\}$

Unique	Duy nhất, đơn trị	
Unique factorisation property	Tính chất duy nhất của sự phân tích một số thành thừa số nguyên tố.	Ví dụ: 20 chỉ có một sự phân tích duy nhất thành thừa số nguyên tố là $20 = 2^2 \times 5$
Uniqueness	Tính duy nnất, tính đơn trị.	
Unit	Đơn vị	
Unit angle	Góc đơn vị (dũng để đo góc khác)	Ví dụ: Góc đơn vị là góc 1^o
Unit circle	Vòng tròn đơn vị (bán kính bằng 1)	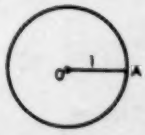 Unit circle (OA = 1)
Unit fraction	Phân số có tử số bằng 1 và mẫu số là một số nguyên	Ví dụ: $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4} \ldots$
Unit matrix	Ma trận đơn vị	Ví dụ: $\begin{bmatrix} 1 & 0 \\ 0 & 1 \end{bmatrix}$ là unit 2x2 matrix $\begin{bmatrix} 1 & 0 & 0 \\ 0 & 1 & 0 \\ 0 & 0 & 1 \end{bmatrix}$ là unit 3x3 matrix
Unit of measurement	Đơn vị đo lường	
Universal set	Tập hợp vũ trụ (thường được ký hiệu là U)	Đó là một tập hợp mà tất cả các tập hợp con (subset) của nó được lựa chọn để khảo sát Ví dụ khi khảo sát các phép toán trên tập hợp : $A \cup B$, $A \cap B$,... A,B,...kể như tập hợp con của một tập hợp vũ trụ U.
Unlike fractions	Phân số có mẫu số khác nhau.	Ví dụ: $\frac{3}{4}, \frac{5}{12}, \frac{7}{16} \ldots$
Unlike terms	Số hạng không giống nhau [khác nhau về cơ số (base)]	Ví dụ: 1) $3xy$, $4x^2$ là unlike terms 2) $5x^2y$, $-7x^2y$ là like terms

V

Valid	Có hiệu lực	
Value	Giá trị	
Value of the ratio	Giá trị của một tỉ số	Ví dụ: Xét tỉ số 5 : 4 , giá trị của tỉ số này là $\frac{5}{4}$ hay $1\frac{1}{4}$ hay 1.25
Variable	Biến số	Ví dụ: Xét hàm số $f(x) = x^2-3x+2$ x gọi là biến số
Variable sentence	Một mệnh đề toán học chứa ít nhất một biến số	Ví dụ: $3x + 2 = 5$ là một variable sentence, khi thế x=1 , sentence này đúng, x=1 gọi solution của sentence.
Variance	Phương sai (trong thống kê học)	
Variation	Sự biến thiên	
Vector	Véctơ	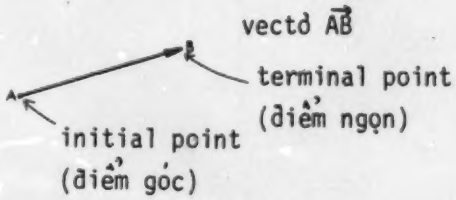 Khoảng cách AB = magnitude (suất) của véctơ $\vec{AB}$
Velocity	Vận tốc (để ý đến chiều chuyển động)	
Venn diagrams	Biểu đồ Venn, giản đồ Venn.	Dùng để biểu diễn các tập hợp. Ví dụ: 1) A = {1,2,3} được biểu diễn: 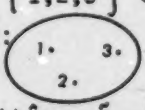 2) Khi không rõ các phần tử của tập hợp A, A có thể được biểu diễn bởi miền trong của một đường cong kín đơn giản
Vertices	Số nhiều của vertex	
Vertex	Đỉnh	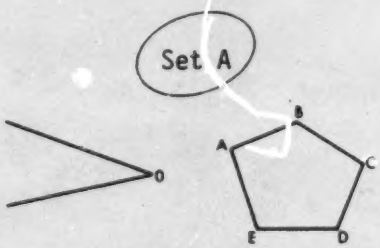 O : Vertex (of an angle) A,B,C,D,E : vertices (of a polygon)

Vertical	Thẳng đứng	
Vertical angles (or vertically opposite angles)	Góc đối đỉnh (góc tạo bởi 2 đường thẳng cắt nhau)	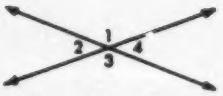 1, 3 : vertical angles 2, 4 : vertical angles
Vertical form	Dạng thẳng đứng (của phép toán) (để dễ tính)	Ví dụ: 80 + 6 + 23 có dạng thẳng đứng là : 80 + 6 23
Vertical motion	Chuyển động thẳng đứng.	
Video display unit	Bộ phận để điều khiển máy điện toán có màn ảnh	Bộ phận này gồm có : - Keyboard giống như máy đánh chữ - Màn ảnh giống như một máy thâu hình
Volume	Thể tích	

W

Watt	Đơn vị đo công suất	1 watt = 1 joule / sec
Weight	Trọng lượng	
Well-defined set	Tập hợp xác định được rõ ràng	Điều này có nghĩa là bất kỳ một phần tử nào cũng biết nó thuộc về hay không thuộc về tập hợp đó Ví dụ: 'The set of all people in this house' là một well-defined set. Trái lại 'The set of all handsome boys' không là một well-defined set vì với một người con trai, có thể người này cho là handsome, người khác cho là không handsome.
Whole number	Số nguyên (như chữ integers)	Ví dụ: -3, -5, 0, 1, 2, là các whole numbers
Width	Bề rộng	
Work	Công	

X

X-axis	Trục hoành độ	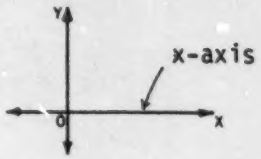
X-ray	Tia x	

Y

y-axis	Trục tung độ	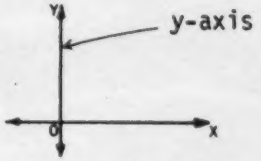
Yard	Đơn vị đo chiều dài	1 yard = 0.9144 m

Z

Zenith	Thiên đỉnh (trong thiên văn học)	
Zero	Số không	
Zero point	Điểm liên kết với số không (trên trục số)	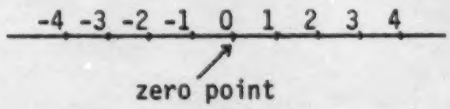
Zero power	Lũy thừa zero hay lũy thừa không.	$\forall a \in R,\ a \neq 0,\ a^0 = 1$
Zone	Đới, miền, vùng	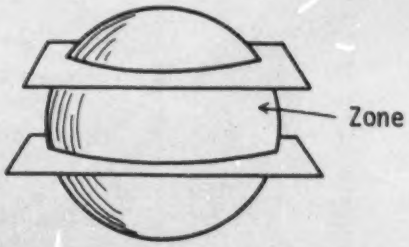

MATHEMATICAL SYMBOLS

SYMBOLS	ENGLISH	VIETNAMESE
+	Plus; add; positive	Cộng; dương
-	Minus; subtract; negative	Trừ; âm
$\pm$	Plus or minus	Cộng hay trừ
$\div$	Divide	Chia
$\sqrt{\ }$	Divide	Chia
X	Times; multiply; cross	Lần; nhân; dấu chữ thập
.	Times; multiply	Lần; nhân
$-$; / (as $\frac{a}{b}$; a/b)	Divided by	Chia cho
o , * (as aob , a*b)	Undefined operation	Ký hiệu của phép toán hai ngôi (khi chưa xác định rõ)
$\angle$, $\widehat{\ }$ (as $\angle ABC$, $\widehat{ABC}$)	Angle	Góc (khi viết $\angle ABC$ hay $\widehat{ABC}$ có nghĩa là có góc đỉnh B, cạnh BA và BC)
m($\angle ABC$)	The angle measure	Số đo của góc
$\triangle ABC$	The triangle whose vertices are A, B and C	Tam giác ABC (các đỉnh là A, B và C)
	Rectangle	Hình chữ nhật
	Parallelogram	Hình bình hành
	Circle	Hình tròn
(as $\overset{\frown}{AB}$)	Arc	Cung ($\overset{\frown}{AB}$ đọc là cung AB)
(as $\overline{AB}$)	Line segment	Đoạn thẳng
m($\overline{AB}$)	The measure of line segment AB	Số đo của đoạn thẳng AB
d^2(A,B)	The square of the measure of length of the line segment AB	Bình phương số đo của độ dài của đoạn thẳng AB

$\overleftrightarrow{AB}$ (as $\overleftrightarrow{AB}$)	Line ($\overleftrightarrow{AB}$ means the line through points A and B)	Đường thẳng ($\overleftrightarrow{AB}$ là ký hiệu của đường thẳng qua 2 điểm A và B)
$\overrightarrow{AB}$	Ray ($\overrightarrow{AB}$ means the ray from A to B)	Nửa đường thẳng ($\overrightarrow{AB}$ là ký hiệu của nửa đường thẳng từ A đến B)
$\vec{a}$	Vector	vectơ
$\perp$	Perpendicular	Vuông góc, thẳng góc
$\parallel$	Is parallel to	Song song với
o	Degree	Độ
=	Equals	Bằng
$\neq$	Is not equal to	Không bằng, khác
$>$ (as $x>y$)	Is greater than	Lớn hơn ($x>y$: x lớn hơn y)
$\not>$ (as $x\not>y$)	Is not greater than	Không lớn hơn ($x\not>y$: x không lớn hơn y)
$<$ (as $x<y$)	Is less than	Nhỏ hơn ($x<y$: x nhỏ hơn y)
$\not<$	Is not less than	Không nhỏ hơn ($x\not<y$: x không nhỏ hơn y)
$\geqslant$ or $\geq$ (as $x\geqslant y$)	Is greater than or equal to	Lớn hơn hay bằng
$\leqslant$ or $\leq$ (as $x\leqslant y$)	Is less than or equal to	Nhỏ hơn hay bằng
$\approx$, $\simeq$ $\doteqdot$ (as $x\approx y$)	Is approximatively equal to	Gần bằng ($x\approx y$: x gần bằng y)
$\sim$ (as $\triangle ABC\sim\triangle A'B'C'$)	Similar	Đồng dạng ($\triangle ABC\sim\triangle A'B'C'$: tam giác ABC đồng dạng với tam giác A'B'C')
$\sim$ (as $\sim p$)	Not (used as a connective)	Không, phủ định ($\sim p$: mệnh đề phủ định của mệnh đề p)
$\equiv$ (as $ax + b \equiv cx + d$)	Is identical to	Đồng nhất với ($ax + b \equiv cx + d$ có nghĩa là $ax + b$ bằng với $cx + d$ với mọi trị số của x)

$\simeq$ or $\equiv$ as $10 \simeq 21 \pmod 3$	Is congruent to	Bằng với, đồng dư $10 \equiv 22 \pmod 3$ nghĩa là 10 và 22 có cùng dư số khi chia cho 3
:	Such that	Sao cho. Ví dụ : $A = \{ x : x \geq 2 \}$ A là tập hợp các số x sao cho $x \geq 2$
:: (3 : 9 :: 4 : 12)	As Three is to nine as four to twelve	Như 3 tỉ lệ với 9 như 4 tỉ lệ với 12 ($\frac{3}{9} = \frac{4}{12}$)
$\therefore$, $\Rightarrow$	If then, therefore, implies	Nếu ... thì, do đó, kéo theo, suy ra
$\Leftarrow$ (as $A \Leftarrow B$)	Is implied by	Được suy ra từ ($A \Leftarrow B$: A được suy ra từ B)
$\Leftrightarrow$	Is equivalent to, if and only if, implies and is implied	Tương đương với, nếu và chỉ nếu, điều kiện cần và đủ.
[ ]	Closed interval	Khoảng kín
( )	Open interval	Khoảng hở
[ )	Half-closed interval	Khoảng nửa kín
( ]	Half-open interval	Khoảng nửa hở
%	Per cent	Phần trăm
! (as $4 ! = 1 \times 2 \times 3 \times 4$)	Factorial	Giai thừa ($4 ! = 1 \times 2 \times 3 \times 4$)
'	Minute, foot	Phút (đơn vị đo thời gian) Foot (đơn vị đo chiều dài của Anh)
"	Second, inch	Giây (đơn vị đo thời gian) Inch (một đơn vị đo chiều dài của Anh)
∞	Infinity	Vô cực
o	Open point	Điểm hở. Ví dụ : 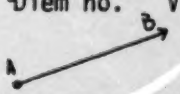 Nửa đường thẳng AB không kể điểm A (A là điểm hở)

•	Closed point	Điểm kín. Ví dụ : Nửa đường thẳng AB kể cả điểm A (A là điểm kín)
{.....}	The set of	Tập hợp(các phần tử được ghi trong dấu { })
U, $\mathcal{E}$, I, E	Universal set	Các ký hiệu này dùng để biểu diễn các tập hợp vũ trụ (universal set)
{ } , ∅	Empty set	Tập hợp trống
A \ B	The set of elements of A, not in B	Tập hợp các phần tử của A không thuộc B
∈ (as x∈A)	Is an element of	Là một phần tử của (x∈A : x là một phần tử của A)
∉ (as x∉A)	Is not an element of	Không là một phần tử của (x∉A : x không là phần tử của A)
⊂ (as A⊂B)	Is a subset of, is contained in	Là một tập hợp con của , được chứa trong (A⊂B : A là tập hợp con của B, hay A được chứa trong B)
⊃ (as B⊃A)	Is a superset, contains	Là tập hợp mẹ, chứa (B⊃A : B là tập hợp mẹ của A, hay B chứa A)
∪ (as A∪B)	Union	Hợp, hội (A∪B : Hợp của 2 tập hợp A và B)
∩ (as A∩B)	Intersection	Giao (A∩B : giao của 2 tập hợp A và B)
m(A) , n(B) |A|	The cardinal number of the set A	Số phần tử của tập hợp A
A' , $\bar{A}$, $\tilde{A}$	The complement of A	Tập hợp phụ của tập hợp A
A X B	The Cartesian product of A and B	Tích đề-cát của 2 tập hợp A và B
|X|	The absolute value of x	Trị số tuyệt đối của x, giá trị tuyệt đối của x
$\sqrt{x}$	The square root of x	Căn số bậc hai của x

$\sqrt[3]{x}$	The cube root of x	Căn số bậc ba của x
$\sqrt[n]{x}$	The nth root of x	Căn số bậc n của x
x^2	x squared	x bình phùởng
x^3	x cubed	x tam thủà
x^n	x to the power n	x lũy thủà n
$\forall$	For all, for every	Với mọi. Ví dụ : $\forall x \in R : (x+1)^2 = x^2+2x+1$
$\exists$	There exists..., for some	Có ít nhất một... Ví dụ : $\exists x \in R : 2x + 1 = 0$ (đó là $x = -\frac{1}{2}$)
$\vee$ (as $x<2 \vee x<10$)	Or	Hay ($x<2 \vee x>10 : x<2$ hay $x>10$)
$\wedge$ (as $x \leqslant 3 \wedge x \geqslant -2$)	And	Vã ($x \leqslant 3 \wedge x \geqslant -2 : x \leqslant 3$ vã $x \geqslant -2$)
$f : x \longrightarrow y$	f maps x into y	Ánh xạ tù x vão y
$f^{-1}(x)$	The inverse function of f(x)	Hàm số đảo của hàm số f(x)
S , $\mathcal{E}$	Sample space	Không gian mẫu
$Pr(A)$	The probability of event A	Xác suất của biến cố A
$Pr(A \cup B)$	The probability of events A or B or both	Xác suất của biến cố $A \cup B$ (A hay B hay cả hai)
$Pr(A \cap B)$	The probability of events A and B	Xác suất của biến cố $A \cap B$ (A vã B)
${}_nP_r$	The number of ordered r-subsets which can be formed from an n-set	Số chỉnh hợp n lấy r (một chỉnh hợp n lấy r là một sự xếp đặt có thủ tự của r phần tử lấy trong một tập hợp có n phần tử)
$\binom{n}{r}$ or ${}_nC_r$	Numbers of r-subsets which can be formed from an n-set	Số tổ hợp n lấy r (một tổ hợp n lấy r là một tập hợp con có r phần tử của một tập hợp chứa n phần tử)
$Pr(B \setminus A)$	The probability of event B , given event A	Xác suất của biến cố B, cho biết biến cố A (cho biết A đã xảy ra rồi)
$\begin{pmatrix} a & c \\ b & d \end{pmatrix}$ or $\begin{bmatrix} a & c \\ b & d \end{bmatrix}$	A 2x2 matrix	Một ma trận bậc 2x2

$\Delta = \begin{vmatrix} a & c \\ b & d \end{vmatrix}$ $= ad - bc$	The determinant of this matrix	Phương thức (định thức) của ma trận này
$I = \begin{bmatrix} 1 & 0 \\ 0 & 1 \end{bmatrix}$	The 2x2 unit matrix	Ma trận đơn vị bậc 2x2
A^{-1}	The inverse matrix of matrix A	Ma trận nghịch đảo của ma trận A
$[r,\theta]$	The polar co-ordinate of a point	Toạ độ cực của một điểm
xRy	y is related to x by a defined relation	y được liên hệ với x bởi một hệ thức (hay quan hệ) xác định
$\sum$	Sigma (sum of all values)	Tổng số
$\sum_{i=0}^{i=n} x_i$	The sum : $x_0+x_1+..+x^n$	Tổng số $x_0+x_1+.....+x^n$
$\bar{x}$	The mean	Số trung bình
f	Frequency	Tần số
$y \propto x$	y varies as x / is proportional to x	y biến thiên / tỉ lệ thuận với x
i	$\sqrt{-1}$	$\sqrt{-1}$ hay $i^2=-1$
Rez	The real part of z	Phần thực của z (z=a+bi , Rez=a)
Imz	The coofficient of i in z	Hệ số của i trong z , Phần ảo của z (z=a+bi , Imz= b)
$\bar{z}$	The conjugate of z	Số phức liên hiệp của số phức z $z = a + bi$ $\bar{z} = a - bi$
Cisθ	= Cosθ + isinθ	Cisθ = Cosθ + isinθ
N	The set of natural numbers	Tập hợp các số tự nhiên $N = \{ 1,2,3,..... \}$
W , N_0 , or $N \cup \{0\}$	The set of whole numbers	Tập hợp các số tự nhiên và số 0 $W = \{ 0,1,2,3,..... \}$
D , F	The set of fractions	Tập hợp các phân số
J of Z	The set of integers	Tập hợp các số nguyên $J = \{ ....-3,-2,-1,0,1,2,3,... \}$

Q	The set of rational numbers	Tập hợp các số hữu tỉ
R	The set of real numbers	Tập hợp các số thực
$\int f(x)dx$	The integral of f(x) with respect to x	Tích phân bất định (của hàm s f(x) với biến số là x)
$\int_a^b f(x)dx$	The definite integral	Tích phân xác định